

Giáo Trình

Tâm Lý Học

Đại Cương

CHƯƠNG I

TÂM LÝ HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC

I. - TÂM LÝ VÀ TÂM LÝ HỌC

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường gặp những hiện tượng khen hoặc chê nhau: Anh này rất tâm lý, chị kia chẳng tâm lý tý nào?... , những lời khen, chê đó muốn nói lên thái độ hoặc cách xử lý công việc nào đó của con người. Nhưng thực ra tâm lý không phải có bấy nhiêu hiện tượng mà tâm lý của con người rất đa dạng và phong phú, nó luôn gắn liền với hoạt động của con người và trong bất cứ hoạt động nào của con người đều nảy sinh tâm lý. Một em bé hân hoan khi mẹ đi chợ về cho chiếc kẹo, một cô gái rạo rực trong lòng khi mỗi tình đầu xuất hiện, NewTon phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn khi chợt nhận thấy quả táo rơi. Chính vì vậy Sê-chê-nốp, nhà sinh lý học người Nga, đã phát biểu: " mọi hành động của chúng ta dù có ý thức hay không có ý thức, xét về mặt nguồn gốc đều là phản xạ ". Phản xạ là cơ sở sinh lý của hiện tượng tâm lý. Trong cuộc sống con người luôn luôn hoạt động vì:

- Cá nhân muốn tồn tại và phát triển thì phải hoạt động. Do hoạt động nên sinh ra nhu cầu, từ nhu cầu, nó càng thúc đẩy sự hoạt động của cá nhân. Do nhu cầu nên sinh ra sở thích, hứng thú, động cơ hoạt động. Đó là biểu hiện của xu hướng cá nhân.
- Khi gặp một sự vật hay hiện tượng nào đó, con người có thể dùng mắt để nhìn, dùng mũi để ngửi, dùng tay để sờ..., từ đó nảy sinh cảm giác, tri giác.
- Các sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan tác động vào các giác quan ta, đều được não ta ghi lại và đến một lúc nào đó, ta có thể hồi tưởng lại, đó là trí nhớ.
- Trước khi làm một công việc nào đó, con người có thể hình dung trước được kết quả của nó chính là nhờ có tưởng tượng.
- Khi gặp một sự khó khăn về mặt trí tuệ, con người phải tìm cách để khắc phục và giải quyết khó khăn đó là nhờ có tư duy.
- Khi tiếp xúc với sự vật và hiện tượng, bao giờ con người cũng tỏ thái độ nhất định đối với chúng là biểu hiện của xúc cảm và tình cảm...

Tất cả những hiện tượng kể trên đều là hiện tượng tâm lý của con người.

1. Đặc điểm:

Các hiện tượng tâm lý có đặc điểm.

Hiện tượng tâm lý gắn bó, gắn gũi và có một sức mạnh ghê gớm đối với đời sống tâm lý của con người. Nó gắn gũi và nó được diễn ra thường xuyên, ngay bên cạnh chúng ta và bất cứ trong hoạt động nào: nghe giảng bài, ngồi xem hát, đi dạo chơi... đều diễn ra hiện tượng tâm lý. Sức mạnh của hiện tượng tâm lý được thể hiện rõ rệt nhất khi con người đứng trước một tình huống khó khăn, cấp bách. Chẳng hạn lúc bình thường ta không thể nhảy lên mái nhà, nhưng khi nhà cháy, ta có thể nhảy phóc một cái lên tận... nóc nhà và khi chữa cháy xong, ta phải chờ mãi có người mang thang tới mới xuống được.

Hiện tượng tâm lý rất đa dạng và phong phú "*Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật*".

Công trình nghiên cứu của Đ.B. Encônin, nhà Tâm lý học Liên Xô (cũ) cho thấy ngay cả trẻ em sinh đôi cùng trứng và được nuôi dạy chung thì tính tình của mỗi em cũng mỗi khác. Như trường hợp giữa hai cháu sinh đôi là Natasa và Ema: " Lúc bé, hai cháu chơi với nhau rất thân. Trong các trường hợp tương tự nhiều khi các cháu cũng thích dùng đại từ " chúng con " và đôi lúc các cháu lại lạm dụng đại từ ấy, như một lần chúng nói với bố mẹ: " đêm qua chúng con mơ thấy...", và tiếp sau đó, các cháu cướp lời nhau kể lại giấc mơ. Tình thân ấy không bị sút mẻ, mặc dù cháu Natasa vốn hiếu động hơn, dần dần chủ động bày ra các trò chơi, làm các việc khác nhau trong nhà, hay được giao phó làm việc này, việc khác và làm đại diện cho cả hai trong quan hệ với bên ngoài... Còn Ema, chỉ làm theo hoàn toàn thụ động và giao cho Natasa giữ vai trò chủ động. Ema sẵn lòng và ngoan ngoãn tuân theo sáng kiến của Natasa. Natasa thì thích "sai khiến" và cảm thấy mình giữ vai trò không thể thay thế được trong "tập thể" hai đứa sinh đôi. Chính "sự phân hóa" này làm cho mỗi cháu phát triển theo một mặt riêng đặc thù của từng cháu..."

Hiện tượng tâm lý rất trừu tượng và khó nhận biết.

Các cụ đã có câu:

*"Họa hổ, họa bì, nan họa cốt,
Tri nhân, tri diện, bất tri tâm"*

Chính vì vậy, mà hiện tượng tâm lý của con người đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và giải thích, nhưng mỗi trường phái lại được giải thích theo một cách và nhiều khi lại trái ngược nhau.

Tất cả những hiện tượng tâm lý kể trên đều là đối tượng của tâm lý học. Hay nói một cách đầy đủ và chính xác thì: Tâm lý học là một bộ môn khoa học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý, phát hiện ra các sự kiện khoa học tâm lý. Nghiên cứu chúng để tìm ra qui luật điều khiển giáo dục hình thành các hiện tượng tâm lý nói riêng và con người có những hiện tượng tâm lý ấy nói chung.

II. VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ TÂM LÝ HỌC

Mọi người đều rất quen thuộc với tâm lý, nhưng tâm lý là gì? Nó được nảy sinh và phát triển như thế nào? Lại là một vấn đề rất phức tạp trong những vấn đề phức tạp của vũ trụ.

Người xưa do không hiểu được kết cấu và chức năng của cơ thể, không hiểu được những hiện tượng về nhận thức, vui buồn, nóng giận, thức ngủ, chiêm bao ... nên cho những hiện tượng ấy là do cái gì không phải là vật chất, mà là do linh hồn hay tinh thần tác động vào cơ thể tạo ra. Khi con người mới sinh ra, linh hồn hay tinh thần đã nhập vào cơ thể, lúc nó tạm rời khỏi cơ thể, khi nó trở lại thì con người tỉnh lại. Người chết đi linh hồn sẽ rời khỏi cơ thể mà sống mãi mãi. Chính vì thế mà sinh ra thuyết " vạn vật hữu linh ", thuyết " đa thần ", rồi đến thuyết " vạn vật nhất linh ", thuyết " đơn thần " là những loại tín ngưỡng dưới hình thức thần thoại, phản ánh tình trạng bất lực của bầy người nguyên thủy trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên .

Tôn giáo ra đời, xã hội hình thành giai cấp, linh hồn được xem như một thực thể tinh thần vô hình, đời đời bất diệt. Giai cấp thống trị đã lợi dụng lòng mê tín về linh hồn bất tử của nhân dân ngu muội, để dễ dàng cai trị, bóc lột họ. Trên cơ sở tôn giáo và giai cấp, các loại hệ thống triết học duy tâm, các quan điểm duy tâm về tâm lý học dần dần xuất hiện . . .

II.1. TÂM LÝ HỌC CỔ ĐẠI

Lịch sử nhận thức khoa học nói chung, lịch sử tâm lý học nói riêng trong khoảng từ 5 đến 7 thế kỷ trước công nguyên (TCN) đã bắt đầu bằng sự rời bỏ cách suy nghĩ thần thoại và đi sâu vào tìm tòi, phát hiện ra các qui luật khách quan về những cái tồn tại trên đời này. Đồng thời đó cũng là cuộc đấu tranh chống các ý niệm tín ngưỡng duy tâm, nhằm xây dựng các quan niệm duy vật, thực sự khoa học về các mối quan hệ giữa con người và vũ trụ, con người và xã hội, con người với con người, con người với chính bản thân mình .

II.1.1. Hê-ra-clit (530 - 470 TCN)

Nhà triết học lỗi lạc thời cổ Hy Lạp, đã đặt " tâm hồn " vào sự vận động chung của cơ thể và vũ trụ . Từ đó khẳng định rằng thế giới hiện thực có qui luật của nó, cơ thể có qui luật của cơ thể và "tâm hồn", tâm lý tất yếu phải có qui luật riêng.. Xuất phát từ quan niệm cho rằng lửa là nguồn gốc của vạn vật. Tâm hồn, tâm lý là cái chất lửa ban đầu trong cơ thể. Nó được sinh ra trong các quá trình chuyển hóa qua lại giữa "dạng lửa" và "dạng nước" trong cơ thể. Từ đấy nhiều khi người ta gọi người "ướt át " là người giàu tình cảm, dễ xúc động, và người " khô khan" là người ít xúc cảm nhưng mạnh mẽ về lý trí, về nguyên tắc . . .

II.1.2. Đê-mô-crit (460 - 370 TCN)

Là đại diện cho phái duy vật thời đó, ông coi tâm hồn cũng như một dạng của vật thể mang tính chất cơ thể, do các "nguyên tử lửa" - các dạng hạt tròn nhỏ, vận động theo tốc độ nhanh nhất trong cơ thể tạo ra. Như vậy, đương nhiên "tâm hồn" cũng phải tuân theo quy luật tán xạ của vật lý.

II.1.3. Xô-crát (469 - 399 TCN)

Trong lịch sử tư tưởng cổ đại khó có nhà triết học nào nổi tiếng hơn Xô - crát. Thời đó ông là tượng trưng cho anh minh, thông thái, dũng cảm, biết đặt chân lý cao hơn cuộc đời. Ông là nhà triết học duy tâm lỗi lạc thời cổ Hy Lạp,

chống lại nền dân chủ Ai - ten . Ông đặc biệt chú ý đến sự tự nhận thức bản thân và suy nghĩ. Với châm ngôn "hãy tự biết mình".

Thế là bên cạnh các mối quan hệ với tự nhiên, với xã hội, với người khác, nhận thức khoa học đã biết chú ý quan hệ của con người với chính bản thân mình.

Đó là một tư tưởng giữ vai trò quan trọng đối với sự ra đời của khoa học tâm lý khẳng định có một loại hiện tượng đòi hỏi phải được nghiên cứu, được nhận thức, phải tìm ra quy luật của các hiện tượng đó, nhưng đồng thời chính ở đây cũng chứa đựng mầm mống của một quan điểm duy tâm về tâm lý người.

II.1.4. Platon (428 - 348 TCN).

Là người đại diện cho dòng tâm lý học duy tâm, cho rằng : tư tưởng, tâm lý là cái thứ nhất, cái có trước, thế giới thực tiễn là cái có sau, cái thứ hai. Cái có trước là cái thuộc về "trí tuệ", "vốn có" trong vũ trụ. Trí tuệ này là nguyên tắc điều khiển sự vận động của mọi sự tồn tại. Từ đó rút ra kết luận về tâm hồn là động lực của cơ thể, nó quyết định sự hoạt động của cơ thể.

II.1.5. Aristot (384 - 322 TCN).

Quan điểm của ông được thể hiện trong cuốn "Bàn về tâm hồn". Ông là một trong những người đầu tiên khẳng định vị trí và tầm quan trọng của việc nghiên cứu tâm lý vì một lẽ đơn giản là "con người có cảm nghĩ, học hỏi đều bằng tâm hồn cả". Xuất phát từ quan niệm cho rằng tâm hồn là hoạt động của cơ thể sống, ông đi đến kết luận : Ở thực vật có cái gọi là tâm hồn dinh dưỡng, ở động vật có tâm hồn cảm giác và vận động, còn đặc trưng cho con

II.2 Tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập

Từ sau nền văn minh cổ đại, nhân loại đã phát triển qua thời kỳ trung cổ tăm tối với cuộc sống mông muội đầy rẫy những quan niệm tín ngưỡng, duy tâm. Mãi tới thế kỷ XVII, trong lịch sử của tâm lý học mới có một mốc gắn liền tên tuổi ĐỀ - CẮC (1596 - 1650), là một nhà triết học, sinh lý học vĩ đại, người Pháp.

Ông đã có công lao lớn đối với khoa học tâm lý là đưa phương pháp thực nghiệm vào nghiên cứu tâm hồn con người. Do bị ảnh hưởng tư tưởng của thời đại bắt đầu cơ giới hóa, phương pháp này được thực hiện bằng khái niệm phản xạ, vận dụng vào nghiên cứu các hiện tượng tinh thần, coi những hiện tượng đó là kết quả của sự tác động từ thế giới bên ngoài vào và theo một đường cụ thể trong cơ thể. Nhưng phương pháp và khái niệm này bị giới hạn trong các hiện tượng tâm lý đơn giản như cảm giác, nhận biết sự vật. Còn các hiện tượng tâm lý cấp cao như tư duy trừu tượng lúc nào cũng độc lập với các hiện tượng cơ thể. Quan niệm vừa duy tâm vừa duy vật này đã có ảnh hưởng to lớn và dai dẳng đối với sự phát triển tâm lý học trong suốt mấy trăm năm qua.

Thế kỷ XIX, nhất là nửa sau của thế kỷ, giữ một vị trí đặc biệt trong lịch sử tâm lý học như là thế kỷ xây dựng tâm lý học thành một khoa học độc lập.

Trong sự nghiệp này, tư tưởng tiến hóa của Đác - Uyn (1809 - 1882) nhà bác học người Anh và quan niệm " mọi hiện tượng tâm lý về nguồn gốc đều là phản xạ" của Sê-chê-nôp (1829 - 1905) nhà bác học người Nga đã giữ một vị trí quan trọng, góp phần thúc đẩy sự hình thành một nền tâm lý học duy vật.

Giai đoạn chuẩn bị cho tâm lý học xuất hiện với tư cách là một khoa học độc lập được kết thúc bằng tác phẩm của V.Vun (1832 -1920).

Năm 1879 tại Lai-Xích (Đức), V.Vun đã sáng lập ra phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên trên thế giới và một năm sau, nó trở thành Viện Tâm lý học đầu tiên trên thế giới.

Vì vậy, năm 1879 được đánh dấu vào lịch sử Tâm lý học, coi đó là cái mốc của sự ra đời Tâm lý học với tư cách là một khoa học độc lập và sự ra đời này gắn liền với tên tuổi của V.Vun.

II.3. Tâm lý học thế kỷ XX

Với ý đồ khắc phục khó khăn do tâm lý học duy tâm để lại. Dựa vào thành tựu của tâm lý học y học, tâm lý học vật lý và tâm lý học động vật, trong vòng hơn mười năm đầu của thế kỷ này đã có các nhà tâm lý học đi theo con đường khách quan : đó là Tâm lý học Phân tâm, Tâm lý học Ghestalt, Tâm lý học Hành vi.

II.3.1- Tâm lý học phân tâm.

Do Phrớt (1856 - 1939), bác sĩ tâm thần người Áo đề xướng. Cuối thế kỷ XIX, ông đã thành công trong những trường hợp chữa bệnh tâm thần bằng phương pháp khai thác tâm tư sâu kín của bệnh nhân mà không cần dùng thuốc.

Chẳng hạn, người ta mang đến bệnh viện tâm thần của Phrớt một phụ nữ bị câm. Qua khám nghiệm thấy rằng các chức năng ngôn ngữ vẫn bình thường. Vậy tại sao chị lại không nói được? Khi điều tra được biết, do chị sống trong gia đình chồng mà bà mẹ chồng là người cay nghiệt, luôn day nghiến, tri chiết chị. Trong khi đó chị lại là người hiền lành, nhu nhược chỉ biết cam chịu.... dần dần chị bị câm. Như vậy, nguyên nhân dẫn đến câm là do mối quan hệ căng thẳng với mẹ chồng. Do căng thẳng tâm lý dẫn đến ức chế thần kinh. Phrớt đã đề nghị gia đình chồng cải thiện quan hệ và ông đã vẽ nên những bức tranh gia đình hòa thuận đầm ấm vui vẻ...cuối cùng chị đã nói được.

Nội dung của học thuyết, ông lấy đối tượng nghiên cứu là vô thức. Vô thức là gì ? Tại sao nó lại là động lực cho sự phát triển của thế giới tinh thần ? Để giải đáp vấn đề này, ông đã thu thập tất cả các giấc mơ của đủ loại người : Trẻ em, người lớn, đàn ông, đàn bà, thanh niên, phụ lão. Trong cuốn Bàn về giấc mơ năm 1900, ông đã đưa ra nhận xét : giấc mơ của con người là một hiện tượng tâm lý rất đặc thù, rõ ràng nó không phải là một hiện tượng mà ban ngày ta gặp ở nơi làm việc, đi lại, ăn uống, suy nghĩ..., giấc mơ nói lên cái thầm kín của cuộc sống lúc tỉnh bằng con mắt bình thường không thấy được, thế mà trong giấc mơ lại bộc lộ rất rõ.

Theo ông, giấc mơ của con người có những đặc điểm :

- Thường ban ngày cái gì không thỏa mãn, ban đêm mơ thấy hay nói rộng ra giấc mơ phản ánh điều mong muốn, ước mơ...
- Giấc mơ diễn ra nhanh gọn, không liên tục, có tính chất rời rạc (đang mơ chuyện này thấy sang chuyện khác).
- Giấc mơ bao giờ cũng có đặc điểm tượng trưng. Chẳng hạn : Cô gái nghĩ về việc lấy chồng thường mơ thấy cảnh chợ búa, mua bán).
- Trong chất liệu của giấc mơ cũng như thế giới nội tâm của người bệnh tâm thần.

Theo ông, trong mỗi con người chúng ta có ba khu vực (vô thức, tiền ý thức, ý thức). Ông phủ nhận ý thức là bản chất tâm lý con người, theo ông cái chi phối tâm lý con người là vô thức. Trong đó bản năng tình dục (libidô) là cái chi phối toàn bộ cuộc sống của con người. Trong cuộc sống của con người có những khối năng lượng đối lập là bản năng sống (Eros) và bản năng chết (thanatos) tạo nên sự phát triển con người. Tương ứng với ba khu vực, ông đưa ra khái niệm trung tâm hay ba thành phần của nhân cách :

- Cái nó : là nhu cầu tràn đầy khát khao bản năng, theo ông đây là cái tôi vô thức của cá nhân. Phrớt viết : " Cái tôi thực là cái tôi vô thức, cái tôi ý thức là cái tôi bề ngoài, cái tôi lừa dối ".
- Cái tôi : là cái tôi ý thức, được hình thành trong đời sống hàng ngày, trong mối quan hệ giao tiếp, nó tuân theo quy luật của đời sống, đó là cái tôi bề ngoài, cái tôi lừa dối. Nó bị lễ nghi xã hội, thiết chế xã hội chi phối, do đó con người luôn có mâu thuẫn giữa cái nó và cái tôi.
- Siêu tôi : là cái tôi lý tưởng.

Vì vậy, trong mỗi con người chúng ta đều tồn tại ba con người : Con người vô thức tồn tại theo nguyên tắc bản năng ; con người ý thức tồn tại theo nguyên tắc hiện thực ; con người siêu tôi tồn tại theo nguyên tắc chèn ép kiểm dịch của xã hội.

Trong đời sống con người luôn luôn có mâu thuẫn giữa một bên là bản năng, một bên là xã hội. Một bên muốn thỏa mãn tất cả bản năng, một bên như là người cha nghiêm khắc kiểm duyệt tất cả các bản năng, từ đó gây ức chế bản năng, bản năng bị dồn nén, đến một mức độ nào đó nó sẽ siêu thắng và nảy sinh :

- Bệnh tâm thần. Người ta đưa đến bệnh viện một bệnh nhân tâm thần luôn mồm kêu khát nước, nhưng hễ cứ mang nước đến cho chị, chị lại đẩy ra mà không uống. Qua tìm hiểu được biết : Chị ta sống với ba, chị

ta rất thương yêu cha mình, nhưng từ khi có một phụ nữ xen vào cuộc sống của gia đình chị, bà ta có sự quan tâm quá đáng đến cha chị. Làm chị rất khó chịu với người phụ nữ này. Nhưng vì thương cha mà chị cam chịu (mặc dù trong lòng rất ghét). Thế rồi một lần, khi cha chị bị bệnh. Người phụ nữ kia lại đến và dẫn theo một con chó, con chó này đã làm bể ly thuốc của ba chị. Sự bức tức bấy lâu này được dồn nén, nay bùng lên, làm chị bị tâm thần.

- Nay sinh mặc cảm. Như những trường hợp trẻ em đá dăm, mút ngón tay, nói ngọng, nói lắp (cà lăm) .v.v. .

Người ta đưa một bé gái đến với các nhà phân tâm học em này chuyên viết sai lỗi chính tả từ số nhiều sang số ít. Khi giáo viên đọc:

*Pens , em lại viết a pen
Books, em lại viết a book
Rooms, em lại viết a room .v.v. . .*

Sau khi dỗ dành, các nhà phân tâm học hỏi cháu, bỗng cháu òa lên khóc và nói : Một mới sướng, nhiều không thích, thì ra nó ghen với em nó, trước đây nó là con một được cha mẹ cưng chiều, từ khi mẹ đẻ em bé, cha mẹ chỉ tập trung vào em bé mà không chú ý đến nó. Các nhà phân tâm học đã giải thích cho cháu bốn phần là chị phải thương em đồng thời cũng yêu cầu cha mẹ phải quan tâm đúng mức tới cháu, dần dần cháu khỏi bệnh.

- Nay sinh sáng tạo nghệ thuật.

Phrớt viết “ trong mỗi một nghệ sĩ đều có một thằng điên ”.

Quan điểm về tâm lý học lứa tuổi : Phrớt đưa vào sự phát triển sinh dục để phân chia sự phát triển trẻ em.

- Từ 1 đến 5 tuổi chia làm 3 thời kỳ:

+ Thời kỳ đầu là thời kỳ trẻ em chủ yếu hoạt động bằng lỗ mũi.

+ Thời kỳ thứ hai là thời kỳ lỗ hậu môn.

+ Thời kỳ thứ ba là thời kỳ lỗ sinh dục.

- Từ 6 đến 10 tuổi là thời kỳ bản năng sinh dục ở dạng tiềm tàng, năng lượng libidô được giải tỏa trong các trường hợp học tập, vui chơi, bắt chước.
- Từ 10 đến 15 tuổi là tuổi dậy thì, năng lượng thừa và khủng hoảng, thời kỳ này bản năng sinh dục được bộc lộ rõ rệt nhất, nó chi phối mọi hoạt động.

Phê phán học thuyết Phrớt :

- Đây là một học thuyết sinh vật hóa con người, ở trong thuyết Phrớt, con người chỉ là một cơ thể sống, tất cả mọi hoạt động của con người chỉ là những hoạt động của cơ thể nhằm để thỏa mãn bản năng tình dục.
- Phrớt chỉ xét con người trong phạm vi một cơ thể chứ không thấy được mối quan hệ giữa con người với xã hội, với môi trường, hoạt động của con người do libido quyết định.
- Phrớt không xét đến mối tương quan giữa hoạt động tâm lý với hoạt động thần kinh cao cấp.

II.3.2 Tâm lý học Hành vi

Tâm lý học hành vi ra đời năm 1913 ở Mỹ, do Oát-sơn (1878 - 1958) sáng lập.

Toàn bộ quan điểm của trường phái này được thể hiện trong bài báo “Tâm lý học dưới con mắt của nhà hành vi”. Với bài báo này, ông đã đưa ra cương lĩnh của tâm lý học hành vi như sau :

- Quan tâm đến hành vi tồn tại người, tức là chỉ dựa vào những hành vi riêng biệt của con người để nghiên cứu tâm lý.
- Hành vi được hiểu là tổng số các cử động bề ngoài được nảy sinh để đáp lại một kích thích nào đó theo công thức : kích thích phản ứng (S R)

Lấy nguyên tắc thứ và sai để điều khiển hành vi.

Mục đích của Tâm lý học Hành vi nhằm điều khiển hành vi con người.

Theo họ khi biết S1 sẽ suy ra R1 và ngược lại. Có lẽ như vậy, nên năm 1921 Oát-sơn đã tuyên bố : “ Giao cho tôi 12 đứa trẻ mới sinh, ai muốn đứa này thành nhà khoa học, đứa khác thành tướng cướp ... tôi sẽ có cách tạo ra những con người như vậy ”. Ngày nay đã hơn 70 năm, những công trình nghiên cứu của những người theo trường phái này đã chồng chất lên như núi, nhưng họ đã phải hạ giọng, không dám khẳng định như tổ sư nữa.

Tóm lại, luận điểm cơ bản của Thuyết Hành vi coi con người chỉ là cơ thể riêng lẻ, chỉ có khả năng phản ứng, vì vậy, cơ thể hoàn toàn phụ thuộc vào kích thích tác động lên cơ thể.

II.3.3 Tâm lý học Ghestalt (còn gọi là Tâm lý học Cấu trúc)

Do bộ ba Vectơ-hai-mơ (1887-1967) ; Cốp-ca (1886-1947) và Cô-lơ (1887-1967) sáng lập ra ở Đức.

Đây là một trong những dòng tâm lý học duy tâm khách quan chuyên

nghiên cứu về tri giác và ít nhiều nghiên cứu về tư duy.

Trường phái này đã đưa ra một số quy luật :

- Hình ảnh của tri giác có tính chất không đổi.
- Quy luật hình và nền của tri giác (do Rubin nhà tâm lý học Đan Mạch phát hiện).
- Quy luật bổ sung của tri giác.
- Quy luật bù trừ hiểu trong tư duy.

III. Bản chất, chức năng, phân loại các hiện tượng tâm lý:

1. Bản chất hiện tượng tâm lý người

Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan thông qua hoạt động của mỗi người, là kinh nghiệm của lịch sử - xã hội loài người đã biến thành kinh nghiệm của cá nhân, thông qua chức năng hoạt động của não.

1.1 Tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan thông qua hoạt động của mỗi người :

Phản ánh là sự ghi lại, giữ lại dấu vết của hệ thống vật chất này vào hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại. Theo định nghĩa này thì vật chất nào cũng phản ánh, chính vì vậy, Lênin đã từng phát biểu : “ Phản ánh là thuộc tính chung của vật chất ”.

Trong tâm lý học, người ta chia phản ánh làm 3 loại :

- Phản ánh vật lý là phản ánh của những vật vô sinh.
- Phản ánh sinh lý là phản ánh của thực vật, động vật và động vật bậc thấp. Chẳng hạn, hoa hướng dương hướng về phía mặt trời mọc.
- Phản ánh tâm lý là phản ánh của những động vật có hệ thần kinh phát triển.

Phản ánh vật lý là phản ánh cứng nhắc còn phản ánh tâm lý là phản ánh sinh động và tích cực.

- Hiện thực khách quan là tất cả những cái tồn tại ngoài ý muốn của chúng ta. Những cái đó có thể là vật chất, có thể là tinh thần, những cái đó có thể cầm nắm được, có thể không. Nhưng tất cả đều đang tồn tại và phát triển tuân theo quy luật tự nhiên của chúng.
- Khi có hiện thực khách quan tác động vào ta sẽ tạo nên những hình ảnh tâm lý về chúng.

Chẳng hạn nhìn bức tranh xong, nhắm mắt lại ta có thể hình dung lại màu sắc, cảnh vật vẽ trên bức tranh. Nghe xong một bài hát, trong đầu ta vẫn còn văng vẳng lời ca, điệu nhạc của bài hát. Cầm hòn bi (không nhìn hòn bi) xong rồi cất đi ta có thể mô tả hình dáng, trọng lượng hòn bi.

Như vậy, các vật thể tác động vào mắt, tai, da... tạo nên trong óc những hình ảnh của chúng. Cảm giác, tri giác phản ánh hiện thực khách quan.

Mọi người ai cũng nhớ quê hương, nhớ người thân yêu, chính là sự ghi lại trong đầu hình ảnh quê hương, người thân. Như vậy, trí nhớ cũng phản ánh hiện thực khách quan.

Tưởng tượng ra sự đấu tranh không mệt mỏi của nhân dân Cuba anh em, với chính sách cấm vận toàn diện của Mỹ, chính là tạo ra và giữ lại trong đầu ta hình ảnh của cuộc sống gian khổ, đầy khó khăn thiếu thốn, nhưng chí khí rất hiên ngang của những người anh em.

Tưởng tượng cũng là hình ảnh của thế giới khách quan.

Tư duy cũng phản ánh hiện thực khách quan vì chỉ khi nào con người đứng trước hoàn cảnh có vấn đề, con người mới có tư duy.

Chính vì vậy, Lênin đã phát biểu : " Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là hình ảnh của thế giới bên ngoài".

Ngược lại, nếu không có hiện thực khách quan tác động vào ta, sẽ không cho chúng ta hình ảnh tâm lý về chúng

Người mù bẩm sinh không có biểu tượng về màu sắc, người điếc bẩm sinh không có biểu tượng về âm thanh.

Qua nghiên cứu vấn đề này, chúng ta có thể rút ra ứng dụng sư phạm sau :

- Gắn liền nội dung bài giảng với thực tế đời sống.
- Tổ chức cho học sinh đi tham quan, đi thực tế.
- Sử dụng đồ dùng trực quan phong phú.

1.2 Tâm lý người mang tính chủ thể.

Khi có một bản nhạc nổi lên, có người tưởng tượng ra tiếng rì rào của đồng lúa chín, người ta lại hình dung ra tiếng vỗ rì rào của biển khơi, người ta lại tưởng tượng ra tiếng xào xạc của khu rừng già. Cùng xem một bộ phim có người khen hay, người khác lại chê dở v.v...

Qua những ví dụ trên chúng ta thấy :

Cùng một sự vật, hiện tượng như nhau, mỗi người khác nhau phản ánh khác nhau.

" Cùng trong một tiếng tơ đồng

Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm"

(Nguyễn Du)

Sở dĩ mỗi người khác nhau có sự phản ánh khác nhau vì :

- Mỗi người khác nhau có đặc điểm bộ não khác nhau.

- Có kinh nghiệm sống khác nhau.
- Do giai cấp khác nhau.

Chính vì vậy, đ/c Lê Duẩn đã phát biểu :

“ Đã là con người phải có cái riêng, không có con người chung chung siêu hình, không thể phá vỡ được đơn vị con người ”.

Không chỉ mỗi người khác nhau phản ánh sự vật, hiện tượng khác nhau, mà có khi cùng một con người nhưng tùy lúc khác nhau mà phản ánh khác nhau.

Chẳng hạn : Cùng một câu nói đùa, lúc vui ta phản ứng khác với lúc buồn. Chính vì vậy, các cụ đã dạy : “ Chồng giận thì vợ bớt lời, cơm sôi bớt lửa chẳng rơi hạt nào”.

Cùng là sự góp ý phê bình, nhưng phải đúng lúc thì người nghe mới dễ tiếp thu.

Cùng một sự vật, hiện tượng, cùng một con người, nhưng mỗi thời điểm khác nhau phản ánh khác nhau.

" Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ”.

(Nguyễn Du)

Trong công tác giảng dạy và giáo dục, chúng ta cần lưu ý

- Chú ý đến tính cá biệt của học sinh.
- Phải nhìn nhận, đánh giá con người bằng quan điểm vận động.

1.3 Tâm lý người mang bản chất xã hội - lịch sử.

a. Tâm lý người có nguồn gốc xã hội.

Tâm lý người được này sinh từ xã hội loài người, nghĩa là chỉ trong xã hội loài người mới có tâm lý, nếu tách con người ra khỏi xã hội loài người thì con người sẽ không có hiện tượng tâm lý người.

Năm 1825, tại Nurenbec (Đức), người ta đã bắt được một cậu bé 17 tuổi, sống dưới cống ngầm, tâm lý, ý thức của nó chỉ bằng đứa trẻ lên ba.

Tâm lý của con người được hình thành và phát triển trong điều kiện xã hội - lịch sử nhất định thông qua hoạt động tích cực của con người.

Một nhà nhân chủng học người Pháp đã bắt được một cô bé lên 10, sống tại rừng rậm ở ven sông Amazôn (Brazil) trong bộ lạc mật ong (mật ong là vật trao đổi), ông đã mang về Paris nuôi, dạy. Mười năm sau, hình dáng và tâm lý của cô gái đã thay đổi đến mức người ta không thể phân biệt được cô với các cô gái khác ở Paris.

b. Tâm lý người có nội dung xã hội

Thể hiện : Tâm lý con người phản ánh các mối quan hệ xã hội mà nó là thành viên. “ Cùng với dòng sữa mẹ, đứa trẻ đã tiếp thu tâm lý, đạo đức của giai cấp mà nó là thành viên ” (Lênin). Tâm lý người mang tính giai cấp, tính dân tộc và tính địa phương.

Tâm lý người luôn luôn thay đổi cùng với sự thay đổi của xã hội loài người.

Tóm lại : “ Ý thức của chúng ta ngay từ đầu đã là sản phẩm của xã hội và vẫn còn là sản phẩm của xã hội chừng nào còn tồn tại xã hội loài người nói chung” (Lênin).

Trong dạy học và giáo dục, chúng ta cần lưu ý :

- Giúp cho học sinh tiếp xúc với môi trường rộng lớn của xã hội, gắn hoạt động của nhà trường với ba cuộc cách mạng của địa phương, vì : "Sự phong phú về mặt tâm hồn của con người hoàn toàn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa người đó với thế giới chung quanh " (Mác-Anghen).
- Phải chú ý đến tính địa phương của học sinh.

2. Chức năng của hiện tượng tâm lý

Mọi hành động và hoạt động của con người, dù nhỏ, dù lớn của con

người đều do " Cái tâm lý " điều hành. Sự điều hành ấy biểu hiện qua những mặt sau đây :

a. Tâm lý giúp con người định hướng khi bắt đầu hoạt động.

Trước khi hoạt động phải có động cơ, phải đặt mục đích. Động cơ, mục đích đó có thể là một lý tưởng, niềm tin, cũng có thể là lương tâm, danh dự, danh vọng tiền tài ... mà cũng có thể là một tình cảm, tư tưởng, khái niệm, biểu tượng v.v... hoặc một kỷ niệm, thậm chí một ảo tưởng v.v...

Tâm lý là động lực thúc đẩy hành động, hoạt động. Thông thường động lực của hoạt động là những tình cảm nhất định như say mê, tình yêu, lòng căm thù, sự đố kỵ, danh dự, lương tâm nghề nghiệp. Ngoài ra cũng có thể là những hiện tượng tâm lý khác có kèm theo cảm xúc như : biểu tượng của tưởng tượng, sự ám thị, sự hấp thụ, ấn ức, một định kiến v.v...

b. Tâm lý điều khiển, kiểm soát quá trình hoạt động.

3. Phân loại các hiện tượng tâm lý

Hiện tượng tâm lý rất đa dạng và phong phú, người ta chia làm ba loại :

- Quá trình tâm lý : là những hiện tượng tâm lý diễn ra có nảy sinh, diễn biến và kết thúc, thời gian tồn tại tương đối ngắn. Sự tồn tại phụ thuộc vào kích thích gây ra nó.
- Trạng thái tâm lý : là những hiện tượng tâm lý luôn luôn đi kèm với các quá trình tâm lý khác và đóng vai trò như cái phong, cái nền cho quá trình tâm lý khác.
- Thuộc tính tâm lý : là những hiện tượng tâm lý tương đối ổn định và bền vững đặc trưng cho mỗi cá nhân

IV. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ :

1. Những nguyên tắc chỉ đạo chung :

1.1/ Phải nghiên cứu một cách khách quan :

Nghiên cứu một cách khách quan trước hết là phải nghiên cứu chính sự vật và phải nghiên cứu chính xác các hiện tượng tâm lý. Muốn vậy, chúng ta dựa vào diễn biến sinh lý có thể ghi chép chính xác mà xét các quy luật tâm lý. Sở dĩ, có thể làm được như vậy là vì biểu hiện bên ngoài và bên trong tâm lý và hành vi, ý thức và hoạt động bao giờ cũng là một khối thống nhất. Do đó, để có thể nghiên cứu một cách khách quan, chúng ta phải biết thu thập và tích lũy các sự kiện khách quan.

1.2/ Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong mối quan hệ với các hiện tượng tâm lý khác.

Khi nghiên cứu tâm lý con người phải đặt con người được nghiên cứu vào hoàn cảnh cụ thể cũng như không tách rời việc nghiên cứu tâm lý với nghiên cứu cơ sở sinh lý, đặc biệt là cơ sở thần kinh. Nghiên cứu quá trình tâm lý này không tách rời quá trình tâm lý khác, nghiên cứu các quá trình tâm lý không tách rời các thuộc tính tâm lý và trạng thái tâm lý.

1.3/ Phải nghiên cứu các hiện tượng tâm lý trong sự vận động và phát triển của chúng.

Nghiên cứu các hiện tượng tâm lý phải thấy được quá khứ, hiện tại và tương lai của hiện tượng ấy. Phải thấy được chúng loại và phát triển cả thể của nó.

Quán triệt nguyên tắc phát triển có nghĩa là phải thấy có thể thay đổi được các hiện tượng tâm lý, có thể làm nó phát triển nhanh hơn hoặc chậm lại. Do đó, phải nghiên cứu theo nguyên tắc vừa tác động, vừa giáo dục, vừa nghiên cứu.

1.4/ Phải tìm ra bản chất của hiện tượng tâm lý và quy luật hình thành và phát triển tâm lý.

Như trên chúng ta đã nói, muốn nghiên cứu tâm lý trước hết phải thu thập các tài liệu khách quan, phải nghiên cứu từng hiện tượng tâm lý trong sự phát triển của nó, trong mối tương quan với các hiện tượng tâm lý khác. Hiện tượng và bản chất có quan hệ biện chứng mật thiết với nhau : Bản chất thể hiện qua hiện tượng, dựa vào hiện tượng mà tìm bản chất ... mỗi công trình nghiên cứu nói chung cuối cùng phải đi đến bản chất của hiện tượng.

2. Các phương pháp nghiên cứu tâm lý :

2.1 Phương pháp quan sát :

Quan sát là phương pháp sử dụng một cách có chủ định, có kế hoạch theo những qui cách nhất định các giác quan, cùng với ngôn ngữ và có khi cả phương tiện kỹ thuật (như máy ảnh, máy ghi âm. . .) để ghi nhận, thu thập những biểu hiện của các đối tượng nghiên cứu phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu .

Có nhiều loại quan sát :

- Quan sát khía cạnh : là loại quan sát từng mặt riêng lẻ của đối tượng nghiên cứu.
- Chẳng hạn quan sát mức độ tập trung chú ý của học sinh lớp 6 .
- Quan sát toàn diện : là theo dõi, ghi nhận mọi hoạt động của đối tượng trong một thời gian nhất định (người ta còn gọi là chụp ảnh thời gian, hoạt động của đối tượng).
- Quan sát tự nhiên : là loại quan sát trong đó ta không bố trí, sắp đặt gì trước, không có sự tác động nào vào đối tượng nghiên cứu .
- Quan sát bố trí : là loại quan sát có bố trí sắp xếp sẵn .

Phương pháp quan sát có ưu điểm là thu thập được tài liệu thực tế sinh động và tự nhiên, nhưng lại có nhược điểm là chưa chính xác. Kết quả quan sát phụ thuộc vào chủ quan người quan sát và thiếu chủ động .

Để phát huy mặt mạnh và khắc phục mặt yếu, khi tiến hành quan sát, chúng ta cần xác định mục đích rõ ràng, khéo léo khi quan sát, đảm bảo tính trung thực trong quan sát và có nhiều người cùng quan sát .

2.2/ Phương pháp thực nghiệm khoa học .

Thực nghiệm khoa học là phương pháp chủ động gây ra hiện tượng nghiên cứu trong điều kiện được khống chế, nhằm xác định mối quan hệ nhân quả giữa từng nhân tố tác động với hiện tượng nghiên cứu .

Có hai loại thực nghiệm :

- Thực nghiệm tự nhiên : là loại thực nghiệm được tiến hành trong điều kiện bình thường của đối tượng. Đối tượng không hề biết mình là đối tượng của thực nghiệm .
- Thực nghiệm trong phòng thí nghiệm .

Phương pháp thực nghiệm có ưu điểm là sát đối tượng, tài liệu thu thập được tương đối chính xác và người nghiên cứu có thể chủ động. Nhưng phương pháp này mất nhiều thời gian và phải được chuẩn bị công phu. Vì vậy, chúng ta không nên sử dụng phương pháp này một cách tràn lan, mà nên kết hợp với những phương pháp khác.

2.3/ Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

Là phương pháp dựa vào sản phẩm hoạt động như các bài báo, bài làm, nhật ký v.v... của một người.

Qua đó chúng ta có thể hiểu biết, cách suy nghĩ cảm xúc, sở thích ... thậm chí chúng ta còn có thể biết được cả tính nết, quan điểm của người đó.

Do khó khăn (không biết được quá trình làm ra nó và nó được ra đời trong hoàn cảnh nào?) , nên muốn sử dụng tốt phương pháp này ta cần :

- Tìm cách dựng lại càng đầy đủ, càng tốt quá trình hoạt động đưa đến sản phẩm mà ta nghiên cứu .
- Tìm cách “phục hiện” lại hoàn cảnh trong đó sản phẩm được làm ra .
- Tìm hiểu các mặt tâm lý khác của nghiệm thể ngoài mặt đã thể hiện trong sản phẩm .

2.4/ Phương pháp trắc nghiệm (còn gọi là phương pháp test) .

Trắc nghiệm là một phép thử để đo lường tâm lý, trước đó đã được chuẩn hóa trên số lượng người đủ tiêu biểu .

Test trọn bộ thường bao gồm 4 phần : văn bản test, hướng dẫn qui trình thử , hướng dẫn đánh giá và bản chuẩn hóa. Nhờ quá trình xây dựng văn bản test kỹ và qui trình chuẩn hóa chặt chẽ. Nếu sử dụng thật đúng hướng dẫn có thể giúp ta xác định được một nghiệm thể nhất định và một loại xác định nào đó về thông số tâm lý mà chúng ta tìm hiểu .

2.5/ Phương pháp đàm thoại (trò chuyện) .

Đàm thoại là phương pháp đặt ra những câu hỏi cho người đối thoại và dựa vào sự trả lời của họ để thu thập tài liệu có liên quan.

Có nhiều loại trò chuyện :

- Trò chuyện trực tiếp : là hình thức trò chuyện với đối tượng, để khai thác tài liệu của chính đối tượng đó.
- Trò chuyện gián tiếp : là hình thức trò chuyện với những người khác, để thông qua họ mà khai thác tài liệu về đối tượng nghiên cứu .
- Trò chuyện thẳng : là hình thức trò chuyện thẳng vào một vấn đề nhằm nghiên cứu chính vấn đề đó.
- Trò chuyện đường vòng : là hình thức trò chuyện về những vấn đề khác nhưng lại nhằm mục đích thông qua đó mà khai thác tài liệu về những vấn đề mà mình cần nghiên cứu.

Phương pháp này có tiện lợi là : không đòi hỏi phương tiện kỹ thuật gì và cho chúng ta biết được ý chủ quan của đối tượng. Nhưng đôi khi đối tượng trả lời chung chung.

Để khắc phục nhược điểm đó khi tiến hành trò chuyện, chúng ta cần lưu ý : phải xác định kỹ mục đích, yêu cầu, cần có 2, 3 người cùng tham gia trò chuyện ; cần nắm vững đặc điểm tâm lý đối tượng và tạo ra không khí chan hoà cởi mở trong khi trò chuyện.

2.6/ Phương pháp điều tra :

Là phương pháp sử dụng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số đông

người nhằm thu thập ý kiến chủ quan của họ về một vấn đề nào đó (người được điều tra sẽ trả lời bằng miệng hoặc ghi ra giấy).

Có hai loại điều tra :

1. Điều tra thăm dò :

Phương pháp này thường sử dụng những câu hỏi tương đối rộng với phạm vi rộng, giúp ta thăm dò, phát hiện vấn đề, giúp chúng ta có cái nhìn khái quát.

Câu hỏi cho loại điều tra này là câu hỏi mở, người trả lời có thể tự do, thoải mái, trả lời sơ lược và tỉ mỉ đều được.

Chẳng hạn với đề tài : “ Điều tra hứng thú học tập của học sinh”, chúng ta có thể đặt những câu hỏi :

- Trong các môn học, em thích môn học nào nhất, tại sao ?
- Em không thích môn học nào ? Tại sao ?
- Em có ước mơ sau này làm gì ?
- Em thích đọc loại sách nào ?...

2. Điều tra đi sâu :

Phương pháp này nhằm tập trung điều tra một cách tỉ mỉ trong phạm vi hẹp.

Chẳng hạn : điều tra một số học sinh học hết tiểu học mà không tiếp tục học lên THCS, PTTH .

Tại sao em không tiếp tục học lên? (đánh dấu cộng vào những ý hợp với mình).

- Vì không thích đi học.
- Vì hoàn cảnh gia đình.
- Vì điểm thi tốt nghiệp thấp phải vào bán công.
- Vì thích tự do.
- Phải đi làm để kiếm tiền phụ gia đình ...

Phương pháp này giúp người nghiên cứu thu thập được lượng thông tin lớn. Nhưng cũng cần lưu ý là có thể người trả lời thiếu trung thực và khi điều tra chúng ta không nắm được biểu hiện tâm lý của đối tượng. Vì vậy khi tiến hành nghiên cứu theo phương pháp này chúng ta cần lưu ý :

Không yêu cầu đối tượng phải ghi tên, trước khi đối tượng trả lời chúng ta phải giải thích rõ câu hỏi và trong đó phải có những câu hỏi thử .

CHƯƠNG II

CƠ SỞ TỰ NHIÊN VÀ CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ

I - CƠ SỞ TỰ NHIÊN CỦA TÂM LÝ:

I.1- Di truyền và tâm lý:

Để trả lời câu hỏi " Tâm lý từ đâu ra? Người xưa đưa ra một câu trả lời: " Giỏ nhà ai, quai nhà ấy " hoặc: " Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh". Đó là quan niệm di truyền quyết định. Quan điểm này căn bản là sai lầm. Di truyền có vai trò nhất định đối với một số đặc điểm sinh học như màu mắt, màu tóc, màu da v.v. . . và sinh lý, nhưng không đóng vai trò như thế đối với hiện tượng tâm lý.

Để trả lời câu hỏi trên, chúng ta hãy tìm hiểu quan điểm duy vật biện chứng về vai trò của yếu tố bẩm sinh - di truyền đối với sự phát triển tâm lý.

Bẩm sinh là yếu tố có sẵn ngay từ khi con người mới sinh ra.

Di truyền là những đặc điểm mà thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau. Di truyền khác bẩm sinh ở chỗ: di truyền có những điểm được bộc lộ ngay từ khi mới sinh ra nhưng có những đặc điểm trong quá trình phát triển cơ thể mới bộc lộ, chẳng hạn đặc điểm sinh dục.

Bẩm sinh - di truyền được coi là tiền đề vật chất cho sự phát triển tâm lý. Chính vì vậy mà các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã phê phán quan điểm cho rằng khi tiến lên chủ nghĩa cộng sản có sự ngang bằng nhau về năng lực: không phải ai cũng phát triển năng lực ở bất kỳ mức độ nào. Không phải ai cũng trở thành Raphaen, chỉ người nào mang trong mình Raphaen tương ứng. Không phải ai cũng trở thành Anhtan hay Lôbasepxki khi mặc dù mọi người đều có điều kiện phát triển.

Trước đây người ta hay dẫn các thí dụ dường như các tài năng, các năng khiếu ... có tính cha truyền con nối. Chẳng hạn, trong đại gia đình nhạc sĩ Đức J.B.Bach trong 5 đời đã có tới 18 nhạc sĩ có tên tuổi. Giadinh Mô-za: ông nội, bà nội,

cha, mẹ, chị gái đều là nhạc sĩ. Dòng họ giỏi thơ như dòng họ Ngô Gia Phái gồm: Ông nội Ngô Thì Úc, cha Ngô Thì Sĩ và con Ngô Thì Nhậm đều là nhà thơ nổi tiếng. Hoặc ở Việt Nam có một dòng họ có 5 tiến sĩ: ở xã Kim Khê (nay là xã Nghi Lang) huyện Nghi Lộc, Nghệ An .

Ông tổ dòng họ Đinh là Đinh Hồng Phiên (đỗ Tiến sĩ đời Cảnh Hưng) (1720 (1784). Con một của Đinh Hồng Phiên là Đinh Văn Phác sinh năm 1082 (đỗ Tiến sĩ và làm quan dưới triều vua Minh Mạng).

Con của Đinh Văn Phác là Đinh Văn Chất sinh năm Đinh Mùi (1847) (đỗ đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Ất Hợi).

Con của Đinh Văn Chất là Đinh Văn Cháp sinh năm 1892 (đỗ nhị giáp Tiến sĩ lúc 21 tuổi).

Con của Đinh Văn Cháp là Đinh Văn Nam tức Hoà thượng Thích Minh Châu có học vị Tiến sĩ Balê về Phật học.

Những nghiên cứu sâu hơn, gần đây cho thấy chỉ trong một số năng lực có mầm mống di truyền các tư chất, nhưng từ đó đến sự hình thành năng lực tài năng và thiên tài cũng như từ mầm tới trổ hoa kết quả còn rất xa.

Muốn những tư chất tốt đó trở thành thiên tài, tài năng thì những tư chất ấy phải được nuôi dưỡng và phát triển đúng, bằng những hoạt động thích hợp trong môi trường thuận lợi. "*Mảnh đất phì nhiêu không cho quả ngọt nếu thiếu sự cấy trồng.*"

Đầu óc thông minh sẽ trở thành vô ích nếu thiếu sự giáo dục ". (Trêhencô, nhà thơ cổ La Mã).

Trong sự hình thành và phát triển tâm lý, yếu tố bẩm sinh - di truyền không phải là yếu tố quyết định, vì:

- Trong xã hội khác nhau chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh khác nhau, con người phản ánh thế giới khác nhau.
- Yếu tố bẩm sinh - di truyền không phải là yếu tố bất biến.

I.2. Não và tâm lý

1.2.1 Sơ lược cấu tạo của hệ thần kinh người.

Hệ thần kinh người được chia làm hai phần:

Phần trung ương và phần ngoại biên. Phần trung ương gồm não bộ và tủy sống, phần ngoại biên gồm các giác quan và dây thần kinh.

Sơ đồ não cắt theo mặt phẳng sagittal.

1. Hành tủy.

2. Não sau: phần trước là cầu não, phía sau là tiểu não (não sau điều khiển hoạt động vô thức).

3. Não giữa (cũng điều khiển hoạt động vô thức) gồm: cuống đại não ; 4 củ não sinh tư (giúp con người có phản xạ định hướng), 2 củ sau phản xạ định hướng thính giác ; 2 củ trước phản xạ định hướng thị giác. Nhân đồ điều khiển cử động con người một cách vô thức .

4. Não trung gian.

Tất cả 4 phần trên, người ta gọi chung là phần dưới vỏ.

5. Vỏ não.

1.2.2 Tâm lý là chức năng của não.

Một bông hoa dưới điều kiện ánh sáng nhất định tác động vào mắt và não thì trong mắt, trong não ta có hình ảnh bông hoa. Khi cất bông hoa đi ta có thể nhắc lại màu sắc, hương thơm..., có thể tưởng tượng ra cảnh trí có bông hoa đó, thậm chí có một chuỗi liên tưởng tới người trồng hoa, cô hàng hoa, bẻ cắm hoa... gây bao cảm xúc, suy tư, kỷ niệm... thay đổi cả nhịp tim, hơi thở, sắc mặt... tất cả những biểu hiện đó đều xảy ra trong hệ thần kinh, trong não và vỏ não.

Tóm lại: khi có hiện thực khách quan tác động vào hệ thần kinh, não tạo nên tâm lý. Vì vậy, ta nói rằng: Tâm lý là chức năng của não. Lênin viết: " Tâm lý (cảm giác, tư duy, ý thức...) là sản phẩm cao nhất của vật chất được tổ chức theo một cách nhất định là não".

Như vậy, ta có thể nói: không có não và vỏ não hay não và vỏ não

không bình thường thì không có tâm lý. Nhưng đây mới chỉ là điều kiện cần. Điều kiện đủ ở đây là, tác động từ ngoài vào não và còn quan trọng hơn, con người có

nhận các tác động vào não hay không.

Nếu như con người không cho tiếp nhận thế giới khách quan vào não thì cũng giống " nước đổ lá khoai " sẽ không có hiện tượng tâm lý. Cái quyết định tâm lý là ở chỗ con người ấy có động não hay không, tức là có cho não hoạt động hay không.

Nói vắn tắt: Có não hoạt động - mới có tâm lý. Tâm lý không phải là một chất gì đó do não tiết ra giống như gan tiết ra mật như các nhà duy vật máy móc quan niệm.

- Ứng dụng sư phạm:
- Học vừa sức.
- Dạy và học phải tuân theo quy luật hoạt động thần kinh cấp cao.
- Phải bảo vệ vỏ não.

1.2.3 Các quy luật hoạt động của não và tâm lý:

1.2.3.1 Một số khái niệm về hoạt động thần kinh cấp cao.

a. Hoạt động thần kinh cấp cao:

Hoạt động thần kinh cấp cao là những hoạt động liên hệ chủ yếu với bán cầu đại não theo phương thức phản xạ có điều kiện nhằm đảm bảo mối quan hệ phức tạp, chính xác và tinh vi của toàn bộ cơ thể với thế giới bên ngoài.

Hoạt động thần kinh cấp cao có tác dụng.

- Đảm bảo sự cân bằng giữa cơ thể và ngoại giới.
- Nhờ có hoạt động thần kinh cấp cao, con người đúc kết được kinh nghiệm sống, tổ chức được dạy học và giáo dục làm cho kinh nghiệm sống của loài người được tồn tại và phát triển.

b. Hoạt động thần kinh cấp thấp: là hoạt động của bộ phận dưới vỏ, hoạt động này có tính chất bẩm sinh nhằm mục đích chủ yếu là đảm bảo đời sống sinh vật của cơ thể.

c. Hai quá trình thần kinh cơ bản:

- Hưng phấn là một quá trình thần kinh giúp hệ thần kinh trung ương thực hiện hoặc tăng độ mạnh của một hay nhiều phản xạ.
- Ức chế là một quá trình thần kinh giúp hệ thần kinh trung ương kìm hãm hoặc làm mất một hay một số phản xạ.

2.3.2 Các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao.

Toàn bộ hoạt động thần kinh cấp cao được xây dựng trên cơ sở hoạt động của hai quá trình thần kinh cơ bản là hưng phấn và ức chế. Hưng phấn và ức chế ở vỏ não hoạt động như thế nào.

a. Quy luật chuyển từ hưng phấn sang ức chế.

Trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thấy có những hiện tượng: Tiếng ru nhè nhẹ và kéo dài của bà mẹ làm cho em bé thiu thiu ngủ. Tiếng xập xình đều đều, đơn điệu và kéo dài làm cho hành khách ngồi trên tàu hỏa mất cứ nhằm nghiền vì buồn ngủ. Giọt mưa thu tí tách ngoài hiên làm ta có cảm giác buồn buồn và muốn ngủ. Đó là biểu hiện của quy luật chuyển từ hưng phấn sang ức chế.

Qua đó chúng ta có thể phát biểu nội dung quy luật: bất cứ một kích thích nào, kéo dài ít hay nhiều, khi đã chạm đến một điểm nào đó trên bán cầu đại não, dù cho nó có ý nghĩa sinh tồn to lớn bao nhiêu đi chăng nữa hoặc chẳng có ý nghĩa gì đối với đời sống, nếu kích thích ấy không đi đôi đồng thời với những điểm khác thì sớm hay muộn cũng dẫn đến một trạng thái buồn ngủ và đến một giấc ngủ.

Đây là quy luật tuyệt đối đúng trong mọi trường hợp kể cả ần.

Quá trình chuyển từ hưng phấn sang ức chế đôi khi diễn ra đột ngột như trường hợp nhận được tin người thân chết đột ngột làm ta bị ngất xỉu.

Thường quá trình này diễn ra theo từng giai đoạn:

- Giai đoạn sang bằng: giai đoạn này phản ứng như nhau đối với mọi kích thích.
- Giai đoạn trái ngược: giai đoạn này kích thích yếu gây phản ứng mạnh và ngược lại

- Giai đoạn cực kỳ trái ngược: giai đoạn này kích thích âm tính gây phản ứng dương tính và ngược lại.

Chẳng hạn, hiện tượng điếm báo có thực. Anh Sơn kể rằng: tối hôm kia, tôi nằm mơ ngủ bị chó cắn vào tay, hôm nay đứng chỗ đó lại mọc lên cái mụn. Đúng là có điếm báo trước. Hiện tượng này được giải thích như sau: Cái mụn ở tay anh Sơn đã có mầm mống từ ba ngày trước, ban ngày do bận công chuyện, anh không cảm thấy đau, đêm ngủ kích thích âm tính gây phản ứng dương tính nên khi ngủ anh cảm thấy đau và mơ bị chó cắn.

Qua nghiên cứu quy luật này chúng ta có thể rút ra kết luận sơ phạm sau:

- Chúng ta phải làm việc vừa phải.
- Làm việc phải kết hợp với nghỉ ngơi.
- Thường xuyên thay đổi hoạt động.

b. Quy luật lan toả và tập trung:

Khi nhận được tin vui, vùng thính giác ở thái dương hưng phấn nhưng hưng phấn này không nằm nguyên tại vùng đó mà nó lan toả xung quanh, lan sang vùng trán phụ trách vận động làm chúng ta hưng phấn, chân tay hoạt bát, thậm chí ta cất lên tiếng hát... Sau đó nó lại tập trung về điểm ban đầu (chứ không lẽ ta vui mãi). Ngược lại, khi nhận được tin buồn làm ta buồn rùn chân tay, nhưng một thời gian sau lại trở lại bình thường...

Như vậy, khi một điểm nào đó trên bán cầu đại não hưng phấn hay ức chế nó sẽ lan toả đi xung quanh, sau đó lại thu hồi về điểm xuất phát ban đầu đó là quy luật lan toả và tập trung.

Quy luật lan toả và tập trung có tác dụng: nhờ sự lan toả của hưng phấn mà ta có thể thành lập được phản xạ có điều kiện và sự liên tưởng: “ Ngọt bùi nhờ lúc đắng cay, ra sông nhớ suối có ngày nhớ đêm”.

Nhờ có sự tập trung của hưng phấn mà ta có khả năng tập trung vào một vấn đề.

Nhờ có ức chế lan toả giúp chúng ta có một giấc ngủ và nhờ có sự tập trung của hưng phấn mà ta có trạng thái tỉnh táo để làm việc.

Qua nghiên cứu quy luật này, chúng ta có thể rút ra những ứng dụng sơ phạm sau:

Chúng ta cần giúp cho học sinh ghi nhớ có điểm tựa như đặt những câu có vần để dễ nhớ. Giúp học sinh nhớ lại bằng phương pháp gợi mở.

c. Quy luật cảm ứng qua lại.

Có những lúc do chúng ta mãi chăm chú xem phim hay xem truyền hình mà có người đến bên cạnh chúng ta không hay biết gì, đó là hiện tượng vùng này hưng phấn làm cho vùng khác bị ức chế là biểu hiện của quy luật cảm ứng qua lại.

Vậy, hai quá trình thần kinh cơ bản có ảnh hưởng đến nhau theo quy luật, một quá trình thần kinh này tạo ra hoặc gây ảnh hưởng nhất định đến quá trình thần kinh kia gọi là quy luật cảm ứng qua lại.

Có hai loại:

- Cảm ứng qua lại đồng thời:

Trong truyện Tam quốc có hiện tượng khi Quan Công bị trúng mũi tên độc phải nhờ lương y nổi tiếng thời đó là Hoa Đà. Để trị được vết thương, theo Hoa Đà phải đục xương, khoét tủy (lúc đó không có thuốc mê, thuốc tê). Quan Công đã ngồi đánh cờ để Hoa đà tủy nghi đục khoét vết thương đến tận xương tủy mà không thấy đau, đó là một biểu hiện của quy luật cảm ứng qua lại đồng thời.

Vậy, khi một điểm nào đó trên bán cầu đại não, hưng phấn hoặc ức chế, làm cho những điểm lân cận ức chế hoặc hưng phấn là cảm ứng qua lại đồng thời.

Ngoài ra khi có hai vùng hưng phấn và ức chế có ảnh hưởng với nhau cũng là biểu hiện của quy luật cảm ứng qua lại đồng thời.

Chẳng hạn, ngồi yên không nói để nhìn kỹ hơn, vì tập trung chú ý tưởng cái lương trên tivi mà ta chờ người ra.

Nếu hai vùng nào đó trên bán cầu đại não, một vùng hưng phấn, một vùng ức chế có ảnh hưởng tới nhau cũng là biểu hiện của quy luật cảm ứng qua lại đồng thời.

Nếu vùng này hưng phấn hay ức chế làm tăng ức chế hoặc hưng phấn của vùng khác là cảm ứng tích cực. Nếu vùng này hưng phấn hay ức chế làm giảm ức chế hoặc hưng phấn ở vùng khác là cảm ứng tiêu cực.

- Cảm ứng qua lại nổi tiếp:

Ngồi xem trận chung kết bóng đá cúp quốc gia một cách hồi hộp, bất chợt cầu thủ đội nhà sút tung lưới đối phương. Ta phấn khởi quá và đã co giò sút... vào mông người ngồi trước (chân ta này giờ ức chế nay hưng phấn) là biểu hiện của quy luật cảm ứng qua lại nổi tiếp.

Vậy, khi một điểm nào đó trên bán cầu đại não lúc này là ức chế, lúc khác là hưng phấn và ngược lại là quy luật cảm ứng qua lại nổi tiếp.

- o Nếu một điểm nào đó trên bán cầu đại não đang ở trạng thái ức chế chuyển sang trạng thái hưng phấn là cảm ứng dương tính . Quan sát giờ chơi của học sinh , thấy các em thích chạy nhảy nô đùa, như vậy, trung khu vận động mới bị ức chế (ngồi im trong tiết học) nay
- o Trường hợp một điểm nào đó trên bán cầu đại não đang ở trạng thái hưng phấn chuyển sang trạng thái ức chế là cảm ứng âm tính. Chẳng hạn, đang vui (hưng phấn) nhận được tin buồn làm chân tay bủn rủn (ức chế).

Nhờ có qui luật hoạt động thần kinh này giúp ta tập trung được vào những điểm cần thiết và bảo vệ được hệ thần kinh trung ương làm việc đều đặn.

Để giúp học sinh học tập tốt, chúng ta cần đặt trường lớp nơi yên tĩnh để tránh ức chế ngoại lai.

d. Quy luật hoạt động có hệ thống:

Khi cầm trái cam, ta biết đó là trái cam có hình thù, độ lớn, màu sắc, mùi vị... sở dĩ chúng ta biết được như vậy là vì các trung khu trên bán cầu đại não không hoạt động một cách riêng lẻ để tiếp nhận từng kích thích và phân tích một cách riêng lẻ mà có sự phối hợp hoạt động giữa các trung khu trên bán cầu não như: thị giác để nhận biết màu sắc, hình thù, độ lớn, vị giác cho ta biết vị, khứu giác cho chúng ta biết mùi...

Nếu không có sự phối hợp hoạt động giữa các trung khu trên bán cầu đại não sẽ giống như hiện tượng " Thầy bói mù sờ voi (như trong truyện cổ tích). Có ba thầy bói mù sờ voi, khi hỏi người thầy bói thứ nhất con voi như thế nào ? Ông trả lời con voi như cái cột đình (ông này sờ chân voi), ông thứ hai trả lời con voi như cái quạt mo (ông này sờ tay voi), ông thứ ba trả lời con voi như cái chổi rể (ông này sờ đuôi voi).

Vậy, hoạt động tổng hợp của vỏ não, cho phép hợp nhất những kích thích riêng lẻ, thành tổ hợp hoàn chỉnh, thành hệ thống gọi là quy luật hoạt động có hệ thống của vỏ não.

Một biểu hiện quan trọng của quy luật này là động hình (định hình động lực).

Chẳng hạn lúc mới tập đan áo len, ta phải căng mắt ra mà đan, nhưng vẫn bị lỗi, nhưng tập luyện mãi khi đã thành thạo, ta có thể vừa đọc sách vừa đan mà vẫn đẹp và chính xác. Khi đó ta có thể nói nó đã trở thành động hình.

Vậy động hình là một hệ thống phản xạ có điều kiện kế tiếp nhau theo một thứ tự nhất định và được lập đi lập lại nhiều lần.

Động hình có tác dụng:

Đỡ tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp (làm quen rồi đỡ vất vả). Giúp ta phản ứng nhanh nhẹn hoạt bát phù hợp với ngoại giới. Nếu phá vỡ động hình sẽ có ảnh hưởng nhất định đến hệ thần kinh trung ương.

Để giúp chúng ta làm việc có hiệu quả cao và đỡ tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp, ta cần tập cho bản thân và cho học sinh có thói quen làm việc có nề nếp và có kế hoạch.

e. Quy luật phụ thuộc vào cường độ tác nhân kích thích.

Trong trạng thái tỉnh, khoẻ mạnh, bình thường của vỏ não độ lớn của phản ứng tỷ lệ theo chiều thuận với cường độ kích thích: kích thích mạnh phản ứng lớn và ngược lại. Quy luật này có tính chất tương đối.

Ví dụ: hai âm thanh với chỉ số vật lý như nhau, có thể tạo ra hai phản ứng khác nhau tùy thuộc vào âm thanh nào có ý nghĩa hơn đối với đời sống con người. Tính tương đối càng được nổi bật trong trường hợp có kích thích ngôn ngữ. Vì vậy, có khi cần gõ một tiếng mạnh vào bảng để học sinh chú ý lên bảng. Nhưng nhiều khi lại chỉ cần nói một câu rất nhẹ nhàng để các em lắng nghe lời thầy.

I.3 Phản xạ có điều kiện và tâm lý

a. Phản xạ là gì ?

Phản xạ là những phản ứng tất yếu hợp quy luật của cơ thể với tác nhân kích thích bên ngoài hoặc bên trong cơ thể, phản ứng được thực hiện nhờ một phần nhất định của hệ thần kinh trung ương.

Chẳng hạn, tay chạm nước sôi ta rút lại, bị ai ném ta né tránh...

b. Các loại phản xạ:

- Phản xạ không điều kiện: Lạnh nổi da gà là phản xạ không điều kiện.

Phản xạ không điều kiện là phản xạ bẩm sinh được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác nó tồn tại mãi mãi cùng với sự tồn tại của loài người.

- Phản xạ có điều kiện.

Phản xạ có điều kiện là những phản ứng tự tạo của cơ thể với tác động của thế giới bên ngoài, phản ứng được thực hiện nhờ sự tham gia của vỏ não.

c. Đặc điểm của phản xạ.

Phản xạ không điều kiện (Là phản xạ bẩm sinh - di truyền được hình thành trong đời sống của loài, cho nên nó mang tính chất đặc trưng của loài. Chẳng hạn: Vịt nở ra biết bơi ; "mèo giấu phân". (Phản xạ không điều kiện rất bền vững. (Được hình thành với tác nhân kích thích thích ứng. (Báo hiệu trực tiếp tác nhân kích thích gây ra. (Được thực hiện nhờ phần dưới vỏ.

Phản xạ có điều kiện (Là phản ứng tự tạo được hình thành trong đời sống cá thể nên nó mang tính chất đặc trưng cho từng cá thể. Chẳng hạn: có người biết chơi bóng bàn, người không. (Phản xạ có điều kiện dễ mất nếu không được củng cố. (Được hình thành với tác nhân kích thích bất kỳ. (Báo hiệu gián tiếp tác nhân kích thích gây ra. (Được thực hiện nhờ vỏ não.

d. Cơ chế thành lập phản xạ có điều kiện:

Cơ chế thành lập phản xạ tiết nước bọt với ánh đèn của chó (do Páp (lớp) thực hiện. Khi thức ăn chạm lưỡi, chó tiết nước bọt là phản xạ không điều kiện.

Kích thích trước Cảm giác

Ánh đèn Mắt Tiết nước bọt

hoặc đồng thời với thức ăn chạm lưỡi

e. Điều kiện thành lập phản xạ có điều kiện.

- Phải có một phản xạ không điều kiện hoặc một phản xạ có điều kiện cũ làm cơ sở.
 - Kích thích có điều kiện phải tác động trước hoặc đồng thời với kích thích không điều kiện hoặc kích thích có điều kiện cũ.
 - Phải có sự kết hợp nhiều lần giữa kích thích có điều kiện và kích thích không có điều kiện.
- o Cường độ tác nhân kích thích.
 - o Phụ thuộc vào trạng thái tâm lý.
 - Vỏ não phải khỏe mạnh và nguyên vẹn.
 - Tuổi của vỏ não có ảnh hưởng nhất định đến việc thành lập phản xạ có điều kiện.
 - Hoạt động thần kinh cấp cao và hệ thống các phản xạ có điều kiện là cơ sở sinh lý của hiện tượng tâm lý. Tất cả các thói quen, tập tục, hành vi, hành động, hoạt động đều có cơ sở sinh lý thần kinh là phản xạ có điều kiện. Các hệ thống chức năng cơ động được hình thành, tồn tại và phát triển theo quy luật phản xạ có điều kiện làm cơ sở. Tâm lý học và sinh lý học thần kinh cấp cao gắn bó chặt chẽ với nhau.

1.4 Hệ thống tín hiệu thứ hai và tâm lý

a. Hệ thống tín hiệu thứ nhất:

Tác động của thế giới bên ngoài, kể cả tự nhiên và xã hội trừ ngôn ngữ, kích thích vào não ta, cũng để lại dấu vết của chúng.

Ví dụ: Cái bảng, cái bàn, cái ghế... kích thích vào não và để lại những hình ảnh về những dụng cụ, công cụ, đồ dùng ấy. Đó là hệ thống tín hiệu thứ nhất.

Vậy, những sự vật, hiện tượng khách quan và các thuộc tính của chúng chính là những tín hiệu. Những tín hiệu đó cùng với những hình ảnh do các tín hiệu đó để lại trong não hợp thành hệ thống tín hiệu thứ nhất.

Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở sinh lý của cảm giác, tư duy cụ thể.

b. Hệ thống tín hiệu thứ hai:

Tiếng nói, chữ viết tác động vào não ta, trước hết gây ra một hình ảnh về sự vật, hiện tượng, thuộc tính của sự vật hiện tượng mà từ đó dùng để chỉ chúng. Ngoài ra nó còn tạo nên những hình ảnh về mối quan hệ giữa các sự vật. Nếu gọi chính sự vật, hiện tượng, các thuộc tính của sự vật, hiện tượng và những dấu vết của chúng trong bán cầu đại não là những tín hiệu thứ nhất thì ngôn ngữ là những "tín hiệu của những tín hiệu thứ nhất" hay còn gọi là tín hiệu của tín hiệu.

Toàn bộ tín hiệu của những tín hiệu thứ nhất hợp lại thành hệ thống tín hiệu thứ hai.

Hệ thống tín hiệu thứ hai là cơ sở sinh lý của tư duy, ngôn ngữ, tư duy trừu tượng.

c. Sự liên quan giữa hai hệ thống tín hiệu.

Hai hệ thống tín hiệu có liên quan biện chứng, qua lại rất chặt chẽ với nhau.

1. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là cơ sở của hệ thống tín hiệu thứ hai.

Tiếng nói, chữ viết muốn trở thành "tín hiệu của tín hiệu" trước hết phải tác động vào não cùng với tín hiệu thứ nhất.

2. Hệ thống tín hiệu thứ hai có tác động trở lại và nhiều khi có những tác động rất lớn đến hệ thống tín hiệu thứ nhất.

II CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA TÂM LÝ:

II.1 Quan hệ xã hội, nền văn hoá xã hội và tâm lý

Quan hệ xã hội ; chế độ xã hội chính trị, truyền thống dân tộc địa phương, phong tục tập quán, đạo đức, hoàn cảnh gia đình v.v.... có thể nói chung là điều kiện xã hội và điều kiện thiên nhiên (hoàn cảnh thiên nhiên) được gọi là môi trường sống hay hoàn cảnh sống.

Chúng ta có thể nói: hoàn cảnh sống là toàn bộ những điều kiện khách quan bên ngoài tồn tại độc lập với ý thức của con người và có ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý con người.

Dù muốn hay không, mỗi cá nhân đều phải sống trong một hoàn cảnh thiên nhiên, ở một địa phương nhất định, một xã hội nhất định, một giai cấp, một tầng lớp, một gia đình. Cá nhân không thể tránh khỏi hoàn cảnh này và không thể không chịu ảnh hưởng của hoàn cảnh đó. Tất cả hoàn cảnh sống nói chung đều có ảnh hưởng đến tâm lý cá nhân ; song trong hoàn cảnh sống thì các quan hệ xã hội mà trước hết là mối quan hệ giữa người và người có tính chất quyết định đối với việc hình thành và phát triển tâm lý cá nhân.

Quan hệ giữa người và người thể hiện :

- Quan hệ sản xuất : tùy theo con người sống ở trong quan hệ sản xuất dựa trên nền sản xuất tư hữu hay tập thể, bóc lột hay hợp tác mà hình thành nên ở con người những phẩm chất khác nhau như đạo đức , lý tưởng, tính cách...
- Quan hệ luật pháp, ý thức hệ đạo đức.
- o Sự khác nhau về chế độ chính trị, luật pháp, qui tắc đạo đức, ý thức hệ đều phản ánh vào trong tâm lý cá nhân.
- o Sự khác nhau về truyền thống lịch sử của dân tộc cũng ảnh hưởng đến những thuộc tính tâm lý con người.
- o Phong tục tập quán của địa phương ít nhiều cũng để lại dấu vết trong tâm lý con người của địa phương ấy.
- Quan hệ gia đình.

Quan hệ giữa người lớn với người lớn trong gia đình và quan hệ giữa người lớn với trẻ em, đặc biệt là quan hệ giữa người lớn với trẻ em nhất là trẻ từ 3 đến 7 tuổi là tuổi hay bắt chước, có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành tâm lý cá nhân.

Hoàn cảnh ảnh hưởng đến con người theo hai điều kiện :

- Tính chất của hoàn cảnh. Thể hiện :

+ Tính phong phú của hoàn cảnh

Hoàn cảnh càng phong phú sự phát triển tâm lý càng mạnh mẽ.

Mác đã phát biểu : " Sự phong phú về mặt tâm hồn của con người hoàn toàn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa người đó với thế giới xung quanh".

+ Tính thống nhất của hoàn cảnh là sự thống nhất tác động giữa các lực lượng giáo dục : nhà trường, gia đình và xã hội.

(Tính tích cực của con người đối với hoàn cảnh. Thể hiện ở sự tiếp thu có lựa chọn tác động của hoàn cảnh, ở ý thức năng lực biến đổi hoàn cảnh.

II.2 Hoạt động và tâm lý

2.1 Hoạt động cá nhân là gì?

Hoạt động cá nhân là sự tác động một cách có ý thức, có mục đích của cá nhân vào hoàn cảnh làm thay đổi bản thân và thay đổi hoàn cảnh có lợi cho sự phát triển cá nhân.

2.2 Cấu trúc chung của hoạt động.

Tất cả các loại hoạt động đều có cấu trúc chung. Cấu trúc chung của hoạt động được nhà tâm lý học Nga A.N.Lê-on-chep (1903 (1929) mô tả qua một ví dụ về một quá trình lao động tập thể của những người đi săn từ thời xa xưa. Nhóm này đuổi thú, nhóm kia bắt thú, nhóm khác làm thức ăn, áo mặc...

Khi tạo ra sản phẩm cuối cùng, có thể thoả mãn nhu cầu của cuộc sống từng thành viên tập thể, người này có quan hệ trực tiếp, người kia có quan hệ gián tiếp. Nhưng cuối cùng mọi người đều được hưởng thức ăn, áo mặc, những cái này là cụ thể hoá nhu cầu của họ và cũng chính là động cơ hoạt động của cả nhóm, cũng như của cá nhân. Ở đây ta có một bên là hoạt động, một bên là động cơ.

Hoạt động hợp bởi các hành động. Cái mà hành động nhằm tới gọi là mục đích. Có thể coi động cơ là mục đích chung, còn mục đích mà hành động đạt tới là mục đích bộ phận.

Hoạt động của tập thể người đi săn nói trên có mục đích chung là kiếm thức ăn. Mục đích cụ thể của nhóm thứ nhất chỉ là đuổi thú về nhóm thứ hai.

Có thể coi mục đích chung là động cơ xa, mục đích bộ phận là động cơ gần. Ở đây ta có một bên là hành động một bên là mục đích.

Hành động bao giờ cũng nhằm giải quyết một nhiệm vụ cụ thể nhất định. Nhiệm vụ này chính là mục đích được đặt ra trong những điều kiện cụ thể nhất định, tức là mục đích bộ phận phải được cụ thể hoá thêm một bước nữa, sự cụ thể hoá này được qui định bởi các điều kiện cụ thể nơi diễn ra hành động. Từ đây cũng xác định phương thức để giải quyết nhiệm vụ. Các phương thức này gọi là thao tác. Ở đây ta có một bên là thao tác, một bên là điều kiện khách quan cụ thể (phương tiện).

Qua phân tích trên, chúng ta thấy trong từng hoạt động riêng biệt ta có hai hàng tương ứng từng thành phần với nhau :

Hoạt động Động cơ

Hành động Mục đích

Thao tác Phương tiện

2.3 Các dạng hoạt động cá nhân.

2.3.1 Hoạt động vui chơi.

Là hình thức hoạt động chủ yếu của trẻ trước tuổi đi học và cũng là hình thức hoạt động của các lứa tuổi sau. Trong vui chơi đặc biệt là trò chơi có chủ đề và mang tính tập thể có " qui tắc" thì tình bạn, ý thức tập thể, tính kiên trì, dũng cảm, tính tự kiểm chế được phát triển.

2.3.2 Hoạt động học tập.

Là hoạt động chủ yếu của học sinh, học tập không những giúp các em phát triển trí tuệ mà còn giúp các em bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức.

2.3.3 Hoạt động xã hội.

Là phương tiện quan trọng để hình thành tính cách cho học sinh, thông qua hoạt động xã hội, học sinh nhận thấy rõ mình là một thành viên của xã hội, có trách nhiệm đóng góp vào nhiệm vụ chung.

2.3.4 Hoạt động lao động.

- Thông qua lao động, con người mới thực sự có tinh thần tự giác cao, có đầy đủ quyết tâm và nghị lực vượt qua mọi khó khăn.
- Qua lao động, con người biết quý trọng lao động, quý người lao động, sản phẩm lao động, ghét ăn bám, dối trá.
- Qua lao động sẽ hình thành tính kỷ luật, óc tổ chức, tác phong nhanh nhẹn, tháo vát.

2.4 Vai trò của hoạt động (đối với sự hình thành và phát triển tâm lý)

- Hoạt động là điều kiện để nhận thức thế giới, cải tạo thế giới và cải tạo bản thân. Trong quá trình hoạt động, con người khám phá những điều mới lạ, tìm ra được bản chất của sự vật, hiện tượng. Con người có thể thúc đẩy sự phát triển sự vật và hiện tượng theo quy luật.
- Trong quá trình thúc đẩy sự phát triển thế giới bên ngoài thì đồng thời cũng thúc đẩy sự phát triển bản thân.

II.3 Giao tiếp và tâm lý

3.1 Giao tiếp là gì?

Để hiểu được khái niệm giao tiếp, chúng ta hãy xem xét những dấu hiệu của giao tiếp :

- Giao tiếp là một quá trình con người ý thức được mục đích, nội dung và những phương tiện cần đạt được khi tiếp xúc với người khác nhờ đặc trưng cơ bản này, chúng ta dễ dàng nhận ra được mục đích của quá trình giao tiếp, giao tiếp để làm gì ? nhằm mục đích gì ?
- Giao tiếp diễn ra nhằm mục đích trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm, thể giới quan, nhân sinh quan, nhu cầu... của những người tham gia vào quá trình giao tiếp. Nhờ đặc trưng này mà mỗi người tự hoàn thiện mình theo yêu cầu đòi hỏi của nghề nghiệp, của các quan hệ xã hội mà họ là thành viên. Qua giao tiếp mà những phẩm chất tâm lý, hành vi ứng xử của con người được nảy sinh và phát triển. Nhờ giao tiếp quá trình xã hội hoá mới thực chất hoà nhập mỗi cá nhân vào các hoạt động của nhóm, cộng đồng dân tộc, địa phương.
- Giao tiếp giúp con người nhận thức, hiểu biết lẫn nhau. Sự nhận thức hiểu biết lẫn nhau vừa là nguyên nhân vừa là kết quả, có nhận thức hiểu biết lẫn nhau thì sự giao tiếp mới thành công. Nếu thầy giáo đã hiểu được hoàn cảnh gia đình học sinh thì việc xử lý những sự kiện đi học muộn, bỏ học hoặc gây gổ, đánh nhau... sẽ hợp lý và đầy thuyết phục.
- Giao tiếp là một quan hệ xã hội, mang tính chất xã hội. Quan hệ xã hội chỉ được thực hiện trong giao tiếp giữa con người với con người.
- Giao tiếp của con người mang tính chất xã hội lịch sử và giai cấp.
- Cá nhân vừa là chủ thể vừa là khách thể trong quá trình giao tiếp.
- Qua phân tích trên, chúng ta có thể hiểu. Giao tiếp là quá trình tiếp xúc giữa con người với con người nhằm mục đích trao đổi tư tưởng, tình cảm, vốn sống kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp.

3.2- Các loại giao tiếp.

3.2.1- Căn cứ vào sự tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp của chủ thể và đối tượng.

Người ta chia làm hai loại:

- + Giao tiếp trực tiếp : Là loại giao tiếp được tiến hành đồng thời cùng một thời điểm có mặt hai hay nhiều người.

+ Giao tiếp gián tiếp : Đó là những trường hợp giao tiếp được thực hiện qua phương tiện trung gian (thư, báo chí, truyền thanh, truyền hình...), nói cách khác:

Giao tiếp gián tiếp : là loại giao tiếp mà đối tượng giao tiếp không có mặt ở thời điểm cần tiếp xúc.

Loại giao tiếp này có khó khăn hơn loại giao tiếp trực tiếp, nhất là qua ngôn ngữ viết.

3.2.2 Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ hoạt động của nhóm xã hội, cá nhân mà người ta chia giao tiếp làm hai loại:

- Giao tiếp chính thức : Là sự giao tiếp giữa các thành viên trong một nhóm xã hội hoặc các nhóm xã hội chính thức, nghi thức giao tiếp được dự luận xã hội hoặc pháp luật, phong tục tập quán quy định.

Ví dụ : Giao tiếp giữa vợ chồng, con cái, cha mẹ (được pháp luật quy định), giao tiếp giữa học sinh và thầy giáo được luật pháp quy định...

- Giao tiếp không chính thức : là sự giao tiếp giữa các cá nhân trong các nhóm không chính thức với nhau.

Ví dụ : Sự tiếp xúc giữa các cá nhân trên xe đồ, người cùng xem phim, mua hàng ...

3.2.3 Trong Tâm lý học xã hội, người ta chia giao tiếp làm 3 loại :

- Giao tiếp định hướng xã hội : Là loại giao tiếp mà chủ thể giao tiếp với tư cách là đại diện cho xã hội nhằm truyền tin, thuyết phục hoặc kích thích đối tượng giao tiếp hoạt động.
- Giao tiếp định hướng - nhóm : Là loại giao tiếp mà chủ thể giao tiếp với tư cách đại diện cho một nhóm xã hội, nhằm giải quyết những vấn đề trong nhóm đặt ra trong học tập, sản xuất, kinh doanh, chiến đấu...
- Giao tiếp định hướng cá nhân : Là loại giao tiếp giữa các cá nhân xuất phát từ mục đích, động cơ, nhu cầu, hứng thú, cảm xúc ... của cá nhân.

3.3 Vai trò của giao tiếp :

3.3.1 Giao tiếp là một phương thức tồn tại của con người.

Để có thể tham gia vào các quan hệ xã hội, giao tiếp với người khác thì con người phải có một tên riêng (tên riêng do ông, bà, cha mẹ... đặt ra). Suy cho cùng, tên gọi là đặc trưng rất cơ bản khởi nguồn của con người xã hội.

Lớn lên con người có nghề nghiệp, nghề nghiệp do xã hội sinh ra và quy định. Việc đào tạo, chuẩn bị tri thức cho nghề nghiệp phải tuân theo một quy trình rất cụ thể, khoa học...không học tập, tiếp xúc với thầy cô giáo, người hướng dẫn thì sẽ không có nghề nghiệp theo đúng nghĩa của nó. Hơn nữa, muốn hành nghề, phải có nghệ thuật giao tiếp với mọi người thì mới thành đạt trong hoạt động.

Để có giá trị vật chất, tinh thần riêng cho mình, thuộc quyền sở hữu riêng của mình, cá nhân phải hoạt động tích cực với tư cách là một chủ thể có ý thức.

Chẳng hạn, muốn trở thành một nghệ sĩ ưu tú, ngoài việc có giọng hát hay, có trình độ âm nhạc phải say mê nghề nghiệp và phải có nghệ thuật biểu diễn trước công chúng.

Như vậy, một giá trị tinh thần chỉ có được trong giao tiếp. Muốn có giá trị vật chất con người phải lao động mà lao động của con người là lao động cùng nhau, mang tính chất xã hội. Trong lao động con người không thể tránh khỏi các mối quan hệ với nhau. Nếu không giao tiếp với người khác ngay cả ăn cũng không đủ chứ đừng hy vọng đến sự phát triển một nhân cách trọn vẹn.

Một phương tiện quan trọng để giao tiếp, một đặc trưng cho con người là tiếng nói, ngôn ngữ. Đứa trẻ phải được học nói dưới sự hướng dẫn từ âm thanh của người mẹ, của mọi người trong gia đình.

3.3.2 Giao tiếp giúp con người định hướng hoạt động :

Qua giao tiếp, chúng ta có thể xác định các mức độ nhu cầu, tư tưởng, tình cảm, vốn sống, kinh nghiệm... của đối tượng giao tiếp, nhờ đó mà chủ thể giao tiếp đáp ứng kịp thời, phù hợp với mục đích và nhiệm vụ giao tiếp.

3.3.3 Qua giao tiếp, giúp con người điều chỉnh và điều khiển hành vi.

3.3.4 Qua giao tiếp, giúp con người hiểu biết lẫn nhau, liên hệ với nhau và làm việc cùng nhau.

CHƯƠNG III

SỰ HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN TÂM LÝ - Ý THỨC

I. SỰ NẢY SINH VÀ HÌNH THÀNH TÂM LÝ :

Tâm lý, ý thức là kết quả của sự phát triển lâu dài của vật chất trải qua 3 giai đoạn lớn :

- Từ vật chất vô sinh đến vật chất hữu sinh. Giai đoạn này được kết thúc bằng sự xuất hiện của sự sống.
- Giai đoạn phát triển từ vật chất hữu sinh chưa có cảm giác đến vật chất hữu sinh có cảm giác. Giai đoạn này kết thúc bằng sự nảy sinh tâm lý.
- Giai đoạn phát triển từ động vật cấp cao chưa có ý thức phát triển thành con người xã hội có ý thức.

Giai đoạn này được kết thúc bằng sự nảy sinh ý thức.

Tìm hiểu 3 giai đoạn đó tức là tìm hiểu 3 vấn đề : Nguồn gốc sự sống, sự nảy sinh tâm lý, sự nảy sinh ý thức. Ba vấn đề này có liên quan mật thiết với nhau. Sự sống ra đời chấm dứt giai đoạn thứ nhất, mở đầu giai đoạn thứ hai của quá trình phát triển vật chất. Giai đoạn thứ hai sẽ kết thúc bằng sự nảy sinh hiện tượng tâm lý và dần dần nảy sinh ý thức.

I.1 Nguồn gốc của sự sống

Sự sống là kết quả tất yếu ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển lâu dài của vật chất. Về nguồn gốc sự sống đã được Operin, nhà Sinh vật học của Liên Xô (cũ) chứng minh. Ông cho rằng khi có hành tinh đã có các nguyên tố C, H, O, N...trong điều kiện nhất định lúc đầu hai chất C, H hợp với nhau, rồi hợp chất CH kết hợp với O cho các chất hữu cơ sau đó kết hợp với N có acid amin. Ngày nay người ta đã biết được 20 acid amin cơ bản. Các chất này liên kết hoá học thành các chuỗi dài sinh ra các protit khác nhau. Lúc đầu protit ở trạng thái dung dịch, sau tập trung lại thành các tập hợp mà người ta gọi là giọt protit (cô-a-xec-va). Giọt cô-a-xec-va là tổ chức sống đầu tiên, xuất hiện cách đây khoảng 1.500 - 2.000 triệu năm.

I.2. Phản ánh tâm lý xuất hiện

Phản ánh tâm lý xuất hiện trong thời kỳ nhất định của giới động vật. Để xác định được sự nảy sinh của hiện tượng tâm lý ta cần tìm hiểu tiêu chuẩn của sự nảy sinh ấy.

2.1 Tính chịu kích thích :

Tất cả mọi sinh vật đều có thuộc tính chung là tính chịu kích thích.

Tính chịu kích thích là khả năng của cơ thể sống phản ứng lại với những điều kiện của môi trường sống bằng cách thay đổi sự vận động hay trạng thái của mình.

Đặc trưng phổ cập của tính chịu kích thích là phản ứng của cơ thể sống với những kích thích trực tiếp ảnh hưởng đến sự sống còn của cơ thể.

Tính chịu kích thích tồn tại dưới những hình thức khác nhau :

Hình thức sơ đẳng : Có cả ở thực vật và động vật bậc thấp :

+ Ở thực vật được gọi là tính hướng và tính cảm.

+ Ở động vật bậc thấp được gọi là tính theo. Tính theo là phản ứng của động vật đơn giản hay tế bào trong động vật đa bào đối với những kích thích theo một hướng.

Tính cảm là phản ứng của thực vật với những kích thích từ nhiều phía (còn tính hướng là từ một phía).

Hình thức cao (hưng tính).

Là khả năng hưng phấn của tế bào mỗi khi có tác nhân kích thích. Những động vật có thần kinh phát triển thì có hình thức phản ứng là phản xạ.

Tính chịu kích thích là cơ sở cho sự phản ánh tâm lý nảy sinh.

2.2 Tính cảm ứng :

Tính cảm ứng là khả năng của động vật đáp ứng lại những kích thích có ý nghĩa gián tiếp đối với sự sống còn của cơ thể. Hay nói cách khác nó có khả năng phản ứng với các kích thích có tính chất tín hiệu.

Ví dụ :Ếch nhái chỉ cần nhìn thấy màu vàng của hoa mướp, màu đỏ của hoa dâm bụt đã bơi tới, nhảy tới đớp hoa. Như vậy, ếch đã có khả năng phản ứng với những kích thích có tính chất tín hiệu.

Những động vật có năng lực này xuất hiện thì có nghĩa là hiện tượng tâm lý xuất hiện.

I.3. Các giai đoạn phát triển tâm lý

3.1 Giai đoạn cảm giác

Là giai đoạn thấp nhất trong quá trình phát triển tâm lý động vật, ở giai đoạn này động vật có hình thức tâm lý sơ đẳng nhất đó là hình thức cảm giác.

Ở giai đoạn này con vật chỉ phản ánh được trực tiếp những kích thích tác động vào nó và nó chỉ phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng chứ chưa phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trọn vẹn.

Giai đoạn này có ở những động vật bậc thấp mới có mầm mống của hệ thần kinh.

3.2 Giai đoạn tri giác

Là giai đoạn cao hơn, có ở tất cả những động vật có vú (tức là những động vật đã hình thành não bộ).

Giai đoạn này có đặc điểm là : động vật đã có khả năng phản ánh sự vật một cách trọn vẹn. Hay nói cách khác, nó đã phản ánh được mối liên hệ sơ đẳng giữa các thuộc tính bên trong của sự vật.

3.3 Giai đoạn trí tuệ.

Giai đoạn này có ở " bọn khỉ hình người ", ở giai đoạn này con vật không chỉ phản ánh từng sự vật riêng biệt mà nó phản ánh được mối liên hệ giữa các sự vật với nhau, bắt đầu có hiện tượng tư duy, nhưng tư duy của nó khác xa tư duy của con người. Tư duy của nó là tư duy bằng tay, tư duy cụ thể, còn tư duy của con người là tư duy khái quát, tư duy ngôn ngữ.

Chẳng hạn, người ta nhốt một con vượn trong phòng. Trên trần có treo một nải chuối, dưới sàn đặt 3 chiếc ghế (cái lớn, cái vừa, cái nhỏ). Vượn không với được chuối, nhưng nó nhìn thấy 3 ghế và nó đã xếp chồng 3 ghế, lúc đầu nó xếp lộn xộn, sau đó nó đã xếp được cái bự dưới cùng, cái bé trên cùng để đứng lên lấy chuối

II. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN Ý THỨC :

II.1. Lịch sử xuất hiện ý thức con người

1.1 Sự hình thành con người về mặt thể chất :

Con người là từ động vật mà ra, nhưng con người có thể đứng thẳng, có tiếng nói, đó là 2 yếu tố về mặt thể chất để làm cho con người khác con vật.

- Thể đứng thẳng làm cho não phát triển.

+ Trước hết, tạo không gian cho não phát triển, làm cho tầm nhìn của người rộng hơn, luồng thông tin từ bên ngoài tác động vào não người nhiều hơn, làm cho trọng lượng não người phát triển hơn.

Trọng lượng não bộ

$$\text{Ở não người : } \frac{\text{Trọng lượng não bộ}}{\text{Trọng lượng cơ thể}} = \frac{1}{35}$$

Trọng lượng cơ thể 35

Ở đười ươi tỷ lệ đó là 1 / 51.

+ Về diện tích của não bộ người khác xa diện tích não động vật. Vùng trán não người có diện tích chiếm 30% diện tích bộ não, còn khỉ hình người tỷ lệ này chiếm 15%.

+ Do thể đứng thẳng, tay của người được giải phóng làm những chức năng khác, tay người thực hiện những chức năng cầm nắm, động tác phát triển, làm cho con người hoàn chỉnh, động tác tinh vi làm cho não phát triển.

- Có tiếng nói.

Cơ quan phát âm của con người khác con vật, do có ngôn ngữ làm cho não người có những trung khu mà động vật không có.

1.2 Vai trò của lao động trong việc hình thành con người và ý thức của họ :

Mac-Anghen đã từng chỉ ra rằng : sự khác biệt căn bản giữa con người và con vật kể cả về thể chất lẫn tâm lý đều được cắt nghĩa bằng lao động. Bởi vì lao động không chỉ làm cho con người hoàn thiện về cấu tạo cơ thể mà còn là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển con người, làm nảy sinh ý thức con người.

- Chính lao động đã làm cho con người trở thành một thực thể xã hội, làm cho con người có bản chất xã hội, làm cho con người từ một cá thể sinh vật trở thành một cá nhân có nhân cách. Lao động của con người mang tính xã hội vì :

+ Lao động của con người là lao động tập thể, lao động cùng nhau.

+ Lao động của con người đòi hỏi sự thống nhất các thao tác, thống nhất sự quản lí, nên thông qua lao động mà sự giúp nhau sơ đẳng của bầy đàn trở thành hợp tác lao động.

+ Lao động có tính chất tập thể như vậy, nên khi tham gia lao động, con người không thể tránh khỏi mối quan hệ qua lại lẫn nhau. Đó là quan hệ giữa con người với con người, con người với tự nhiên.

- Do lao động mà con người ngày càng bành trướng phạm vi cư trú của mình. Cũng chính trong quá trình lao động mà con người nhận thức được thiên nhiên, xã hội và nhận thức được chính bản thân mình.
- Lao động còn ảnh hưởng tích cực đến các cơ quan lao động đó là bàn tay và khối óc.

+ Lao động làm cho bàn tay con người không chỉ là cơ quan lao động mà nó còn là cơ quan nhận thức và là công cụ của sự sáng tạo.

+ Lao động làm ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của bộ não, làm cho bộ não không những phát triển về cấu tạo mà còn phát triển cả về chức năng, não có khả năng tư duy đặc biệt vì khi lao động luôn luôn đặt ra cho con người những vấn đề bắt buộc họ phải giải quyết, do đó kích thích bộ não họ phát triển.

Như vậy, lao động không những đã làm biến đổi tự nhiên mà còn làm biến đổi cả bản thân con người.

Mặt khác, lao động sản xuất còn có tác dụng làm cho nhu cầu của con người ngày càng phong phú và phát triển về đạo đức. Hay nói cách khác làm cho nhu cầu của con người ngày càng mang tính xã hội hoá.

1.3 Vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành ý thức :

Bên cạnh lao động thì ngôn ngữ cũng là một nhân tố quan trọng của việc hình thành ý thức con người.

Mac-Anghen đã phát biểu : “ Trước hết là lao động, sau lao động, đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai yếu tố cơ bản, giúp cho não vượt biến thành não người”.

Con vật không có ngôn ngữ (theo nghĩa hẹp là tiếng nói), ở động vật bậc cao thì nó có khả năng báo hiệu bằng âm thanh nhưng không phải là tiếng nói. Nhờ có lao động mà hình thức báo hiệu bằng âm thanh phát triển cao ở động vật gần người nhất được biến thành ngôn ngữ.

Ngôn ngữ sau khi được hình thành thì nó có tác động to lớn đến việc hình thành và phát triển ý thức :

- Ngôn ngữ làm cho hoạt động nhận thức của con người phát triển :
 - + Nhờ có ngôn ngữ mà hoạt động nhận thức của con người có khả năng tư duy trừu tượng, tư duy khái quát.
 - + Ngôn ngữ làm cho con người có thể nhận thức được bản thân mình.
- Ngôn ngữ giúp con người biểu đạt được mục đích của hành động.
- Ngôn ngữ góp phần hình thành các mối quan hệ của con người với con người và biểu đạt thái độ của con người đối với thế giới xung quanh và đối với bản thân.

II.2. Ý thức và tự ý thức

2.1 Ý thức là gì ?

Ý thức là một từ được dùng nhiều trong đời sống hàng ngày, từ ý thức có thể được dùng với nhiều nghĩa.

Theo nghĩa rộng, ý thức được dùng gần đồng nghĩa với khái niệm như : tinh thần, tư tưởng, tâm lý... (ý thức kỷ luật, ý thức vươn lên Đoàn). Theo nghĩa đó, từ ý thức đồng nghĩa với khái niệm tâm lý con người và bao gồm các hiện tượng như : cảm giác, tư duy, nhu cầu, tình cảm...

Theo nghĩa hẹp, khái niệm ý thức được dùng để chỉ một cấp độ đặc biệt trong tâm lý con người. Chúng ta có thể nói về cảm giác của con ong, sự nhận biết của con cá, trí nhớ của con chó, cảm xúc của con vượn. Song chỉ ở con người mới có những hiện tượng tâm lý có ý thức.

Trong phạm vi khái niệm mà chúng ta nghiên cứu thì ý thức được hiểu theo nghĩa hẹp.

Vậy, ý thức là gì ?

Ý thức là năng lực hiểu được các tri thức về thực tại khách quan và năng lực hiểu được thế giới chủ quan của chính bản thân

Ý thức có quan hệ mật thiết với nhận thức. Thông thường trước khi làm một việc gì người ta phải tính toán cho kỹ, xem nên làm như thế nào, dự định sẽ thu được kết quả gì, sẽ gặp hậu quả nào...Dự tính như vậy và làm theo dự tính đó là hoạt động của ý thức.

So sánh công việc của người thợ dệt và con nhện giăng tơ, Mác chỉ ra rằng người thợ dệt khác con nhện ở chỗ trước khi dệt người ấy đã biết đến kết quả công việc ở trong đầu người ấy, nói một cách khác hoạt động của người thợ dệt là hoạt động có ý thức.

Như vậy, ý thức và nhận thức có cái chung, nhưng không phải là một. Nghĩa là sự vật nào đó là đối tượng của sự suy nghĩ, rồi bản thân sự suy nghĩ về sự vật ấy lại trở thành đối tượng của chính sự suy nghĩ. Đây chính là ý thức.

Nếu quá trình nhận thức đem lại cho chúng ta tri thức (hiểu biết) về hiện thực khách quan, thì ý thức là năng lực hiểu biết về tri thức (hiểu biết) ấy. Vì vậy, có thể nói vắn tắt rằng ý thức là tri thức của tri thức, hiểu biết của hiểu biết.

Tất cả những hiện tượng tâm lý đều phản ánh hiện thực khách quan. Hiện thực khách quan tác động vào não ta tạo ra các hình ảnh tâm lý. Các hình ảnh đó là đối tượng trực tiếp của ý thức. Vì vậy, có thể nói ý thức là phản ánh của phản ánh.

a. Khả năng xác định thái độ đối với hiện thực khách quan.

Ý thức không chỉ biểu hiện trong sự hiểu biết hiện thực khách quan mà còn biểu hiện ở sự xác định thái độ đối với hiện thực khách quan. Mác Anghen đã viết : " Ý thức tồn tại đối với tôi là tồn tại một thái độ nào đó đối với sự vật này hay sự vật khác ; động vật không biết " tỏ thái độ " đối với một sự vật nào cả và hoàn toàn không biết " tỏ thái độ " của nó đối với sự vật khác là không tồn tại một thái độ nào cả ".

Trong khi phản ánh hiện thực khách quan, con người biết phân tích, đánh giá về nó. Phản ánh của con người với hiện thực khách quan cũng có sự lựa chọn, lúc thì tỏ rõ, ngạc nhiên, lúc thì thắc mắc, băn khoăn, đối với cái này thì yêu thương, cái kia thì căm ghét... có những thái độ mang sắc thái trí tuệ, có những thái độ mang sắc thái cảm xúc, trong nhiều trường hợp thái độ của con người vừa mang sắc thái trí tuệ, vừa mang sắc thái cảm xúc. Những thái độ muôn màu, muôn vẻ đó là biểu hiện ý thức của con người đối với hiện thực khách quan.

b. Khả năng sáng tạo.

Động vật chỉ biết thích nghi với hoàn cảnh mà không biết cải tạo hoàn cảnh vì nó không có năng lực sáng tạo. Trái lại, con người luôn luôn cải tạo hoàn cảnh một cách có ý thức. Nhờ năng lực sáng tạo, con người luôn luôn tạo ra nhiều giá trị vật chất và tinh thần, bắt thiên nhiên phải phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của con người. Sự sáng tạo cho phép con người chinh phục được thiên nhiên và mở ra những con đường bay vào vũ trụ bao la.

Qua phân tích trên chúng ta có thể hiểu ý thức một cách khái quát như sau :

Ý thức là năng lực hiểu được các tri thức về thế giới khách quan và năng lực hiểu được thế giới chủ quan trong chính bản thân mình. Nhờ đó người ta có thể cải tạo thế giới khách quan và hoàn thiện bản thân mình.

2.2 Tự ý thức (Ý thức bản ngã)

Con người khác con vật ở chỗ, con người có khả năng tự nhận thức về mình, xác định thái độ đối với bản thân, khả năng tự điều chỉnh và tự hoàn thiện mình. Đó là khả năng tự ý thức.

- Tự ý thức được hình thành và phát triển tùy theo mức độ nhận thức thế giới khách quan của mỗi người.

Một đứa trẻ ra đời chưa có ý thức và tất nhiên chưa có khả năng tự ý thức. Trong quá trình tiếp xúc với sự vật xung quanh và với những người khác, trẻ

nhận ra tính chất khách quan trong những mối quan hệ ấy và dần dần cũng nhận ra có "ta" và có "vật"; có "ta" và có "người". Lớn khôn hơn nữa, em bé nhận ra vị trí của mình đối với những người xung quanh. Lúc này cái "ta" mơ hồ đã chuyển thành cái "tôi" mang tính chủ quan hơn... Khi đó con người có nhu cầu muốn tự khẳng định tức là đã bắt đầu có khả năng tự nhận thức về mình, tự đánh giá bản thân và muốn tự hoàn thiện mình.

Như vậy, "cái mình" xuất hiện với tư cách là một chủ thể có ý thức, tức là khả năng tự ý thức được hình thành.

- Quá trình hình thành tự ý thức có thể coi là quá trình khách thể hoá bản thân. Tức là tách mình ra khỏi mình để phản ánh về mình.

Vậy, tự ý thức là một hình thức của ý thức, biểu hiện ở sự thống nhất giữa sự nhận thức về mình và xác định thái độ đối với bản thân mình. Là năng lực phân tích các hiện tượng tâm lý của bản thân cũng như khả năng đánh giá về bản thân mình.

II.3. Vô thức

3.1 Vô thức là gì ?

Phần lớn những hành động của con người đều là hành động có ý thức, thậm chí những hành vi bản năng của con người cũng được kiểm soát bởi ý thức. Tuy nhiên, có lúc con người hành động không có ý thức. Trường hợp hành động không có ý thức thường xảy ra ở trẻ nhỏ, người mắc chứng mộng du, kẻ say rượu, người mê ngủ, kẻ mất trí ...

Có trường hợp con người chỉ ý thức được phương diện này, nhưng lại không ý thức được phương diện khác.

Chẳng hạn, chỉ ý thức được quyền lợi cá nhân mà không ý thức được quyền lợi tập thể.

Cũng có trường hợp con người không ý thức đầy đủ về công việc mình làm. Như trường hợp công nhân lúc đầu tham gia bãi công chỉ vì quyền lợi kinh tế trước mắt mà chưa ý thức được sứ mệnh của giai cấp công nhân là xoá bỏ giai cấp tư sản, giải phóng cho nhân dân lao động.

Có khi con người hành động một cách bột phát do tính tự kiểm chế kém không tự chủ được mình, thường đó là những hành động quá mù quáng mà sau khi hành động xong con người mới ý thức được.

Qua phân tích trên chúng ta có thể hiểu vô thức một cách khái quát như sau :

Vô thức là những hành động không có sự kiểm soát của ý thức hay sự kiểm soát chưa hoàn toàn của ý thức do bệnh tật, do tính tự kiểm chế kém hoặc do chưa nhận thức đầy đủ về công việc mình làm.

3.2 Các loại vô thức :

a. Vô thức tự nhiên gồm :

- Vô thức vật lý (còn gọi là hoang tưởng) là người luôn luôn tưởng rằng có người khác ám hại mình.
- Kỹ xảo và thói quen (tiềm thức)
- Hoạt động với kích thích dưới ngưỡng.
- Chẳng hạn, lúc say ngủ ta đập muỗi, khi ngủ dậy thấy muỗi chết ở đùi mà ta không biết mình đập nó lúc nào.
- Thính nghề nghiệp (còn gọi là trực giác).

Chẳng hạn, người làm nghề chài lưới lâu năm, họ có kinh nghiệm nên đoán đúng chỗ nào có nhiều cá để buông lưới, thường họ đã đi đánh cá là bắt được cá.

b. Vô thức nhân tạo : là những trường hợp thôi miên, ám thị.

Tóm lại : Ý thức và vô thức là hai mặt của đời sống tâm lý con người, chúng có quan hệ qua lại lẫn nhau.

I.4. Chú ý là điều kiện của hoạt động có ý thức

4.1 Chú ý là gì ?

Chúng ta biết rằng không có một quá trình tâm lý nào lại diễn ra một cách có hiệu quả nếu không có sự tập trung chú ý, nếu ta bận suy nghĩ việc khác, có người bạn bên cạnh nói chuyện nhưng ta không hiểu gì. Đọc mấy trang giáo trình, nếu ta không tập trung chú ý sẽ không hiểu gì hết. Người ta thường nói “ mất thứ hai, tai thứ bảy ” để chỉ sự thiếu chú ý trong những ngày đầu tuần và cuối tuần. Vì vậy, muốn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, chúng ta cần phải tập trung chú ý.

Chú ý là một trạng thái tâm lý đi kèm theo các quá trình tâm lý khác, có tác dụng hướng các quá trình này tập trung vào một hay một số đối tượng nhất định, tạo điều kiện cho đối tượng đó được phản ánh một cách tốt nhất.

Sở dĩ nói chú ý là một trạng thái tâm lý vì nó luôn luôn đi kèm theo các quá trình tâm lý mà chủ yếu là quá trình nhận thức, bản thân chú ý không phải là một quá trình tâm lý mà chỉ là một điều kiện đặc biệt.

Chẳng hạn, ta nói chú ý nhìn, chú ý nghe ... chứ không có chú ý chung chung.

4.2 Các loại chú ý

4.2.1 Chú ý không chủ định :

Chẳng hạn, chúng ta đang ngồi học trong lớp, có tiếng động mạnh ngoài sân vận động, cả lớp hướng sự chú ý ra ngoài sân. Đi đường thấy đồng người tụ tập, chúng ta dừng lại xem... Đó chính là sự chú ý không chủ định.

Chú ý không chủ định là loại chú ý không có mục đích tự giác, không có ý định dùng một biện pháp nào mà vẫn chú ý được, do đặc điểm của bản thân đối tượng và quan hệ của nó với xu hướng cá nhân.

- Những nguyên nhân gây ra chú ý không chủ định.
- Do cường độ tương đối mạnh của vật kích thích so với ngoại cảnh (kể cả cường độ vật lý, tâm lý và xã hội).
- Do tính tương phản của vật kích thích so với ngoại cảnh.
- Do biến đổi của vật kích thích.
- Do quan hệ của đối tượng với nhu cầu, hứng thú, sở thích cá nhân.
- Phụ thuộc vào đặc điểm sinh lý.
- Chú ý không chủ định có những đặc điểm :
- Không có mục đích đặt trước, không cần biện pháp nào mà vẫn chú ý được.
- Không đòi hỏi cố gắng nên không căng thẳng thần kinh.
- Chú ý không chủ định kém bền vững.

Tuy chú ý không chủ định không đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực của ý chí nên không gây căng thẳng thần kinh nhưng lại kém bền vững. Hơn nữa không phải lúc nào cũng có thể gây được chú ý không chủ định, nên ngoài chú ý không chủ định ta còn có chú ý có chủ định.

4.2.2 Chú ý có chủ định :

Mặc dù trong dịp giáp tết nguyên đán, ở ngoài chợ có rất nhiều trò chơi vui thích, nhưng đúng vào thời gian ôn và thi học kỳ 1, nên sinh viên trường ta vẫn miệt mài học tập, ôn tập đó chính là sự chú ý có chủ định.

Chú ý có chủ định là loại chú ý có mục đích tự giác, có kế hoạch, có biện pháp để hướng sự chú ý vào đối tượng cần thiết, nó đòi hỏi sự nỗ lực nhất định.

Đặc điểm của chú ý có chủ định :

- Có đề ra mục đích, nhiệm vụ, kế hoạch và biện pháp để chú ý.
- Có tính chất bền vững.
- Có sự nỗ lực ý chí, do đó gây căng thẳng thần kinh dẫn đến sự mệt mỏi.

4.2.3 Sự chuyển hoá giữa hai loại chú ý

Hai loại chú ý trên đều có ưu điểm và nhược điểm, để phát huy ưu điểm khắc phục nhược điểm, chúng ta cần có sự phối hợp giữa hai loại chú ý với nhau.

Chẳng hạn, khi giáo viên yêu cầu chúng ta lên thư viện đọc tài liệu tham khảo, ta phải có kế hoạch để đọc (chú ý có chủ định), nhưng khi đọc ta thấy tài liệu rất hứng thú, hấp dẫn, ta đọc một mạch xong lúc nào không hay (chú ý không chủ định), đó chính là sự chuyển hoá giữa hai loại chú ý.

Sự chuyển hoá giữa hai loại chú ý là sự chú ý có chủ định lúc đầu, trở thành chú ý không chủ định về sau và ngược lại.

4.3 Các thuộc tính của chú ý :

- Sức tập trung chú ý : Là khả năng chỉ chú ý đến một phạm vi đối tượng tương đối hẹp, cần thiết cho hành động lúc đó và không chú ý đến mọi chuyện khác.
- Sự bền vững của chú ý :
 - Là khả năng tập trung tư tưởng lâu hay mau vào một phạm vi đối tượng của hoạt động.
- Sự di chuyển chú ý : Là khả năng lần lượt tập trung chú ý vào những phạm vi đối tượng nhất định của một hoạt động hoặc nhiều hoạt động kế tiếp nhau.
- Sự phân phối chú ý : Là khả năng cùng một lúc tập trung sức chú ý (hoặc di chuyển chú ý rất nhanh) đến vài ba phạm vi đối tượng và phản ánh từng phạm vi đó rõ ràng, chính xác như nhau, đảm bảo cả hai, ba hoạt động phải tiến hành song song với nhau ấy một cách có hiệu quả như nhau.

Tóm lại : Ý thức của con người mang tính chất chủ định, chủ tâm, sự dự kiến trước ... nhờ đó mà dẫn tới hành động. Hay nói một cách đầy đủ, ý thức thường thể hiện ra bằng sự chú ý. Chú ý chính là sự tập trung của ý thức vào đối tượng, sự vật, hiện tượng nào đó nhằm phản ánh được tốt hơn để hành động, hoạt động có kết quả. Vì vậy, chúng ta có thể nói chú ý là điều kiện của hoạt động có ý thức.

CHƯƠNG IV

NHÂN CÁCH SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

I. Khái niệm về nhân cách :

Nhân cách là một vấn đề trung tâm của tâm lý học. Lý luận về bản chất và quy luật hình thành nhân cách là cơ sở khoa học của việc giáo dục con người. Song nhân cách cũng là một vấn đề phức tạp nhất của tâm lý học.

Để hiểu nó, ta tìm hiểu một vài khái niệm có liên quan.

1. Khái niệm về con người

Về mặt tiến hóa của khái niệm tự nhiên, trong đó có thể giới sinh vật, con người là đại biểu thuộc bậc thang cao nhất của sự tiến hóa vật chất.

Cơ thể con người cũng chịu sự tác động của quy luật chung của thế giới đó. Mỗi con người cụ thể là một cơ thể sống, vừa có đặc điểm chung về hình thái và sinh lý của loài người, vừa có đặc điểm riêng của cá thể. Tất cả những đặc điểm cơ thể, đặc biệt là hệ thần kinh và các giác quan là cơ sở vật chất quan trọng của sự phát triển các chức năng tâm lý người. Đồng thời con người là sản phẩm của sự phát triển lịch sử xã hội. Trên cơ sở chủng loại cũng như cá thể, những tổ chức sinh vật của con người và những chức năng của chúng chỉ được phát triển và hoàn thiện trong quá trình con người sống và hoạt động trong thực tiễn xã hội. Vì vậy, chúng ta có thể nói con người vừa là một thực thể tự nhiên vừa là một thực thể xã hội.

2. Cá nhân

Cá nhân là một con người cụ thể với tư cách là một thành viên của một xã hội nhất định. Sống và hoạt động trong những điều kiện xã hội lịch sử nhất định.

3. Cá tính

Cá tính được tạo nên do sự kết hợp độc đáo những đặc điểm tâm lý và sinh lý theo kiểu riêng ở mỗi người.

4. Nhân cách

Để hiểu nhân cách là gì ? Chúng ta cần xem xét những dấu hiệu :

- Nhân cách là phẩm chất xã hội của con người. Khi nói đến con người, chúng ta hiểu nó vừa là một thực thể tự nhiên vừa là một thực thể xã hội, nhưng nhân cách không bao hàm mặt cơ thể (mặc dù mặt sinh vật và mặt xã hội có tác động qua lại và chuyển hóa cho nhau trong quá trình hình thành nhân cách). Vì vậy, Mác đã viết : " Bản chất của nhân cách đặc biệt không phải là bộ râu, dòng máu hay phẩm chất sinh lý tự nhiên của người đó mà là phẩm chất xã hội của người đó "
- Nhân cách bao gồm cái chung và cái riêng.
 - o Cái chung là sự phản ánh hoàn cảnh sống chung điển hình trong đó bao gồm những đối tượng đặc biệt là mối quan hệ chung cho nhiều người.
 - o Cái riêng là sự phản ánh riêng hoàn cảnh sống riêng cho từng người trong đó bao gồm những đối tượng, những mối quan hệ mà người đó tiếp xúc và chịu ảnh hưởng thông qua vai trò của cá nhân trong xã hội.

Nhân cách là sự thống nhất biện chứng giữa cái chung và cái riêng, giữa cái phổ biến và cái đơn nhất trong đời sống đời sống tâm lý của mỗi người. Cái riêng chính là cái chung tồn tại một cách cụ thể tạo nên một nhân cách cụ thể đại biểu cho cái chung.

- Nói đến nhân cách là nói đến ý thức của con người, nhân cách là sản phẩm của sự phát triển tâm lý trong điều kiện lịch sử xã hội nhất định.
- Trong đời sống xã hội, nhân cách mỗi người đều được những người xung quanh nhận xét, đánh giá dựa theo những chuẩn mực về đạo đức và tài năng được xã hội chấp nhận.

Vì vậy, giá trị nhân cách nói lên giá trị đạo đức, giá trị xã hội đóng góp cho xã hội của mỗi người.

Tóm lại, nhân cách là bộ mặt xã hội tâm lý của mỗi người, được kết hợp bởi tổng thể những phẩm chất và năng lực vừa biểu thị bản sắc riêng của người đó vừa biểu thị đặc trưng chung của nhóm người mà người đó lại là đại biểu (dân tộc, giai cấp, lứa tuổi).

II. CẤU TRÚC NHÂN CÁCH

Nhân cách của con người được đặc trưng bởi hai mặt là đức và tài.

1. Đức (tính cách, phẩm chất)

Là tổng hợp những thuộc tính tâm lý nói lên động cơ, thái độ và quan hệ giữa cá nhân với người khác trong hoạt động.

2. Tài (năng lực)

Là tổng hợp những thuộc tính tâm lý phù hợp với những yêu cầu của loại hoạt động này hay hoạt động khác, nó quy định hiệu quả thành công.

3. Môi quan hệ giữa đức và tài

Đức và tài quyện lại với nhau tạo thành một nhân cách hoàn chỉnh phát triển hài hòa. Bác Hồ đã từng nói: " Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài như ông bụt ngồi trong chùa không giúp ích gì được ai "

- Trong mỗi quan hệ đó, đức là cốt lõi trong nhân cách :

+ Đức là động cơ thúc đẩy sự phát triển tài năng, thể hiện người có đạo đức tốt luôn luôn khắc phục mọi khó khăn, tìm mọi cách thức và phương pháp, phương tiện để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, mang lại lợi ích cho xã hội cũng tức là tạo cho mình năng lực để đáp ứng yêu cầu của xã hội.

+ Những nét tính cách tích cực là điều kiện cho sự phát triển tài năng, ngược lại những nét tính cách tiêu cực sẽ cản trở sự phát triển tài năng.

+ Tính cách của con người quy định nên mục đích phục vụ của tài năng.

- Năng lực (tài) là phương tiện để thực hiện mục đích của cuộc sống mà con người muốn vươn tới.

+ Mục đích của con người đặt ra dù có đẹp bao nhiêu đi chăng nữa nhưng nếu không có tài năng thì mục đích đó cũng không có giá trị, muốn đạt được mục đích phải có tài năng.

+ Năng lực có ảnh hưởng đến sự phát triển tính cách.

- Tính cách và năng lực không đồng nhất với nhau nhưng thống nhất với nhau, không tách rời nhau in dấu ấn vào nhau, có những nét thuộc tính vừa nằm trong tính cách vừa nằm trong năng lực.

III. CÁC PHẨM CHẤT TÂM LÝ CỦA NHÂN CÁCH

A. XU HƯỚNG TRONG NHÂN CÁCH

1) Xu hướng là gì?

Trong cuộc sống hàng ngày và trong hoạt động, con người bao giờ cũng vươn tới một mục đích nào đó mà cá nhân xem là có ý nghĩa nhiều đến bản thân.

Chẳng hạn, để trở thành một Đảng viên Cộng Sản, chúng ta phải phấn đấu một cách tích cực và bền bỉ trong một thời gian dài. Việc phấn đấu để đạt được mục tiêu lâu dài như vậy, tâm lý học gọi là xu hướng.

Vậy, xu hướng cá nhân là ý định hướng tới một đối tượng trong thời gian lâu dài nhằm thỏa mãn nhu cầu hay hứng thú hoặc vươn tới một mục tiêu cao đẹp mà cá nhân lấy làm lẽ sống của mình..

2) Những biểu hiện của xu hướng

a. Nhu cầu:

Trong quá trình sống và hoạt động, con người có những đòi hỏi nhất định, khi cảm thấy đói ta muốn ăn, làm việc lâu ta muốn nghỉ và ngủ, nếu chúng ta cố gắng chịu đựng thì cũng chỉ đến một mức nào đó mà thôi... những đòi hỏi tất yếu đó người ta gọi là nhu cầu.

Vậy, nhu cầu là một hiện tượng tâm lý biểu thị mối quan hệ tích cực của cá nhân đối với hoàn cảnh là sự đòi hỏi tất yếu mà cá nhân cần thỏa mãn để tồn tại và phát triển.

Nhu cầu có những đặc điểm :

- Tính có đối tượng của nhu cầu, thể hiện bất cứ một nhu cầu nào cũng gắn với một đối tượng nhất định : đói cần thức ăn, lạnh cần áo ấm có nghĩa là thức ăn là đối tượng của nhu cầu ăn, áo lạnh là đối tượng của nhu cầu cần mặc ấm.
- Nội dung của nhu cầu được quyết định bởi đối tượng thỏa mãn nhu cầu và phương thức thỏa mãn nhu cầu.

Tầm ăn lá dâu, nhưng Đác-uyn, đã thí nghiệm cho tầm mới nở ăn lá khoai mì, đến khi tầm trưởng thành, ông cho nó ăn lá dâu, nó không ăn mà chỉ ăn lá khoai mì.

+ Nhu cầu thường có tính chất chu kỳ thể hiện lúc này thỏa mãn, lúc khác đòi hỏi.

+ Sự phát triển của nhu cầu phụ thuộc vào phạm vi, mức độ thỏa mãn nhu cầu và phương thức thỏa mãn nhu cầu.

b. Hứng thú.

Hứng thú là gì ?

Hứng thú là thái độ đặc biệt của cá nhân đối với một đối tượng nào đó vừa có ý nghĩa trong đời sống riêng vừa có thể mang lại một khoái cảm cho cá nhân ấy.

Vai trò của hứng thú :

Hứng thú có vai trò rất to lớn trong đời sống và hoạt động của con người thể hiện :

- + Tạo cho cá nhân một trạng thái dễ chịu.
- + Làm tăng hiệu quả quá trình nhận thức.
- + Làm nảy sinh khát vọng hành động và hành động sáng.
- + Làm tăng sức làm việc.

c) Lý tưởng.

Lý tưởng là gì?

Sống và hoạt động, con người không chỉ để thoả mãn nhu cầu vật chất tầm thường, không chỉ có ăn chơi và hưởng những lạc thú, mà con người còn cần có một ý nghĩa xã hội. Khi bước vào ngưỡng cửa của cuộc đời, người ta thường tự hỏi : phải hướng cuộc đời theo con đường nào ? Để đạt mục tiêu gì ? Vì nếu cuộc đời không hướng vào một cái đích có ích nào đấy thì chẳng khác gì loài cây cỏ sẽ cùng thời gian mà mục rỗng... Đặt ra mục đích, có thể ta không đi đến mục đích nhưng ta cũng không ân hận là mình sống thừa...

Chẳng hạn, Lê Mã Lương, đã xác định cho mình mục tiêu của lý tưởng là: " cuộc đời đẹp nhất là trên trận tuyến đánh quân thù ", nên anh đã tạm gác mọi chuyện (kể cả xuất đi học ở nước ngoài) để được cầm súng chiến đấu theo tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc.

Vậy, lý tưởng là một mục tiêu cao đẹp được phản ánh vào đầu óc con người dưới hình thức một hình ảnh mẫu mực và hoàn chỉnh có tác dụng lôi cuốn mạnh mẽ toàn bộ cuộc sống của cá nhân trong thời gian tương đối lâu dài vào một hoạt động nhằm vươn tới mục tiêu cao đẹp đó.

Tính chất của lý tưởng:

- + Tính hiện thực của lý tưởng. Thể hiện mục tiêu của lý tưởng bao giờ cũng được rút ra từ thực tế cuộc sống.
- + Tính lãng mạn của lý tưởng. Thể hiện mục tiêu của lý tưởng bao giờ cũng thuộc về tương lai.
- + Trong xã hội có giai cấp, bao giờ lý tưởng cũng mang tính giai cấp.

Giai cấp địa chủ coi lẽ sống là nhằm ngồi mát ăn bát vàng. Giai cấp tư sản coi lẽ sống là tiền, chỉ muốn sao bỏ được thật nhiều tiền vào túi, còn ai sống, ai chết họ không hề biết tới. " Sống chết mặc bây, tiền thầy bỏ túi ". Đây chính là phương châm xử thế của giai cấp bóc lột. Qua đó chúng ta thấy, giai cấp bóc lột chỉ muốn bóc lột được thật nhiều sức lao động của người khác để hưởng đầy đủ những lạc thú của cuộc sống bóc lột. Còn giai cấp tiểu tư sản lại sống vì mục đích cá nhân ích kỷ tầm thường, chỉ mong sao bảo vệ và thu vén cho cái túi tài sản tư hữu nhỏ bé của mình với phương châm xử thế "đền nhà ai nhà ấy rặng".

Qua đó, chúng ta thấy giai cấp tiểu tư sản chủ yếu nói lên nguyện vọng muốn sống một cách an phận thủ thường, muốn bo bo trong cuộc sống nhỏ nhen tầm thường của mình.

Ngược lại, lý tưởng của những người cộng sản là sẵn sàng hiến dâng cho hạnh phúc của nhân dân. Họ hiểu rằng đấu tranh cho chủ nghĩa cộng sản là đấu tranh giành quyền sống cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Bác hồ là tấm gương sáng ngời về đạo đức và tài năng. Suốt đời bác đã quên mình vì dân tộc.

Chức năng của lý tưởng:

- + Lý tưởng xác định mục tiêu chiều hướng cho sự phát triển của cá nhân. Lý tưởng vạch cho con người con đường đi, làm cho con người thấy cuộc sống của mình đầy ý nghĩa tương lai, đời mình thấy rạng rỡ, con người cảm thấy lạc quan yêu đời, yêu cuộc sống của mình một cách lạ thường. Thật là rạo rực, vui vẻ, yêu đời khi đã xác định cho mình lý tưởng :

" Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lý chói qua tim

Hồn tôi là một vườn hoa lá

Rất đậm hương và rộn tiếng chim"

(Tố Hữu)

+ Lý tưởng là động lực thúc đẩy và điều khiển toàn bộ cuộc sống của con người. Nó có một sức mạnh giúp cho con người vượt lên mọi khó khăn và trở ngại để vươn tới mục đích. Trong lúc mưu sát Pooxêna, quốc vương Êatơruxkơ, bao vây La Mã vào năm 508 TCN, một thanh niên La Mã tên là Mui-xiút đã bị bắt. Tên vua tức giận điên cuồng này đã ra lệnh đốt lửa, tra khảo chàng thanh niên này xem ai là kẻ đồng mưu. Chàng thanh niên hiên ngang đi đến bên đồng lửa và thản nhiên đưa tay phải vào ngọn lửa. Và anh cứ thế tiếp tục đối đáp với tên bạo chúa cho tới lúc cánh tay cháy thành than...

+ Lý tưởng trực tiếp chi phối sự hình thành và phát triển tâm lý cá nhân. Trong quá trình đi đến mục đích của lý tưởng, con người nhiều khi phải xoá bỏ những nét tâm lý không phù hợp để hình thành những nét tâm lý mới, thậm chí phải xoá bỏ hàng loạt nhu cầu không thích hợp để hình thành những nhu cầu, hứng thú lành mạnh.

B. Nhóm Khí Chất

1) Định nghĩa khí chất.

Đứng trước vấn đề này hay khác, chúng ta thấy, có người phản ứng rất mạnh, cáu gắt, người bình thường... có người phản ứng nhanh, có người phản ứng chậm. Những biểu hiện về cường độ và nhịp độ của mỗi người thể hiện ra bên ngoài là khí chất.

Vậy, khí chất là thuộc tính tâm lý qui định sắc thái diễn biến tâm lý của từng người ở tốc độ, cường độ của những hoạt động tâm lý tạo ra bức tranh hành vi của người đó.

2) Kiểu khí chất.

a) Kiểu khí chất là gì?

Để phân biệt khí chất của người này khác người khác, người ta căn cứ vào những thuộc tính sau :

- Tính nhạy cảm: Là khả năng phản ứng tâm lý với những kích thích rất nhỏ .
- Tính phản ứng: Là khả năng phản ứng linh hoạt với những kích thích bên ngoài.

Tính tích cực: Là khả năng phản ứng tâm lý nhằm đạt được mục đích tốt nhất.

Nhịp độ phản ứng : được biểu hiện ở tốc độ, mức độ ngôn ngữ của từng người.

Tính hướng nội hay hướng ngoại.

- Hướng nội là hướng tâm lý diễn biến trong nội tâm.
- Hướng ngoại là hướng tâm lý diễn biến ra bên ngoài.

Những thuộc tính của khí chất này có quan hệ chặt chẽ với nhau và tùy theo từng kiểu quan hệ mà qui định nên từng kiểu khí chất.

Vậy, kiểu khí chất là cấu trúc tâm lý tương đối ổn định bao gồm những thuộc tính của khí chất, các thuộc tính đó quan hệ với nhau theo một quy luật nhất định để tạo ra một kiểu khí chất nhất định.

b) Những đặc điểm tâm lý của từng kiểu khí chất.

b1. Kiểu khí chất linh hoạt :

- Tương đương với kiểu thần kinh mạnh, cân bằng, linh hoạt).
- Đặc điểm : Tính nhạy cảm thấp, tính phản ứng và tính tích cực cao, mối quan hệ giữa tính phản ứng và tính tích cực là cân bằng.
- Biểu hiện tâm lý :

Những người thuộc loại khí chất này có đặc điểm tâm lý : dễ ghép mình vào khuôn khổ, có kỷ luật, có nghị lực, nhịp độ phản ứng nhanh, tính linh hoạt trội hơn tính cứng nhắc, tính hướng ngoại trội hơn tính hướng nội. Do đó, loại người này nhanh nhẹn, hoạt bát, vui tươi, dễ thích nghi với môi trường sống mới, dễ thành lập phản xạ có điều kiện, tiếp thu nhanh, giao thiệp rộng, ít suy nghĩ sâu xa. Nhưng vì quá năng nổ nên đôi khi kết quả công việc không cao. Họ sẵn sàng tiếp thu phê bình và hứa sửa đổi nhưng nếu không được nhắc nhở sẽ quên. Về mặt nào đó tính kiên trì hơi kém. Những học sinh thuộc loại này dễ làm quen với thầy cô giáo. Chúng ta có thể phê bình các em trước tập thể. Loại người này tình cảm không bền vững, nhiều bạn nhưng không có bạn nào đặc biệt thân.

b2. Kiểu khí chất điềm tĩnh :

- Tương đương với kiểu thần kinh mạnh, cân bằng, không linh hoạt)
- Đặc điểm : Tính nhạy cảm thấp hơn kiểu trên, tính phản ứng và tính tích cực mạnh. Mỗi quan hệ giữa tính phản ứng và tính tích cực thì tính tích cực trội hơn.
- Những biểu hiện tâm lý :

Những người thuộc loại này có tính kiên trì, nhẫn nại, cứ từ từ không vội vàng. Tính tự chủ cao, không làm thì thôi mà đã làm thì làm xong mới chịu. Có nghị lực cao, chậm chạp, nhìn bề ngoài như kiểu phớt đời đến đâu thì đến, khó thích nghi với môi trường sống mới, không thích làm quen. Tính hướng nội trội hơn tính hướng ngoại. Không thích ồn ào mà muốn trầm tĩnh, suy nghĩ sâu sắc.

Những học sinh thuộc loại này, khi mới tiếp xúc thì như có vẻ xa lánh, sau khi hiểu nhau thì nhiệt tình, tình cảm sâu sắc. Loại học sinh này có tinh thần trách nhiệm cao, họ có sự chọn lọc khi nhận xét, đánh giá về vấn đề gì đó. Họ thẳng thắn và thật thà.

b3. Kiểu khí chất nóng nảy :

- Tương đương với kiểu thần kinh mạnh, không cân bằng).
- Đặc điểm :

Tính nhạy cảm thấp, tính tích cực và tính phản ứng cao. Mỗi quan hệ giữa tính tích cực và tính phản ứng thì tính phản ứng trội hơn. Cho nên đôi khi họ phản ứng không kịp suy nghĩ.

- Những người thuộc loại này hấp tấp, vội vàng, đôi khi không lường trước hậu quả. Họ là những người nhiệt tình, khi nhận việc thì làm rất sôi nổi, khó thích nghi với môi trường sống mới (dễ hơn kiểu điềm tĩnh).

Nhịp độ các quá trình tâm lý diễn ra nhanh, nó biểu hiện ra tốc độ ngôn ngữ rất nhanh, tính bảo thủ cao. Dễ chán nản khi kết quả công việc thấp. Loại người này không nên phê bình trước tập thể.

b4. Kiểu khí chất ưu tư :

- Tương đương với kiểu thần kinh yếu .
- Đặc điểm : Cả hai quá trình hưng phấn và ức chế đều yếu nhưng ức chế mạnh hơn.

Tính nhạy cảm cao, chỉ cần một lời nói bóng gió cũng làm họ suy nghĩ, cho nên khi tiếp xúc với loại người này cần tế nhị. Tính phản ứng và tính tích cực thấp, tính phản ứng thấp hơn nên khi bị xúc phạm họ thường không phản ứng mà chỉ về nhà khóc một mình.

- Nhịp độ các quá trình tâm lý chậm, nói năng uể mải, thẫn thẫn. Loại người này tưởng như khó gần, có khi hoạt động chung với nhau cả năm mà cũng chẳng chịu quen với nhau, nhưng khi đã quen thân thì tình cảm lại sâu sắc. Suy nghĩ kỹ càng, sống nặng nề nội tâm. Những học sinh thuộc loại này chăm chỉ, chịu khó, hiền lành và dễ bảo, nhưng lại yếu đuối và tự ti, khi thấy kết quả công việc thấp thì giảm nhiệt tình và hay khóc. Loại người này chỉ tâm sự cởi mở khi thực sự hiểu nhau. Đối với các em học sinh thuộc loại này, chúng ta phải động viên nhiều hơn là phê bình. Việc phân chia thành bốn kiểu khí chất trên hoàn toàn mang tính chất tương đối. Trong thực tế đời sống do có sự giáo dục và tự giáo dục, mỗi người đều có sự học tập, bắt chước lẫn nhau, cho nên các kiểu khí chất được pha trộn vào nhau. Vì vậy, ở mỗi người có thể mang đặc điểm của nhiều kiểu khí chất.

C. Nhóm Tính Cách

1. Tính cách là gì ?

Mỗi cá nhân đều có sự phản ứng riêng của mình đối với những tác động của thế giới chủ quan và khách quan. Chẳng hạn, cùng là sự góp ý, có người tiếp thu nghiêm túc, người kia lại né tránh, người nọ lại bất bình...

Sự phản ứng này biểu hiện ở những thái độ riêng và hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương ứng với thái độ đó của cá nhân. Có một số hành vi, cử chỉ, thái độ, cách nói năng tương ứng có tính chất điển hình, tức là nó biểu hiện thường xuyên tương đối ổn định và bền vững đặc trưng cho cá nhân ở nhiều góc cạnh khác nhau, được gọi là nét tính cách. Như tính cần cù hay lười biếng, khiêm tốn hay kiêu ngạo, có óc sáng tạo hay bảo thủ. Nhiều thái độ, hành vi, cử chỉ, cách nói năng tương đối ổn định và bền vững kết hợp với nhau theo một kiểu riêng biệt nhất định gọi là tính cách.

Vậy, tính cách là tổng hợp những thuộc tính tâm lý cơ bản của cá nhân biểu hiện ở thái độ đặc thù của cá nhân đối với hiện thực, ở cách xử sự, ở những đặc điểm trong hành vi xã hội của cá nhân đó.

a) Nội dung của tính cách là hệ thống thái độ đối với hiện thực .

- Đối với hiện thực tự nhiên : Là thái độ đối với nhận thức các quy luật tự nhiên và thái độ đối với vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước.
- Đối với hiện thực xã hội thể hiện :
 - Thái độ đối với những người xung quanh : Trong cuộc sống có những người rất thương yêu, tôn trọng mọi người, có người lại bàng quang, hờ hững, ganh tỵ, nín áo lẫn nhau, người khác lại tự cao, tự đại coi thường những người xung quanh. Thái độ đó thể hiện quan điểm sống, nhân sinh quan của mỗi người.
 - Thái độ đối với đất nước, đối với dân tộc, đối với chế độ chính trị.
 - Thái độ đối với bản thân : Có người tự trọng, có người lẳng lơ, nước chảy, bèo trôi.

b. Hình thức của tính cách :

Là những biểu hiện thái độ của cá nhân đối với hiện thực được con người đánh giá về mặt đạo đức bao gồm : ngôn ngữ, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt và hành động. Chẳng hạn, khi được người khác giúp đỡ ta biết cảm ơn và biết xin lỗi khi làm phiền người khác.

c. Mỗi quan hệ giữa nội dung và hình thức của tính cách :

Mỗi quan hệ giữa nội dung và hình thức của tính cách được biểu hiện phức tạp và muôn hình, muôn vẻ, có lúc tỏ ra thống nhất, có lúc tỏ ra không thống nhất, bao gồm :

- Nội dung tốt - hình thức tốt : Là kiểu người phát triển toàn diện, con người mà xã hội ta mong muốn.
- Nội dung xấu - hình thức xấu : Là những người xấu từ trong ra ngoài.
- Nội dung xấu - hình thức có vẻ tốt : Là loại người giả dối, thiếu trung thực, nham hiểm.

“ Ngoài thì thôn thốt nói cười

Bên trong nham hiểm giết người không dao ”

Loại người này không chóng thì chày bản chất xấu xa cũng sẽ được bộc lộ.

- Nội dung tốt nhưng hình thức chưa tốt : Là người có bản chất tốt nhưng chưa được giáo dục đến nơi, đến chốn, nếu được giáo dục tốt thì hình thức sẽ tốt.

2) Giáo dục tính cách cho học sinh :

- Giáo dục tính cách cho học sinh phải tuân theo mục đích yêu cầu của xã hội. Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá ở nước ta là xây dựng con người mới, nền văn hoá mới, con người mới là con người phát triển toàn diện. Vì vậy, phải giáo dục toàn diện cho học sinh.
- Giáo dục phải kết hợp giữa việc nêu gương tốt với việc phê phán những biểu hiện tiêu cực.
- Giáo dục phải thường xuyên, liên tục. Phải xây dựng con người mới lọt lòng, ở mọi lứa tuổi, trong tất cả các tổ chức quần chúng, các cơ sở kinh tế, văn hoá, ở mọi ngành, mọi cấp, trong từng khu phố, thôn xóm và gia đình.

D. NĂNG LỰC

1. Năng lực là gì ?

Trong thực tế bất kỳ người nào cũng có thể tiếp thu một số kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo tối thiểu, là cái làm cho người ta có thể dùng khi hoạt động.

Chẳng hạn, ai cũng có thể học để biết đọc, biết viết. Song trong những điều kiện như nhau thì những người khác nhau có thể tiếp thu những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo ở nhịp độ khác nhau. Một người có thể tiếp thu nhanh chóng, người khác lại mất nhiều thì giờ và sức lực. Một người có thể đạt trình độ điều luyện cao, còn người khác mặc dù hết sức cố gắng vẫn chỉ đạt trình độ trung bình nhất định.

Có một số hoạt động như hoạt động khoa học, nghệ thuật, thể thao... là những hoạt động mà chỉ có một số người có năng lực nhất định mới có thể đạt kết quả cao. Ai cũng biết, hát hay thì chỉ có những người có tài âm nhạc, có giọng hát tốt... mới đạt được. Mọi trẻ em đều biết chơi bóng đá nhưng để trở thành kiện tướng bóng đá thì chỉ có một số rất ít. Qua đó chúng ta thấy :

- Năng lực là sự khác biệt tâm lý cá nhân làm cho người này khác với người khác.
- Năng lực liên quan đến hiệu quả hành động. Nói đến năng lực là nói đến hiệu quả hoạt động cao, không thể nói người nào đó có năng lực mà kết quả hoạt động lại luôn luôn thấp.
- Năng lực không liên quan đến kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo đã có mà nó được xem như là một yếu tố làm cho việc tiếp thu kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo trở nên dễ dàng hơn.

Qua phân tích trên, chúng ta có thể phát biểu năng lực như sau : Năng lực là tổng hợp những thuộc tính tâm lý độc đáo của cá nhân phù hợp với những yêu cầu đặc trưng của hoạt động nhất định nhằm hoàn thành có kết quả cao trong lĩnh vực hoạt động ấy.

2. Cấu trúc của năng lực :

Năng lực là tổng hợp những thuộc tính tâm lý cá nhân, bao gồm : thuộc tính chủ đạo, thuộc tính làm nền và thuộc tính phụ trợ.

Chẳng hạn, cấu trúc năng lực nhà thơ.

- Thuộc tính chủ đạo : Là tưởng tượng sáng tạo nghệ thuật, gắn chặt với cảm xúc. Mặc dù Khoa chưa được đến Hà Nội, nhưng nghe bạn Dũng đi Hà Nội về kể cho Khoa nghe, Khoa đã tưởng tượng ra Hà Nội của em như sau :

" Em chưa về Hà Nội

Nhưng đêm đêm nghe cơn gió nói,

Về gò thiêng Đống Đa.

Về chiếc cầu sắt bắc trên những mái nhà

Xe lửa và ô tô đi không gầy

Về nước hồ Gươm xanh như một mảnh trời

Ngọc hoàng đánh rơi xuống đấy...”

Một trường hợp khác đó là nhà văn Nguyễn Tuân ở ngay tại Hà Nội mà đã viết được bút ký hay về một vùng đất cực nam của Tổ quốc... Về Cà Mau, nơi mà ông chưa từng đặt chân tới. (bài bút ký được đăng trên tuần báo Văn nghệ số 12 ngày 19-07-1963).

- Thuộc tính làm nền

Là vốn ngôn ngữ giàu hình tượng, giàu nhạc điệu.

Chúng ta biết rằng lúc còn nhỏ, Trần Đăng Khoa đã sinh hoạt trong tổ thơ “ Chim Hoạ mi ” của trường cấp I (nay là tiểu học) Trần Quốc Tuấn, quê em. Em đã tắm mình trong không khí thơ, nhiều câu thơ, nhiều lời nói đầy chất thơ : “ Em đi đến lớp - cười trong tiếng cười...” ; “Nắng hồng chín rực, mạ non xanh rờn ”.

Trong những buổi đi cổ động ở thôn xóm, em đã quan sát thấy ban đêm, ánh đèn dầu hắt xuống ao gập làn sóng nhẹ, ánh sáng tan ra từng mảnh “ ánh đèn hắt xuống ao, bông bênh như hoa cải...”

- Thuộc tính phụ trợ

Là những trạng thái cảm xúc đối với hiện thực khách quan khi tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp.

3. Điều kiện của năng lực :

a. Điều kiện tự nhiên của năng lực :

Nói đến điều kiện tự nhiên là nói đến tư chất của con người.

Tư chất là gì ?

Tư chất là những đặc điểm riêng của cá nhân về giải phẫu sinh lý và chức năng của chúng được biểu hiện trong hoạt động đầu tiên của con người.

Xung quanh vấn đề tư chất có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành và phát triển năng lực cũng có nhiều quan điểm khác nhau.

+ Quan điểm Duy tâm tư sản cho rằng yếu tố bẩm sinh - di truyền là điều kiện quyết định đến sự hình thành và phát triển năng lực.

+ Quan điểm Duy vật biện chứng cho rằng tư chất có ảnh hưởng nhất định đến sự khác biệt năng lực người này với người khác. Nếu người nào được tiếp thu một tư chất tốt sẽ là điều kiện cho việc tiếp thu tri thức và hình thành kỹ năng, kỹ xảo. Tư chất là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển năng lực. Tuy nhiên, tư chất chỉ là điều kiện chứ không quyết định đến năng lực.

b. Điều kiện xã hội của năng lực :

- Năng lực của con người là sản phẩm của sự phát triển lịch sử - xã hội. Xã hội càng phát triển thì năng lực càng phát triển.
- Sự phát triển của năng lực còn chịu sự chi phối của chế độ chính trị. Có năng khiếu, có năng lực nhưng xã hội không sử dụng thì cũng không phát huy được năng lực đó.
- Giáo dục là động lực cho sự phát triển năng lực.

IV. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH :

1. Hoạt động và nhân cách

a. Hoạt động cá nhân là sự tác động một cách có ý thức, có mục đích của cá nhân vào hoàn cảnh làm thay đổi bản thân và thay đổi hoàn cảnh có lợi cho sự phát triển nhân cách con người.

b. Vai trò của hoạt động cá nhân đối với sự hình thành nhân cách :

(Hoạt động là điều kiện để nhận thức thế giới, cải tạo thế giới và cải tạo bản thân. Trong quá trình hoạt động, con người khám phá những điều mới lạ, tìm ra bản chất của sự vật, hiện tượng. Con người có thể thúc đẩy sự phát triển sự vật và hiện tượng theo quy luật.

(Trong quá trình thúc đẩy sự phát triển thế giới bên ngoài thì đồng thời cũng thúc đẩy sự phát triển tâm lý cá nhân.

2 . Giao tiếp và sự phát triển nhân cách

- Giao tiếp giúp cho con người có dáng đi thẳng và cách ứng xử của con người. Để cho trẻ biết đi đúng dáng người, mẹ, cha, ông, bà...phải dạy cho trẻ tập đi...không có sự tiếp xúc với người, lớp trẻ không biết đi giống người. Trong quá trình sống trẻ học được ở người lớn cách cư xử từ đơn giản đến phức tạp thậm chí từ cách ăn, cách mặc, trẻ tiếp thu được cũng từ sự tiếp xúc với người lớn xung quanh.
- Giao tiếp giúp con người hình thành được ngôn ngữ, tiếng nói. Trẻ sinh ra chưa biết nói, dần dần được người lớn dạy phát âm, nói đúng tên sự vật... hiểu ngôn ngữ người. Lớn lên con người vẫn phải học, nhiều khái niệm mới xuất hiện, cách nói, cách dùng từ , nhịp điệu ... thể hiện con người có nhân cách phải nhờ có tiếp xúc với những người xung quanh.
- Trí tuệ của con người được hình thành và phát triển trong quá trình giao tiếp với những người xung quanh. " Học ăn, học nói, học gói, học mở " dưới sự hướng dẫn của người lớn, học cách nhìn, cách nghe, cách nghĩ, cách hành động ứng xử phù hợp với quy luật tự nhiên, xã hội ... nhờ giao tiếp.
- Giao tiếp giúp con người hoàn toàn và đạt năng suất cao trong lao động. Vì lao động của con người trước hết đặc trưng ở sự liên kết các cá nhân, phối hợp, điều hoà theo sự phân công lao động của xã hội. Lao động liên kết, cùng nhau phải thông qua sự tiếp xúc, giao tiếp với nhau. Không có sự giao tiếp sẽ không có lao động.
- Ý thức được hình thành và phát triển trong giao tiếp.
- Chúng ta biết rằng ý thức được hình thành cùng với sự ra đời của ngôn ngữ, lao động, trên nền tảng của sự phát triển hoạt động nhận thức ở mức độ nhất định. Năng lực làm chủ hành động, ngôn ngữ, thái độ của mình trong các quan hệ, đó là biểu hiện của ý thức, nó chỉ được hình thành và phát triển trong giao tiếp với mọi người xung quanh.

3. Giáo dục và sự phát triển nhân cách

Trong bài thơ " Nửa đêm " Bác Hồ có viết :

" Hiền dữ phải đâu là tính sẵn

Phần nhiều do giáo dục mà nên ".

Hiền , dữ ở đây là nói lên phẩm chất tâm lý của con người, những phẩm chất tâm lý này không phải là yếu tố có sẵn trong từng con người mà nó được hình thành và phát triển nhờ vào sự đóng góp phần nhiều của giáo dục, hay nói cách khác giáo dục đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển nhân cách.

Sở dĩ nói giáo dục đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển nhân cách là vì :

- Trong sự hình thành và phát triển nhân cách, giáo dục vạch đường hướng cho sự phát triển cá nhân. Tức là giáo dục đào tạo con người theo mục tiêu giáo dục.
- Giáo dục giúp con người chọn lọc tác động của xã hội bằng cách hạn chế hoặc loại trừ những tác động tiêu cực.
- Giáo dục không chỉ hướng dẫn nhân cách của mỗi người sao cho phù hợp với đời sống xã hội hiện tại mà còn đáp ứng được những đòi hỏi của đời sống tương lai.
- Bằng lý luận và kinh nghiệm trong thực tiễn, giáo dục có thể thúc đẩy sự phát triển nhân cách con người ở mức độ nhanh chóng hơn.
- Bằng giáo dục có thể khắc phục được những nhược điểm của thể chất.

Chúng ta có trường dạy trẻ cầm, mù, điếc. Bằng giáo dục có thể khắc phục được hậu quả xấu do môi trường xã hội tự phát gây ra.

4. Tập thể và nhân cách

Mác, Ăngghen đã chỉ rõ : " Chỉ có trong tập thể, cá nhân mới có điều kiện để phát triển tài năng của mình một cách toàn diện ".

Sở dĩ như vậy là vì :

- Mọi tác động đến nhân cách đều được thực hiện thông qua tập thể. Sự tiến bộ trong học tập và tu dưỡng của mỗi người đều có phần đóng góp của tập thể. Chẳng hạn, tập thể thiếu niên xã Quốc Tuấn, Hải Dương chính là người phê bình thơ đầu tiên của Trần Đăng Khoa.

Trong bài thơ " Em kể chuyện này " lúc đầu Khoa viết :

" Chúng em rất vui

Vì đánh được nhiều cá

Này chi của Càng gớt tay chào biển lúa

Này thằng Bống nhớ ai

Mà khóc mãi mắt đỏ ngầu như lửa..."

Các bạn Khoa bảo : " cá Bống mắt không đỏ, mắt cá Dói mới đỏ. Thế là các em đưa nhau đi câu cá, câu được cả cá bống và cá dói và đúng là chỉ có cá Dói mắt mới đỏ.

Khoa đã sửa lại câu thơ :

" ... Này thằng Dói nhớ ai

Mà khóc mãi mắt đỏ ngầu như lửa ".

- Tập thể đòi hỏi mỗi cá nhân những hành vi nhất định : Chẳng hạn, nội quy của lớp đề ra cho mỗi sinh viên trong lớp phải thực hiện như đi học đúng giờ, trật tự trong lớp, chuẩn bị bài vở khi đến lớp...
- Dư luận tập thể lành mạnh có tác dụng giáo dục đến mỗi cá nhân. Vì :

+ Dư luận tập thể góp phần điều chỉnh việc tổ chức lao động và cách xử sự của con người trong xã hội.

+ Dư luận tập thể chỉ cho người ta biết cần phải đánh giá biến cố như thế nào và cần phải hành động theo hướng nào để tạo ra sự phát triển của tập thể.

+ Dư luận tập thể đè nặng lên con người và có sức tác động vô cùng mạnh mẽ tới mỗi người.

CHƯƠNG V

HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

I. NHẬN THỨC CẢM TÍNH VÀ CÁC QUY LUẬT CỦA NÓ

A. CẢM GIÁC

1. Khái niệm về cảm giác:

a. Định nghĩa cảm giác:

Khi tiếp xúc với sự vật hiện tượng trong hiện thực khách quan, đầu tiên chúng ta nhìn thấy hình thù, màu sắc, mùi vị, sờ bề mặt sần sùi hay nhẵn nhụi.

Chẳng hạn, nửa đêm chợt tỉnh giấc, trong phòng không đèn, chẳng may ta sờ thấy vật gì đó nó bèo nhèo, nhão nhớt mà không biết đó là vật gì, trường hợp này ta gọi là cảm giác.

Vậy, *cảm giác là một quá trình tâm lý, phản ánh một cách riêng lẻ từng thuộc tính của sự vật và hiện tượng khách quan khi chúng đang trực tiếp tác động vào giác quan.*

b. Cơ chế sinh lý của cảm giác:

Cảm giác chỉ nảy sinh khi sự vật hay hiện tượng trực tiếp tác động vào các giác quan của ta hay người ta gọi là bộ máy phân tích.

Một cơ quan phân tích gồm ba phần:

- Bộ máy thu nhận: là đầu tận cùng của dây thần kinh cảm giác.
Ví dụ: Đối với phân tích quan thị giác thì bộ máy nhận cảm giác là võng mạc.
- Đường dây thần kinh dẫn truyền (là dây thần kinh hướng tâm, truyền hưng phấn từ bộ máy thu nhận vào não).
- Tế bào thần kinh tương ứng trên vỏ não là phần trung ương của trung tâm phân tích.
Ví dụ: Đối với cơ quan phân tích thị giác thì vùng chẩm của vỏ não là trung ương thần kinh.

c. Vai trò của cảm giác:

Tuy cảm giác là hình thức thấp nhất của quá trình nhận thức, nhưng nó giữ vai trò khá quan trọng trong đời sống.

- Cảm giác là hình thức định hướng đầu tiên của con người và là nguồn gốc cung cấp những nguyên liệu để con người tiến hành những hình thức nhận thức cao hơn. Lênin đã từng nói: "Ngoài sự thông minh qua cảm giác. Chúng ta không thể nào nhận thức được bất cứ một hình thức nào của vật chất cũng như bất cứ hình thức nào của vận động ". Đặc biệt đối với những người câm, mù, điếc thì cảm giác nhất là xúc giác là con đường nhận thức quan trọng nhất đối với họ.
- Ngoài vai trò về mặt nhận thức, cảm giác còn là điều kiện quan trọng để đảm bảo trạng thái hoạt động của vỏ não, do đó đảm bảo hoạt động tinh thần bình thường của con người.

2) Các loại cảm giác:

Dựa vào vị trí, nguồn gốc kích thích gây ra cảm giác ở bên ngoài hoặc bên trong cơ thể, người ta phân ra:

a. Cảm giác bên ngoài:

- Cảm giác nhìn (thị giác) .

Cảm giác nhìn này sinh do tác động của sóng ánh sáng phát ra từ vật tới cơ quan thị giác. Cảm giác nhìn có vai trò to lớn trong quá trình nhận thức thế giới khách quan của con người. Vì vậy nên người ta nói:

" Trăm nghe không bằng một thấy "

" Giàu hai con mắt, có đôi bàn tay ".

Theo tính toán của các nhà tâm lý học thì 90% lượng thông tin từ thế giới bên ngoài đi vào não ta thông qua mắt. Nên có câu: *" đôi mắt là cửa sổ tâm hồn "*.

Qua đó chúng ta có thể phát biểu: Cảm giác nhìn giúp ta biết được hình thù, độ sáng và màu sắc của sự vật, kích thước, số lượng và độ xa của chúng.

- Cảm giác nghe (thính giác).

Cảm giác nghe được nảy sinh do những sóng âm ý thức là dao động của không khí tạo nên, những sóng âm được lan ra mọi phía, từ nguồn phát âm đến tai người nghe.

Cảm giác nghe giúp ta nghe được ngôn ngữ, có khả năng giao tiếp với người khác và có khả năng kiểm tra ngôn ngữ của mình, khi cần có thể điều chỉnh sự phát âm.

- Cảm giác ngửi (khứu giác) .

Cảm giác ngửi được nảy sinh do các phân tử của các chất bay hơi tác động lên màng ngoài của khoang mũi cùng không khí gây nên.

Tóm lại: Cảm giác ngửi giúp cho con người nhận biết được mùi. Tuy so với các loại cảm giác trên, khứu giác không quan trọng bằng, nhưng nếu bị hỏng cảm giác nghe và cảm giác nhìn thì cảm giác ngửi và những cảm giác còn lại có vai trò rất quan trọng.

- Cảm giác nếm (vị giác)

Cảm giác nếm được nảy sinh do sự tác động của các thuộc tính hoá học của những chất hoà tan trong nước lên các cơ quan thụ cảm vị giác ở lưỡi gây nên.

Như cảm giác chua, cay, mặn, đắng...

- Cảm giác da (xúc giác)

Là những cảm giác do kích thích cơ học hay nhiệt học tác động lên da tạo nên như: cảm giác đụng chạm, cảm giác nén, cảm giác nóng, lạnh, cảm giác đau...

b. Cảm giác bên trong.

- Cảm giác vận động: Là cảm giác những biến đổi xảy ra trong cơ quan vận động, cảm giác vận động báo hiệu về mức độ co của cơ và vị trí của các phần thân thể của chúng ta.
- Cảm giác cơ thể: Là cảm giác phản ánh tình trạng hoạt động của cơ quan nội tạng bao gồm: Cảm giác no, đói, buồn nôn, đau ở các cơ quan bên trong.
- Cảm giác thăng bằng: Là cảm giác phản ánh vị trí và chuyển động của đầu. Cơ quan cảm giác thăng bằng nằm ở tai trong (ba ống bán khuyên). Hoạt động bình thường của cơ quan thăng bằng rất quan trọng đối với con người.

3) Quy luật cơ bản của cảm giác:

Cũng như các hiện tượng tâm lý khác, cảm giác của con người diễn ra theo những quy luật nhất định. Cụ thể có những quy luật sau:

a. Quy luật ngưỡng cảm giác:

Ngưỡng cảm giác là gì ?

Muốn có cảm giác thì phải có sự kích thích vào các giác quan, nhưng không phải mọi sự kích thích đều gây ra cảm giác. Những kích thích yếu không gây ra cảm giác, chẳng hạn, một hạt bụi chạm vào ta không gây cảm giác, ngược lại những kích thích quá mạnh làm ta mất cảm giác như trường hợp chúng ta bị sức ép của bom, làm ta bị ngất xỉu.

Vì vậy, muốn có cảm giác thì kích thích phải đạt tới một mức độ giới hạn nhất định.

Mắt chúng ta chỉ nhìn thấy được những sóng ánh sáng có bước sóng từ 390m(đến 780m) , tai chúng ta chỉ phản ánh được những sóng âm từ 16 héc đến 20000 héc.

Giới hạn mà từ đó những kích thích gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng tuyệt đối tối thiểu của cảm giác, cường độ lớn nhất của vật kích thích mà ta vẫn cảm giác được là ngưỡng tuyệt đối tối đa của cảm giác. Như vậy đối với mắt, sóng ánh sáng có bước sóng 390m-- là ngưỡng tuyệt đối tối thiểu, bước sóng 780m-- là ngưỡng tuyệt đối tối đa của cảm giác.

Vậy, cường độ tối thiểu của vật kích thích mà bắt đầu từ đó cảm giác mới xuất hiện được gọi là ngưỡng tuyệt đối tối thiểu của cảm giác. Cường độ tối đa của cảm giác mà ở đó con người vẫn còn cảm giác được gọi là ngưỡng tuyệt đối tối đa của cảm giác.

Chúng ta biết rằng cường độ tối thiểu của vật kích thích để xuất hiện cảm giác ở mỗi người khác nhau thì khác nhau.

Chẳng hạn có người nói nhỏ họ cũng nghe, có người nói lớn họ mới nghe vì tai họ ngễnh ngãng, người nào có ngưỡng tuyệt đối tối thiểu thấp thì ta nói người đó có tính nhạy cảm cao, tức là tính nhạy cảm tỷ lệ nghịch với ngưỡng tuyệt đối tối thiểu, nghĩa là, nếu ngưỡng tuyệt đối tối thiểu thấp thì tính nhạy cảm cao và ngược lại.

Được biểu diễn bằng công thức:

$$E = \frac{1}{Q}$$

(E là tính nhạy cảm, P là ngưỡng tuyệt đối tối thiểu)

(Ngưỡng sai biệt:

Làm thí nghiệm, cho một người nhắm mắt lại, đưa bàn tay ra, ta thả nhẹ nhàng và từ từ bông gòn vào tay người đó. Cho đến khi người đó có cảm giác: “Hình như có cái gì đó trong lòng bàn tay”, đó là ngưỡng tuyệt đối tối thiểu. Chúng ta yêu cầu người đó vẫn nhắm mắt và tiếp tục thả bông gòn cho đến khi người đó thấy hình như bây giờ vật kích thích đã nặng hơn vật kích thích ban nãy. Khi nhận thấy sự khác nhau giữa hai vật kích thích, người ta gọi đó là ngưỡng sai biệt.

Vậy, ngưỡng sai biệt của cảm giác là khả năng nhận thấy sự khác nhau giữa các kích thích.

Nhà sinh lí học Phécne đã tìm ra hằng số sai biệt cho mỗi loại cảm giác là:

K= Hiệu số giữa hai cường độ kích thích / Cường độ yếu

Người ta đã tính được hằng số ngưỡng sai biệt của thị giác k = 1%

Chẳng hạn, nếu trong phòng ánh sáng đo được 100 lux thì chỉ cần tăng thêm 1 lux nữa cũng đủ làm ta cảm thấy trong phòng lớn hơn. Còn âm thanh trong phòng là 100 hec muốn làm ta cảm thấy tiếng ồn lớn hơn phải tăng thêm 10 hec.

b. Tính thích ứng của cảm giác.

Tính thích ứng là gì ?

Giữa trưa nắng hè, chúng ta từ ngoài đường bước vào nhà, trong nhà ánh sáng yếu làm ta không nhìn thấy đồ vật trong nhà, phải đứng một lúc trong phòng, chúng ta mới có thể thấy các sự vật trong phòng. Hiện tượng đó, người ta gọi là tính thích ứng của cảm giác.

Vậy, tính thích ứng của cảm giác là sự thay đổi độ nhạy cảm của các giác quan theo sự thay của cường độ tác nhân kích thích.

Diễn biến của quy luật:

- Cảm giác giảm dần: Nửa đêm trong phòng ngủ đã tắt đèn, khi ta cần dậy để làm một việc gì đó, cần bật đèn, đèn bật sáng làm ta loá mắt (và ánh sáng quá mạnh) không thấy rõ sự vật, một lát sau ta mới có cảm giác bình thường, đó là cảm giác giảm dần.
- Cảm giác mất dần: Đầu buổi học, trong lớp có một người rải nước hoa, cả lớp ngửi thấy mùi thơm, nhưng càng về cuối buổi học hầu như không còn mùi thơm nữa. Đó là cảm giác mất dần. Cảm giác mất dần là loại cảm giác dần dần bị mất hẳn nếu kích thích quá lâu. Riêng đối với thị giác thì không tuân theo quy luật này. Chẳng hạn trong phòng dơ bẩn, sẽ không sạch sẽ được nếu chúng ta không quét dọn.
- Cảm giác tăng dần: Lúc đi ngủ, ta tắt đèn, ánh sáng yếu làm ta không thấy đường vào giường, phải một lúc sau ta mới nhận thấy lờ mờ đường từ công tắc đến vào giường ngủ, hiện tượng cảm giác tăng dần. Cảm giác tăng dần là loại cảm giác khi gặp kích thích yếu. Sự thích ứng của các giác quan khác nhau thì

khác nhau. Chẳng hạn, sự thích ứng của thị giác với bóng tối cần 40 phút, nhưng sự thích ứng của thị giác nhanh hơn nhiều chỉ cần 15 giây. Sự thích ứng với cảm giác đau rất ít, hầu như không thích ứng. Sự rèn luyện của con người có ảnh hưởng đến tính nhạy cảm.

- Tính nhạy cảm tăng lên rất nhiều, làm cho cảm giác con người vô cùng tinh tế và nhạy bén. Tai người nhạc công có thể phân biệt những hàng chục nốt khác nhau, mắt thợ nhuộm có thể phân biệt được hàng chục màu đen hàng trăm màu đỏ, người mù có thể nhận ra người quen cách hàng chục mét nhờ ngửi thấy mùi.
- Tính nhạy cảm của cảm giác giảm đi rất nhiều làm cho cảm giác con người chai sạn, giúp cho con người chịu được kích thích rất mạnh và lâu những thay đổi rất lớn. Người công nhân đốt lò, thợ luyện kim có thể làm việc hàng giờ ở nhiệt độ 50 (600c, người thợ lặn có thể chịu đựng được 2 át (một (phe trong vòng vài chục phút.

c. Quy luật tác động qua lại lẫn nhau giữa các cảm giác.

Tính nhạy cảm của cảm giác không những bị biến đổi do tính chất và cường độ của vật kích thích hoặc do rèn luyện của con người, mà nó còn bị biến đổi do nhiều nguyên nhân khác:

- Do cảm giác xuất hiện trước đó hoặc đồng thời, có thể xuất hiện trong cùng một bộ máy phân tích hoặc bộ máy phân tích khác sẽ làm tăng hay giảm tính nhạy cảm:

+ Tăng cường cảm giác nhờ tương phản màu sắc. Chẳng hạn cùng một nét phấn như nhau nhưng nếu nét phấn viết trên bảng đen thì thấy rõ hơn nét phấn viết trên bảng đá phai màu.

+ Hiện tượng mất cảm giác. Thối vào chỗ đau thấy đỡ đau hơn. Đau bụng dầm lưng đỡ đau hơn. Nếu có kẹo, chuối, mặn, nếu ta ăn kẹo trước, sau đó ăn chuối, mặn thì chuối mặn sẽ nhạt phèo.

+ Hiện tượng loạn cảm giác (chuyển cảm giác) là khi vật kích thích gây ra cảm giác này thì đồng thời cũng gây ra cảm giác kia. Chẳng hạn ta thường gặp những từ " giọng chua như dấm", " giọng nói ầm ập", " màu xanh mát rượi ", " hoà âm sáng rực ". Hay khi hai thanh nứa cọ sát vào nhau ta cảm thấy ghê ghê người. Như vậy kích thích thính giác gây cảm giác cơ thể.

- Do kinh nghiệm tri giác trước đó về đối tượng làm tăng hay giảm tính nhạy cảm.

Ví dụ: Có hai khối cầu cùng làm bằng một loại vật liệu và có trọng lượng bằng nhau, nhưng một khối to, một khối nhỏ. Khi ta lấy tay cân nhắc để so sánh nặng nhẹ, ta cảm thấy hình như quả cầu bé nặng hơn.

- Do trạng thái tâm sinh lý.

Khi chú ý thì cảm giác nhạy hơn khi bạn suy nghĩ việc khác, lúc bệnh tính nhạy cảm của vị giác giảm xuống làm ta ăn cái gì cũng thấy nhạt miệng.

- Do tác động của lời nói.

Một em bé không may bị té, nếu không ai nhìn thấy, nó tự đứng dậy đi chơi, nhưng nếu mẹ nó trông thấy, bế nó lên và xuyết xoa làm nó cảm thấy đau hơn.

B. TRI GIÁC

1. Khái niệm chung về tri giác

a. Định nghĩa tri giác:

Đêm ngủ, không may đụng phải vật gì hơi nhão, nhót (là cảm giác), nhưng sau khi định thần lại, ta biết đó là con vắt do trời mưa, nó đã búng từ cây chuối vào mùng của ta. Như vậy, là ta đã biết được tên con vật, lúc đó ta nói, ta đã tri giác được sự vật.

Vậy, tri giác quá trình tâm lí phản ánh một cách trọn vẹn dưới hình thức hình tượng những sự vật hay những hiện tượng đang trực tiếp tác động vào ta.

- Trọn vẹn là phản ánh tương đối đầy đủ từng thuộc tính bộ phận nhập thành một thể thống nhất để xếp nó vào một loại chung nào đó.
- Dưới hình thức hình tượng.

Hình tượng là hình ảnh của sự vật và hiện tượng được ghi vào não ta khi chúng đang trực tiếp tác động.

- Những yếu tố tham gia vào tri giác:

+ Vốn kinh nghiệm: Nhờ kinh nghiệm mà ta tri giác sự vật, hiện tượng nhanh chóng và chính xác hơn.

+ Người thợ nhuộm có thể phân biệt nhiều loại vải.

Ngược lại, không có kinh nghiệm ta khó có thể tri giác được sự vật, hiện tượng.

Chẳng hạn, không có hiểu biết âm nhạc, không biết thưởng thức đàn. "Gãy đàn tai trâu".

+ Ngôn ngữ giúp con người tri giác sự vật, hiện tượng nhanh chóng, chính xác hơn.

Xem bức tranh không lời khó hiểu hơn bức tranh có lời chỉ dẫn.

b. Cơ sở sinh lý của tri giác:

Do nhiều lần được kết hợp với nhau những hình ảnh của cảm giác, một loạt những đường dây liên hệ thần kinh tạm thời được thành lập tạo thành một hệ thống chức năng, khi đó chỉ cần một kích thích tác động vào giác quan ta, ta cũng tri giác được sự vật, hiện tượng - đó là cơ sở sinh lý của tri giác.

Chẳng hạn, chỉ nghe tiếng máy, ta biết đó là xe cứu hoả, ngửi thấy mùi ta cũng biết đó là mùi thơm của trái sầu riêng.

c. So sánh giữa cảm giác và tri giác:

Giống nhau:

- Đều là quá trình nhận thức.
- Đều phản ánh những thuộc tính bề ngoài và cụ thể của sự vật, hiện tượng.
- Đều phản ánh những cái trong hiện tại, những cái đang trực tiếp tác động vào ta.

Khác nhau:

- Cảm giác phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng, còn tri giác phản ánh một cách trọn vẹn sự vật, hiện tượng.
- Cảm giác là giai đoạn đầu tiên đơn giản nhất của quá trình nhận thức. Còn tri giác là một quá trình nhận thức phức tạp hơn dựa trên cơ sở của cảm giác.

2. Những quy luật của tri giác:

a. Tính trọn vẹn của tri giác:

Nhìn vào hình vẽ, khi chúng ta chưa nhận ra đó là hình gì, ta chỉ thấy đó là bốn gạch rời rạc, nhưng khi chúng ta nhận ra đó là chữ E, thì nó lại nằm trong một khối thống nhất, các nét gạch nằm trong một quan hệ nhất định.

Các anh bộ đội trong đêm tối có thể tri giác được chiếc xe tăng chỉ căn cứ vào tiếng xích sắt, bánh xe lăn, tiếng gầm rú của động cơ.

Vậy, khi một đối tượng gồm những thuộc tính khác nhau vẫn được chúng ta cảm thụ nó trong một chỉnh thể thống nhất gọi là tính trọn vẹn của tri giác.

Tính trọn vẹn của tri giác phụ thuộc:

- Phụ thuộc vào mối liên hệ giữa các bộ phận và các thuộc tính của sự vật, hiện tượng: dễ nhìn hay khó nhìn.
- Phụ thuộc vào kinh nghiệm. Ví dụ: Hoạ sĩ tri giác tranh tốt hơn chúng ta.
- Sự tác động của ngôn ngữ có ảnh hưởng đến tri giác.

b. Tính ý nghĩa của tri giác:

Khi tri giác chiếc bảng đen, ta biết được tên nó là cái bảng có màu đen, hình chữ nhật, dùng để viết ... Như vậy, khi tri giác vật gì, chúng ta biết được công dụng, tính chất ra sao, chúng ta gọi được tên vật đó, là tính có ý nghĩa của tri giác.

Tính có ý nghĩa liên quan chặt chẽ với tính trọn vẹn.

Nếu chúng ta tri giác đầy đủ những thuộc tính, những bộ phận của đối tượng thì ta gọi tên nó càng chính xác và càng xác định rõ công dụng của nó. Ngược lại chúng ta tri giác không đầy đủ sự vật, hiện tượng thì chỉ dừng lại " hình như ".

c. Tính lựa chọn của tri giác:

Trong thực tế có khi cùng một lúc, có nhiều thuộc tính của nhiều sự vật, hiện tượng tác động vào các giác quan của ta, khi ta tri giác một sự vật, hiện tượng nào đó, chính là ta tách riêng sự vật, hiện tượng ấy ra, lựa chọn riêng những thuộc tính của sự vật, hiện tượng đó ra khỏi những thuộc tính của sự vật khác để tri giác (xem hình vẽ).

Hình đầu người hay bình hoa	Vậy, tính lựa chọn của tri giác là sự tách bạch một cách rõ ràng một số đối tượng ra khỏi một số đối tượng khác. Tính lựa chọn của tri giác phụ thuộc: (Do đặc điểm của vật kích thích, cho nên khi chăm bài, giáo viên phải dùng mực đỏ để học sinh dễ nhận ra chỗ sai. Trong sách người ta dùng chữ in nghiêng để nhấn mạnh. (Do điều kiện bên ngoài như độ sáng, độ nhìn xa. (Do tác động của ngôn ngữ, nếu được nói trước, chúng ta tri giác dễ dàng hơn.
-----------------------------	--

Do hứng thú, do trạng thái tâm sinh lý cũng ảnh hưởng đến sự tri giác.

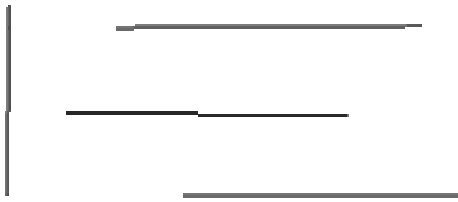
d. Tính ổn định của tri giác:

Một đứa trẻ đứng gần ta và một người lớn đứng xa ta hàng km, ảnh của đứa trẻ trong mắt ta lại lớn hơn ảnh của người lớn, nhưng ta vẫn biết đâu là trẻ con, đâu là người lớn, nhờ tính ổn định của tri giác.

Vậy, tính ổn định của tri giác là sự tri giác không đổi về hình dạng, kích thước, màu sắc của đối tượng khi làm thay đổi khoảng cách và ánh sáng.

e. Ảo ảnh của tri giác:

Chúng ta hãy nhìn vào hình vẽ phía dưới:



Ở hình 1, $AE = EB$ mà như là $AE > EB$. Trong hình 2, ta thấy chiếc ống hút như bị gãy.

Vậy, ảo ảnh của tri giác là sự tri giác không đúng, hơi hợt, sai lệch về đối tượng của thực tại.

Những nguyên nhân gây ra ảo ảnh:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Do thiếu sự tương phản giữa vật và nền, do xoá nhòa ranh giới giữa vật và nền. Lợi dụng điều này trong chiến tranh, người ta ngụy trang công sự, khẩu súng bằng lá cây.

+ Do hiệu ứng khuếch tán, có nghĩa là vật sáng to hơn vật tối mặc dù chúng bằng nhau. Chính vì vậy muốn ăn mặc đẹp, tùy khổ người, dạng người mà ta ăn mặc, trang điểm. Nếu bạn nữ có nước da trắng hồng nên lựa màu áo thật thẫm thì nổi hơn, ngược lại bạn có nước da ngăm ngăm đen thì phải lựa màu sáng chứ đừng mặc áo màu trắng, đen hay đỏ. Nếu bạn thấp nên mặc áo kẻ dọc sẽ tạo cảm giác cao hơn. Nếu bạn quá cao thì nên lựa áo kẻ ngang. Nếu khổ người bạn quá mập thì nên mặc áo màu đen sẽ tạo cảm giác như là bạn ốm hơn, nếu bạn ốm bạn nên mặc áo màu sáng...

- Nguyên nhân chủ quan:

Là do không hiểu được ý nghĩa của đối tượng mà mình cần tri giác.

II . NHẬN THỨC LÝ TÍNH VÀ CÁC QUY LUẬT CỦA NÓ :

A. TƯ DUY

1. Khái niệm chung về tư duy :

a. Định nghĩa về tư duy :

Ở phần trên chúng ta đã biết, nhận thức cảm tính có những đặc điểm là :

- Phản ánh những thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng.
- Phản ánh một cách cá lẻ và cụ thể những sự vật, hiện tượng.
- Phản ánh những sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào ta.

Tuy nhận thức cảm tính có vai trò rất quan trọng, là sự khởi đầu cho quá trình nhận thức, là những viên gạch đầu tiên xây dựng nên toà lâu đài của quá trình nhận thức. Nếu không có nhận thức cảm tính thì cũng không có nhận thức lý tính. Nhưng nhận thức cảm tính chỉ cho ta nhận biết những giá trị bên ngoài của sự vật, hiện tượng, chúng ta chỉ nhận thức được những sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào ta và nó chỉ cho chúng ta nhận thức những thuộc tính cá lẻ và cụ thể của sự vật, hiện tượng.

Quá trình nhận thức của con người không thể dừng lại ở giai đoạn này được vì muốn tồn tại và phát triển, con người phải cải tạo thiên nhiên, cải tạo xã hội và cải tạo bản thân, muốn cải tạo được chúng, ta không thể dừng lại ở thuộc tính bề ngoài mà phải nắm được bản chất của sự vật, hiện tượng. Hơn nữa không phải lúc nào sự vật, hiện tượng cũng trực tiếp tác động vào ta, nhưng chúng ta vẫn phải biết chúng. Chẳng hạn, cấu tạo phân tử của hợp chất hữu cơ.

Để khắc phục nhược điểm đó của nhận thức cảm tính, con người có một quá trình nhận thức cao cấp hơn đó là tư duy.

Vậy, tư duy là gì ? Trước khi định nghĩa tư duy là gì chúng ta hãy xét bài toán của Gauss : $1 + 2 + 3 + 4 + \dots + 100 = ?$, khi còn nhỏ, lúc đi học Gauss đã giải như sau :

$$1 + 100 = 101 ; 2 + 99 = 101 ; 3 + 98 = 101 \dots \Rightarrow 50 \times 101 = 5050$$

Qua ví dụ trên, ta nhận thấy Gauss đã nhận thức được mối quan hệ có tính chất quy luật của dãy số và cách giải này là cách giải mới, đó chính là tư duy.

Vậy, Tư duy là một quá trình nhận thức phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ có tính chất quy luật của sự vật và hiện tượng mà trước đó ta chưa biết.

b. Tư duy của người và tư duy của máy :

Ngày nay điều khiển học, người ta có thể mô hình hoá các quá trình tư duy ở não người thành một chiếc máy biết tư duy như người. Chẳng hạn, máy tính điện tử trong một giây có thể tính được hàng triệu phép tính, máy có thể chơi đánh cờ và thực hiện nhiều chức năng khác. Tuy nhiên, máy không thể hoàn toàn thay thế cho người được và cũng không thể so sánh máy với người được, vì :

- Dù máy có tinh vi đến bao nhiêu đi chăng nữa cũng do sản phẩm trí tuệ của con người.
- Máy không có xúc động, không có tình cảm, tư duy của máy là cứng nhắc, nó chỉ thực hiện những chương trình do con người đề ra.
- Xét về mặt kỹ thuật cho đến bây giờ chưa có một bộ óc của máy nào có thể tương xứng với óc người.

2 . Đặc điểm của tư duy :

a. Hoàn cảnh có vấn đề là đối tượng của tư duy

Như chúng ta đã biết, kích thích gây nên nhận thức cảm tính là bản thân sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan như cái bàn, cái bàn, lời ca, điệu nhạc...

Nhưng kích thích gây nên tư duy là tình huống mà đòi hỏi con người phải giải quyết nó bằng phương thức và cách thức mới. Tình huống đó gọi là hoàn cảnh có vấn đề.

- Hoàn cảnh có vấn đề là gì ?

Khi dạy bài tìm công thức tính diện tích hình tam giác. Giáo viên đặt câu hỏi và gọi một em học sinh lên bảng trả lời. Câu hỏi : Từ công thức tính diện tích hình chữ nhật (học sinh đã học) em hãy xây dựng công thức tính diện tích hình tam giác ? Để trả lời câu hỏi này, các em không thể dùng trí nhớ mà phải tìm phương thức trả lời mới. Đó chính là hoàn cảnh có vấn đề.

Vậy, hoàn cảnh có vấn đề là một trạng thái tâm lý biểu thị sự khó khăn về mặt trí tuệ, khi con người ở trong hoàn cảnh không thể giải đáp tình huống mới mẻ bằng tri thức cũ của mình hoặc không thể hoạt động bằng phương thức và cách thức đã có mà phải tìm ra cách giải đáp mới.

- Điều kiện của hoàn cảnh có vấn đề

Một tình huống muốn trở thành hoàn cảnh có vấn đề thì tình huống đó phải thoả mãn những điều kiện sau :

+ Phải phù hợp với vốn kinh nghiệm và trình độ của học sinh. Nếu dễ quá học sinh không cần tư duy, nếu quá khó học sinh không tư duy được. Chẳng hạn, một giáo viên dạy Lịch sử lớp 5 đặt câu hỏi cho học sinh : Bằng vốn sống thực tế và kinh nghiệm bản thân, em hãy suy luận một cách biện chứng để tìm nguyên nhân chủ quan và khách quan của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ ? (quá sức...).

+ Vấn đề, nhiệm vụ đó không thể nhận thức được bằng con đường nhận thức cảm tính, nghĩa là không dùng tri giác hoặc trí nhớ để trả lời được.

+ Vấn đề, nhiệm vụ đó đòi hỏi phải được giải quyết bằng phương pháp mới.

b. Tư duy sử dụng ngôn ngữ làm phương tiện :

Ngôn ngữ có ảnh hưởng nhất định đến nhận thức cảm tính. Chẳng hạn, lời thuyết minh, minh hoạ làm ta tri giác sự vật, hiện tượng được dễ dàng hơn. Nhưng nếu không dùng ngôn ngữ chúng ta vẫn có thể tri giác được sự vật, hiện tượng, như trường hợp xem bức tranh không lời.

Ngược lại, nếu không dùng ngôn ngữ thì quá trình tư duy sẽ không diễn ra được. Chúng ta không thể giải bài toán mà không có từ ngữ, công thức, định lý...

Cho nên chúng ta có thể nói : Tư duy và ngôn ngữ có mối liên hệ mật thiết với nhau. Không thể có tư duy bên ngoài ngôn ngữ vì tư duy không thể thiếu ngôn ngữ. Ngược lại, ngôn ngữ cũng được hình thành và biểu hiện trong tư duy vì ngôn ngữ có hai phần là phần âm thanh và phần ý nghĩa mà ý nghĩa là sản phẩm của tư duy.

Tuy tư duy và ngôn ngữ có mối liên quan chặt chẽ với nhau nhưng không phải là một vì :

- Chức năng phản ánh khác nhau : Tư duy phản ánh hiện thực, còn ngôn ngữ là công cụ của tư duy.
- Giữa khái niệm (sản phẩm của tư duy) và từ ngữ không phải lúc nào cũng phù hợp với nhau.
 - o Một khái niệm có thể được biểu thị bằng nhiều từ khác nhau. Chẳng hạn, cùng là sự chết nhưng có nhiều từ như : hy sinh, tử trần, khuất núi...
 - o Có thể một từ lại biểu đạt nhiều ý nghĩa, nhiều khái niệm khác nhau. Chẳng hạn, từ " sài " được dùng với nhiều nghĩa khác nhau.
- Tiếng nói là quy ước của từng dân tộc, từng vùng. Còn tư duy tuân theo quy luật chung của loài người.

Chẳng hạn, có thể không hiểu tiếng của nhau, nhưng học sinh toàn thế giới có thể giải chung một bài toán.

c. Tư duy phản ánh khái quát sự vật, hiện tượng :

Nhận thức cảm tính phản ánh sự vật, hiện tượng một cách cá lẻ và cụ thể.

Chẳng hạn, cây này cong, cây kia thẳng. Còn tư duy phản ánh sự vật, hiện tượng một cách khái quát. Nói đến cây, người ta hiểu : cây có rễ, thân, cành, lá. Tính khái quát của tư duy thể hiện :

- Quá trình tư duy của con người dựa trên nguyên tắc quy luật tri thức khái quát đã được con người thu nhận và lĩnh hội. Chẳng hạn, công thức tính diện tích hình chữ nhật : $S = 1 / 2 a.h$ đã được loài người chứng minh.
- Kết quả của tư duy bao giờ cũng được biểu đạt bằng từ. Vì vậy, tư duy bao giờ cũng mang tính chất khái quát.

Công thức tính diện tích hình tam giác :

$$S=1/2 ah$$

được áp dụng cho mọi tam giác.

d . Tư duy phản ánh sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp :

Nhận thức cảm tính phản ánh những sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào ta, còn tư duy phản ánh sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp.

Chẳng hạn, đêm qua ta ngủ say, sáng thức dậy thấy nhiều vũng nước lớn, cây cối nghiêng ngã, có nhiều cành cây bị gãy, ta biết đêm qua có mưa to, gió lớn.

Tính gián tiếp của tư duy thể hiện :

- Con người có thể căn cứ vào một số dấu hiệu của sự vật, hiện tượng mà phản ánh trọn vẹn về nó. Ngành Khảo cổ học, người ta chỉ cần tìm thấy một mẫu xương của con vật, người ta có thể biết được hình thù, độ lớn, điều kiện sống ... và biết tên nó.
- Tư duy phản ánh gián tiếp sự vật, hiện tượng thông qua ngôn ngữ.

Qua miêu tả của nhà văn, ta có thể hiểu được một vùng quê mà ta chưa hề đặt chân tới.

e. Tư duy không tách rời nhận thức cảm tính :

- Tư duy được nảy sinh từ nhận thức cảm tính. Newton quan sát thấy quả táo rơi mà xây dựng nên định luật vạn vật hấp dẫn.
- Tư duy được xây dựng dựa trên những tài liệu cảm tính.

3 . Thao tác tư duy

Tư duy là một quá trình tâm lý, bao gồm nhiều giai đoạn, từ khi cá nhân gặp phải hoàn cảnh có vấn đề cho đến khi giải quyết vấn đề, quá trình đó được thực hiện bằng những thao tác trí tuệ nhất định.

a. Thao tác phân tích - tổng hợp :

- Phân tích :

Các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan là một thể thống nhất, cho nên muốn hiểu rõ chúng, chúng ta phải phân tích các dấu hiệu, các bộ phận của chúng.

Chẳng hạn, muốn chứng minh phương thức sản xuất Xã hội chủ nghĩa hơn hẳn phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa, chúng ta cần phân tích : năng suất lao động, phân phối sản phẩm, quan hệ giữa người lao động với nhau.

Vậy, phân tích là dùng trí óc để phân chia sự vật hay hiện tượng ra làm nhiều thuộc tính, nhiều bộ phận, nhiều khía cạnh nhằm nghiên cứu chúng một cách sâu sắc và đầy đủ.

- Tổng hợp :

Sau khi phân tích, chúng ta phải tìm ra mối quan hệ chung, bản chất để rút ra kết luận mới mẻ về các sự vật, đó là thao tác tổng hợp.

Chẳng hạn, sau khi phân tích đầu bài toán, ta phải biết những yếu tố đã cho và những yếu tố cần tìm, ta phải xác lập được mối quan hệ giữa yếu tố đã cho và yếu tố cần tìm.

Vậy, tổng hợp là dùng trí óc để hợp nhất các mặt, các khía cạnh, các thuộc tính riêng lẻ thành các sự vật, hiện tượng thống nhất.

Trong học tập ta luôn luôn dùng hai thao tác này và coi đó là thao tác cơ bản.

- Mối quan hệ giữa phân tích và tổng hợp :

Phân tích và tổng hợp có quan hệ mật thiết với nhau

- o Sự phân tích đồng thời cũng là sự tổng hợp vì khi phân tích chúng ta đã có sự xác lập mối quan hệ giữa chúng.
- o Tổng hợp bao giờ cũng dựa trên cơ sở phân tích.

b. So sánh

- So sánh là gì ?

Khi có hai hay nhiều sự vật, chúng ta thường so sánh chúng với nhau. Chẳng hạn, so sánh giữa cảm giác và tri giác, giữa phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện, để tìm những điểm giống nhau và khác nhau, cái chung và cái riêng.

Vậy, so sánh là dùng trí óc để xác định sự giống nhau hay khác nhau, sự bằng nhau hay không bằng nhau, sự đồng nhất hay không đồng nhất giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

- Các loại so sánh :

+ So sánh trực quan. Chẳng hạn, đưa hai khối cầu lên để so sánh.

+ So sánh tư duy khái quát.

- Thao tác so sánh có liên quan chặt chẽ với thao tác phân tích - tổng hợp, vì mỗi sự vật đều có nhiều thuộc tính, nhiều khía cạnh, nhiều bộ phận, do đó muốn so sánh, chúng ta phải phân tích - tổng hợp.
- Nhờ so sánh ta biết được những dấu hiệu giống nhau và khác nhau, cái chung và cái riêng.
- Bằng so sánh, học sinh có thể tiếp thu được tất cả tính đa dạng, độc đáo của dấu hiệu và thuộc tính của tài liệu học tập.

c . Trừu tượng hoá và khái quát hoá :

- Trừu tượng hoá là gì ?

Ví dụ : Tôm và cua là hai anh em bà con, họ hàng thân thuộc, nhưng ai không học động vật thì sẽ cho rằng hai con vật đó không có họ hàng vì một đằng thân ngắn, lại rộng ngang, " bò ngang như cua ", một đằng thân dài, đuôi cong. Nhưng nếu chúng ta gạt bỏ những thuộc tính bề ngoài đó mà so sánh những đặc điểm giữa cua và tôm thì chúng ta thấy giữa chúng có nhiều điểm giống nhau :

Cua cũng có chân khớp, do đó cũng ở ngành chân khớp như tôm.

Cua cũng có bộ áo giáp bằng chất ki-tin có thủng đá vôi như tôm, vì vậy, nó cũng thuộc lớp giáp xác.

" Con cua tám cẳng, hai càng ", tức là mười chân như tôm, nên cua cũng thuộc bộ mười chân như tôm.

Mắt cua có cuống quay về mọi phía cũng như mắt tôm vậy. Cái giáp đầu ngực của tôm cũng tương đương mai cua ...

Vì vậy, kết luận tôm và cua là hai anh em họ hàng thân thuộc. Việc dùng trí óc để gạt bỏ những thuộc tính bề ngoài, chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất để tìm ra quy luật của sự vật, hiện tượng - đó là thao tác trừu tượng hoá.

Vậy, trừu tượng hoá là dùng trí óc để gạt bỏ những thuộc tính, những khía cạnh thứ yếu không liên quan đến nhiệm vụ của tư duy mà chỉ giữ lại những mặt, những khía cạnh, những thuộc tính có liên quan đến nhiệm vụ của tư duy mà thôi.

- Khái quát hoá là gì ?

Chẳng hạn các thành phố : Hà Nội, Viên Chăn, Oa- sinh-tơn, Mát-xcơ- va... là những thành phố của các quốc gia khác nhau, lớn nhỏ khác nhau, nhưng chúng đều có dấu hiệu chung là :

- o Trung tâm văn hoá, kỹ thuật, khoa học, công nghiệp của một nước.
- o Là nơi có cơ quan trung ương đầu não đóng.
- o Nơi có đại sứ quán của các nước đóng...

Từ những dấu hiệu chung, bản chất đó, người ta đã khái quát hoá chúng bằng khái niệm " thủ đô ".

Vậy, khái quát hoá là dùng trí óc để hợp nhất nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau nhưng có cùng những thuộc tính bản chất thành một nhóm mà nhóm này tạo nên một khái niệm nào đó.

- Trừu tượng hoá và khái quát có liên quan chặt chẽ với nhau.
- o Trừu tượng hoá theo hướng nào phải căn cứ vào mục đích của khái quát hoá. Vì mục đích của ta muốn khái quát hoá các thành phố trên thành thủ đô nên ta đã gạt bỏ những thuộc tính, những khía cạnh thứ yếu như : to, nhỏ, chế độ chính trị, vị trí địa lý...
- o Không có trừu tượng hoá cũng không có khái quát hoá. Nếu không tìm thấy những điểm giống nhau giữa tôm và cua, ta không thể biết chúng có họ hàng với nhau.

Ngoài những thao tác tư duy kể trên, còn một số thao tác khác, đó là: thao tác cụ thể hoá, phân loại, hệ thống hoá.

Kết luận : Quá trình tư duy thực chất là một quá trình tiến hành các thao tác tư duy, giải quyết một vấn đề nào đó, nhưng không phải bất cứ quá trình tư duy nào cũng diễn ra tất cả các thao tác tư duy và theo thứ tự như ta đã nghiên cứu mà tùy thuộc vào nhiệm vụ cụ thể nó diễn ra theo thứ tự khác nhau.

B TƯỜNG TƯỢNG

1. Khái niệm về tường tượng.

a. Định nghĩa tường tượng.

Như trên chúng ta đã biết, tư duy là một hoạt động nhận thức cao cấp, nó giúp cho con người giải quyết những nhiệm vụ, những vấn đề do thực tiễn đề ra khi con người đứng trước hoàn cảnh có vấn đề. Tuy nhiên không phải bất cứ trường hợp nào thì các nhiệm vụ, vấn đề của thực tiễn đề ra đều được giải quyết bằng tư duy.

Có những trường hợp khi đứng trước một hoàn cảnh có vấn đề, con người không thể dùng tư duy để giải quyết được mà phải dùng một quá trình nhận thức cao cấp khác đó là tưởng tượng.

Chẳng hạn, con người có thể tạo ra máy móc có chức năng như con vật. Máy bay ra đời là phỏng theo cánh dơi. Quan sát cách bay lượn nhào lộn của chim kền kền, người ta cải tiến máy bay như sự “khéo léo” của cánh chim, đó là loại máy bay F111 (máy bay cánh cụp, cánh xoè), một loại máy bay rất lợi hại trong chiến tranh. Hiện tượng dựa vào quan sát sinh vật trong đời sống thực tế để phỏng theo là tưởng tượng.

Vậy, tưởng tượng là một quá trình tâm lý phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.

b) So sánh tưởng tượng và tư duy.

- Giống nhau :
 - o Tư duy và tưởng tượng đều nảy sinh từ hoàn cảnh có vấn đề. Tuy nhiên cũng tùy thuộc vào mức độ hoàn cảnh có vấn đề mà nảy sinh tư duy hay tưởng tượng. Nếu nhiệm vụ của vấn đề là sáng tỏ thì quá trình giải quyết nhiệm vụ chủ yếu tuân theo quy luật của tư duy. Còn hoàn cảnh có vấn đề mang tính chất không rõ ràng, những tài liệu mở đầu khó phân biệt một cách chính xác, thì quá trình giải quyết nhiệm vụ theo cơ chế của tưởng tượng.
 - o Đều phản ánh cái mới chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân hay xã hội.
- Khác nhau :

Tư duy phản ánh hiện thực dưới hình thức khái niệm còn tưởng tượng bắt đầu từ biểu tượng và thực hiện chủ yếu bằng hình thức hình ảnh cụ thể

c) Vai trò của tưởng tượng.

Tưởng tượng cần thiết cho bất kỳ loại hoạt động nào của con người. Sự khác biệt căn bản giữa lao động của con người với hoạt động bản năng của con vật chính là biểu tượng về kết quả mong đợi do tưởng tượng tạo ra. Ý nghĩa quan trọng nhất của tưởng tượng là cho phép chúng ta hình dung được kết quả của lao động trước khi bắt đầu lao động.

Tưởng tượng cần thiết đối với nhà khoa học trong việc xây dựng giả thiết và đề ra giả thiết về nguyên nhân của các hiện tượng, dự kiến các biến cố...

Chẳng hạn nhà văn phải tạo ra trong trí tưởng tượng của mình hình ảnh các nhân vật để sau đó đưa vào tác phẩm văn học, người học sẽ phải nhìn thấy bức tranh của mình định vẽ trong đầu trước đã. Khi chuẩn bị bài giảng, người giáo viên phải hình dung trước tiến trình của bài giảng phải dự kiến những phản ứng có thể có của học sinh, những câu hỏi, câu trả lời của học sinh...

Nếu không có sự phát triển đầy đủ của tưởng tượng thì học sinh không thể học tập có kết quả được. Khi đọc hay kể một tác phẩm văn học, học sinh phải hình dung được ở trong đầu về cái mà tác giả muốn nói đến. Học địa lý, học sinh phải gọi lên trong trí tưởng tượng của mình cảnh tượng của thiên nhiên nơi mà mình chưa hề biết đến...

Tưởng tượng còn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của học sinh nhất là đối với việc giáo dục đạo đức. Hình ảnh mẫu người lý tưởng mà người ta muốn noi theo được tạo ra dưới hình ảnh của tưởng tượng.

2) Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng :

- Thay đổi kích thước, số lượng, thành phần các sự vật như : Hình tượng người khổng lồ, người tí hon, tượng phật trăm tay, nghìn mắt... búa máy chính là hình ảnh của cái búa thường được tăng kích thước lên.
- Nhấn mạnh : là tạo ra hình ảnh mới bằng sự nhấn mạnh đặc biệt hoặc đưa lên hàng đầu một phẩm chất nào đó.
- Chắp ghép : là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật khác nhau thành một hình ảnh mới như : con rồng của Việt Nam, hình đầu người mình cá...
- Liên hợp : là hình thức chắp ghép nhưng có sự sáng tạo.
- Điển hình hoá : là phương pháp hình thành hình ảnh mới. Trong đó những thuộc tính điển hình, những đặc điểm điển hình của nhân cách như đại diện cho một giai cấp, một tầng lớp xã hội nhất định được biểu hiện trong hình ảnh mới.
- Tương tự.

Là những hiện tượng phỏng sinh học.

3) Các loại tưởng tượng

Người ta có nhiều cách phân loại tưởng tượng.

a. Căn cứ vào tính tích cực của tưởng tượng ta có :

- **Tưởng tượng tích cực:** Là loại tưởng tượng tạo ra hình ảnh mới nhằm đáp ứng những nhu cầu kích thích tính tích cực thực tế của con người.
- **Tưởng tượng tiêu cực:** Là loại tưởng tượng tạo ra những hình ảnh không được thể hiện trong đời sống, vạch ra những chương trình hành vi không được thực hiện và luôn luôn không thể thực hiện được.

Tưởng tượng tiêu cực có thể xảy ra một cách có chủ định nhưng không gắn liền với ý chí thể hiện những hình ảnh tưởng tượng đó ở trong đời sống. Người ta gọi là mơ mộng. Mơ mộng về một cái gì đó, vui sướng, dễ chịu hấp dẫn là một hiện tượng vốn có ở mọi người. Trong những hình ảnh mơ mộng dễ dàng phát hiện được mối liên hệ của các sản phẩm tưởng tượng với những nhu cầu của cá nhân. Nhưng nếu tưởng tượng ở con người chủ yếu chỉ là mơ mộng, thì đó lại là thiếu sót của sự phát triển nhân cách, nó nói lên tính tiêu cực của những nhân cách đó. Nếu con người ươn hèn, không đấu tranh cho một tương lai tốt đẹp hơn, mà cuộc sống hiện tại lại khó khăn sâu thẳm thì họ thường tạo ra cho mình một cuộc sống hảo huyền, tưởng tượng, trong đó mọi nhu cầu của họ đều được thoả mãn hoàn toàn, ở đó họ giữ cái vị trí mà trong hiện tại họ không thể nào hy vọng có được.

Tưởng tượng tiêu cực cũng có thể xảy ra một cách không chủ định. Chủ yếu điều này xảy ra khi hoạt động của ý thức của hệ thống tín hiệu thứ hai bị suy yếu, khi con người ở tình trạng không hoạt động, trong giấc ngủ (chiêm bao), trong trạng thái nửa thức nửa ngủ, trong trạng thái xúc động, trong rối loạn bệnh lý của ý thức (ảo giác) v.v...

b. Căn cứ vào mục đích đặt ra trong quá trình tưởng tượng ta có :

- **Tưởng tượng có chủ định:** Là loại tưởng tượng theo mục đích đặt ra từ trước, có kế hoạch và có phương pháp xác định. Đây là loại tưởng tượng được vận dụng nhiều trong học tập, lao động sản xuất.
- **Tưởng tượng không chủ định:** Là loại tưởng tượng không theo mục đích nào có trước. Trong cuộc sống hàng ngày ta thường gặp loại tưởng tượng này.

Ví dụ : khi dạo chơi bỗng nhiên ngẩng đầu lên nhìn thấy một đám mây trên trời giống như một con ngựa đang phi.

c. Căn cứ vào mức độ mới mẻ và sáng tạo của tưởng tượng ta có

- **Tưởng tượng tái tạo:** Là quá trình tạo ra hình ảnh mới dựa vào kinh nghiệm riêng và những cứ liệu do tri giác mang lại. Việc xây dựng hình ảnh ấy diễn ra nhằm làm cho những hiểu biết về những đối tượng, hiện tượng, sự kiện phù hợp với sự miêu tả của người khác hoặc sự trình bày của sách vở. Hay nói cách khác, tưởng tượng tái tạo ra hình ảnh mới đối với cá nhân người tưởng tượng và dựa trên cơ sở của một sự mô tả của người khác.
Ví dụ : Tưởng tượng của học sinh về những điều được mô tả trong sách giáo khoa địa lý, lịch sử, văn học...
- **Tưởng tượng sáng tạo:** Là quá trình xây dựng những hình ảnh mới, nhằm tạo ra những sản phẩm mới. Hình ảnh của tưởng tượng sáng tạo là hình ảnh chưa từng có trong hiện thực.
- **Ước mơ và lý tưởng :** là một loại tưởng tượng đặc biệt được hướng về tương lai, nó biểu hiện trong ước ao, mong muốn của con người...

III . NGÔN NGỮ VÀ HOẠT ĐỘNG NHẬN THỨC

1. Khái niệm chung về ngôn ngữ

a. Phân biệt ngôn ngữ và ngữ ngôn :

Chúng ta biết rằng, ngoài những nhu cầu vật chất, con người còn có nhu cầu tinh thần, trong đó có nhu cầu giao tiếp. Khi giao tiếp giữa người với người thì con người dùng hệ thống âm vị, từ vựng để trao đổi với nhau và khi nói, người nói phải tuân theo quy tắc ngữ pháp nhất định thì người nghe mới hiểu.

Hệ thống âm vị, từ vựng, ngữ pháp chỉ dùng cho một dân tộc nhất định, người ta gọi là ngữ ngôn.

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội là phương tiện quan trọng của hoạt động giao tiếp giữa các thành viên trong nhóm, là công cụ của hoạt động trí tuệ của con người bao gồm hệ thống từ vựng, âm vị, ngữ pháp, biện pháp tu từ riêng cho một cộng đồng dân tộc nào đó, nó chính là hệ thống dấu hiệu được hình thành trong lịch sử xã hội và là một tài sản của một dân tộc. Ngữ ngôn là đối tượng của ngôn ngữ học.

- Ngữ ngôn là một hiện tượng xã hội. Sống trong xã hội, người này với người khác thường xuyên phải trao đổi ý kiến với nhau, nếu không sẽ không thể hiểu nhau, sẽ không phối hợp được với nhau, sẽ như kiểu : “ ông nói gà bà nói vịt, như vậy mọi sinh hoạt trong xã hội đều bị ngưng trệ . Chúng ta thử tưởng tượng, bỗng nhiên ta rơi vào một miền đất xa lạ mà ta không biết nói tiếng của họ ta nói họ không hiểu và họ nói ta không biết thì...
- Ngữ ngôn được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử và là tài sản của một dân tộc. Từ ngữ cũng có những biến đổi và ngày càng hoàn thiện.

Đọc Quốc Âm thi tập của Nguyễn Trãi ta thấy tiếng Việt thế kỷ XV có những từ mà nay không dùng như : xong xóc (luôn luôn nhắc nhở), đâm hăm (vui vẻ), dễ hay (ai biết được), bui (chỉ có), lệ (e lệ), tua (nên) v.v...

Ngôn ngữ là gì ?

Trong quá trình sống và hoạt động, con người dùng hệ thống từ vựng, âm vị, ngữ pháp để giao tiếp. Khi giao tiếp con người dùng từ ngữ kết hợp với biểu cảm của mình để trình bày một vấn đề nào đó gọi là ngôn ngữ.

Vậy, ngôn ngữ là sự vận dụng ngữ ngôn của một cá nhân nào đó trong quá trình giao tiếp có kèm theo những biểu hiện tâm lý khác.

Ngôn ngữ là một hoạt động tâm lý và là đối tượng của tâm lý học.

b) Chức năng cơ bản của ngôn ngữ.

- Chức năng chỉ nghĩa :

Quá trình dùng một từ, một câu đều chỉ một nghĩa nào đó, tức là quá trình gắn từ đó, câu đó ... với một sự vật, hiện tượng.

Ví dụ : từ “ cái bàn ” để chỉ một vật có mặt bằng phẳng, có chân, dùng để làm nơi viết, nơi đặt mâm cơm...

- Chức năng chỉ ý :

Mỗi từ, câu có chức năng chỉ nghĩa của nó đối với riêng người nói từ ấy, câu ấy, tức là chúng có ý nghĩa riêng của từng người.

Ví dụ : khi đọc câu thơ : “ người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ”, có nghĩa chung với nhiều người và có ý riêng với từng người ở từng thời điểm cảm thụ câu thơ đó của Nguyễn Du.

- Chức năng thông báo :

Mỗi quá trình ngôn ngữ đều chứa đựng một nội dung thông tin, sự biểu cảm dùng để truyền đạt từ người này tới người kia hay tự mình nói với lòng mình.

- Chức năng điều khiển, điều chỉnh :

Ngôn ngữ có chức năng thiết lập và giải quyết các nhiệm vụ của hoạt động. Bao gồm : kế hoạch hoá hoạt động, thực hiện hoạt động và đối chiếu kết quả hoạt động với mục đích đã đề ra.

2 . Hoạt động ngôn ngữ

a. Khái niệm về hoạt động ngôn ngữ :

Trong cuộc sống con người bao giờ cũng dùng ngôn ngữ để giao tiếp nhằm truyền đạt thông báo mới, những tri thức mới hoặc giải quyết một vấn đề nào đó, quá trình đó gọi là hoạt động ngôn ngữ.

Vậy, hoạt động ngôn ngữ là một quá trình con người sử dụng một ngữ ngôn để truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội, lịch sử, để thông báo hoặc để lập kế hoạch cho những hành động của mình.

Biểu hiện của hoạt động ngôn ngữ :

- Mặt biểu đạt : Quá trình này bắt đầu từ khi chủ thể có nhu cầu muốn nói với người khác, có nghĩa là bắt đầu từ một động cơ.

Nhà Tâm lý học Mỹ, Skinner phân động cơ ra làm hai nhóm :

Nhóm I : phát biểu một yêu cầu, nguyện vọng hay một mệnh lệnh.

Ví dụ : Động cơ để trở thành câu : Hãy chú ý đọc sách đi ! Hãy cho tôi yên !

Nhóm II : muốn kể ra hay muốn thông báo một sự kiện.

Chẳng hạn, ta thông báo cho bạn biết 1.12.95 Thủ Tướng Võ Văn Kiệt đã ký quyết định phụ cấp ưu đãi cho giáo viên bằng 20% lương...

Vậy, biểu đạt là một quá trình chuyển từ ý đến ngôn ngữ. Quá trình này diễn ra ở mỗi người khác nhau thì khác nhau, có người biểu đạt rõ ràng, mạch lạc, có người không biểu đạt được ý của mình.

- Thông hiểu biểu đạt :

Là quá trình tâm lý phản ánh lượng thông tin chứa đựng trong thông báo bằng lời.

Quá trình này thể hiện tính tích cực của cá nhân ở hai mặt :

- Một là, tri giác chính xác hình thức biểu đạt (tri giác ngôn ngữ)

- Hai là, nội dung (hiểu ngôn ngữ) bằng cách đưa được nội dung thông báo vào vốn kinh nghiệm riêng của cá nhân.

b. Các dạng hoạt động ngôn ngữ :

Căn cứ vào tính chất xuất tâm hay nhập tâm của ngôn ngữ ta phân ra làm hai loại :

b1. Ngôn ngữ bên ngoài :

Ngôn ngữ bên ngoài gồm :

Ngôn ngữ nói : có hai loại :

- Ngôn ngữ đối thoại : là một dạng ngôn ngữ diễn ra giữa hai hay một nhóm người trong điều kiện tiếp xúc trực tiếp.

Ngôn ngữ đối thoại có những đặc điểm :

- o Có tính chất tình huống, khi đối thoại ngôn ngữ liên quan chặt chẽ với hoàn cảnh diễn ra sự giao tiếp. Cho nên người nói có thể nói rút gọn nhờ sự hỗ trợ của nụ cười, nét mặt, khoé mắt, cử chỉ, điệu bộ ...
- o Là loại ngôn ngữ không chủ định, có tính chất phản ứng, câu nói của người này ở chừng mực nào đó do câu nói của người kia quy định. Đồng thời nó lại làm nảy sinh ở người kia câu nói tiếp theo.
- o Cấu trúc ngôn ngữ đối thoại thường không chặt chẽ, cấu trúc biểu đạt thường đơn giản.

- Ngôn ngữ độc thoại :

Ngôn ngữ độc thoại là một dạng ngôn ngữ diễn ra trong hoàn cảnh giao tiếp giữa một người nói liên tục cho nhiều người nghe.

Chẳng hạn, báo cáo viên báo cáo thời sự.

Ngôn ngữ độc thoại có những đặc điểm :

- Dùng lời lẽ chính xác, ngôn ngữ có tổ chức được xếp thành chương trình, có dàn ý.
- Theo dõi người nghe và dừng lại để làm sáng tỏ chỗ nào người nghe chưa rõ.
- Tận dụng được khả năng truyền cảm của ngôn ngữ phụ (giọng điệu, nhịp điệu, cường độ lời nói...).

Ngôn ngữ viết :

Là sự truyền đạt thông tin ngôn ngữ bằng ký hiệu, chữ cái, cho phép biểu diễn được những âm thanh, những từ, những câu.

Đặc điểm của ngôn ngữ viết :

- o Không thể sử dụng phương tiện diễn cảm của ngôn ngữ nói, nên phải lựa chọn những từ diễn đạt sáng sủa, chính xác ý nghĩ của người viết.
- o Ngôn ngữ nói có thể lặp đi, lặp lại nhiều lần nhưng ngôn ngữ viết không thể lặp đi, lặp lại dưới

b2 . Ngôn ngữ bên trong :

Là dạng hoạt động ngôn ngữ được nhấm trong óc, không biểu hiện thành tiếng. Loại ngôn ngữ này không dùng để giao tiếp mà nó chỉ nằm ở dạng dự kiến, suy nghĩ, tưởng tượng, nhớ lại...

3. Ngôn ngữ và hoạt động nhận thức

Ngôn ngữ có vai trò rất to lớn trong hoạt động nhận thức :

Đối với cảm giác, tri giác :

Ngôn ngữ giúp ta định hướng được sự vật, hiện tượng, giúp chúng ta tri giác sự vật, hiện tượng được rõ ràng và chính xác hơn. Vì sự phân tích các thuộc tính của đối tượng được thực hiện tốt hơn khi những thuộc tính đó được nói lên thành lời. Từ ngữ giúp chúng ta lồng được hình ảnh cụ thể đang hình thành (do tri giác) vào hệ thống những hình ảnh của đối tượng và hiện tượng khác đã tích lũy.

Đối với trí nhớ :

Trí nhớ của con người nhiều khi phải dựa vào điểm tựa là ngôn ngữ .

Đối với tưởng tượng :

Ngôn ngữ giúp cho tưởng tượng trở nên chân thật, phong phú. Những sự kiện và hiện tượng thuộc về quá khứ trong tiết học lịch sử, những sự kiện và hiện tượng ở các miền xa xôi trong giờ địa lý nhờ vào hoạt động ngôn ngữ của thầy và trò được tạo nên trong tưởng tượng.

Đối với tư duy :

Ngôn ngữ có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động của tư duy.

Ngôn ngữ bên trong là hình thức tồn tại của ý, ngôn ngữ bên trong mà yếu thì sẽ cản trở sự tiến hành các thao tác trí tuệ một cách bình thường. Hình thức ngôn ngữ biểu hiện ở sự củng cố những kết quả của hoạt động nhận thức. Những hình thức phản ánh của tư duy như khái niệm, phán đoán, suy lí đều tồn tại trong ngôn ngữ.

CHƯƠNG VI

TÌNH CẢM & Ý CHÍ

A. XÚC CẢM VÀ TÌNH CẢM

I . Khái niệm về xúc cảm và tình cảm

1. Định nghĩa :

Trong cuộc sống những gì làm ta thỏa mãn nhu cầu thì ta thấy vui sướng hay mừng rỡ dẫn đến yêu thương, ham muốn...Ngược lại, những gì làm cản trở việc thỏa mãn nhu cầu thì ta căm giận hoặc xót xa. Ai cũng muốn có sự công bằng nhưng ở đâu đó còn có sự bất công làm ta bức tức, thậm chí căm phẫn...Những hiện tượng mừng rỡ, yêu thương, phẫn khởi, căm giận, xót xa, bất bình...chính là biểu hiện của xúc cảm và tình cảm.

Vậy, xúc cảm và tình cảm là sự phản ánh hiện thực khách quan, biểu thị thái độ riêng của con người đối với sự vật hay hiện tượng có liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn một nhu cầu vật chất hay tinh thần nào đó của con người.

2. So sánh giữa xúc cảm và tình cảm :

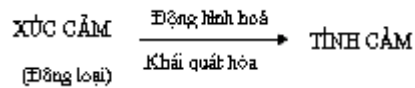
- Giống nhau :
 - o Đều phản ánh hiện thực khách quan.
 - o Phản ánh mối quan hệ giữa sự vật và hiện tượng có liên quan đến nhu cầu.
 - o Cũng có những đặc điểm chung như : lây lan, chủ quan...
- Khác nhau :

Xúc cảm

- + Xúc cảm có ở người và động vật.
- + Về thể loại, xúc cảm là một quá trình tâm lý, nó được diễn ra trong thời gian ngắn.
- + Xúc cảm luôn luôn ở trạng thái hiện thực.
- + Gắn liền với phản xạ không điều kiện, với bản năng.
- + Xúc cảm có trước, tình cảm có sau, xúc cảm là cơ sở để hình thành tình cảm.

Tình cảm

- + Tình cảm chỉ có ở người.
- + Tình cảm là một thuộc tính tâm lý, tương đối ổn định và bền vững.
- + Tình cảm thường ở trạng thái tiềm tàng.
- + Gắn liền với phản xạ có điều kiện, với động hình thuộc hệ thống tín hiệu thứ hai.



Những xúc cảm đồng loại được lặp đi, lặp lại nhiều lần thành thói quen hay động hình.

Chẳng hạn, tình cảm mẹ - con

Con đói được mẹ cho bú, buồn ngủ được mẹ ru à...ơi...chỗ ướt mẹ chịu để giành chỗ khô cho con nằm...

Khái quát hoá là gạt bỏ những xúc cảm không bản chất, chỉ giữ lại xúc cảm bản chất. Chẳng hạn, mẹ đánh con nhưng mẹ rất thương con, vì con hư mẹ bực mình mà đánh con, nhưng mỗi lần roi mẹ quất vào da thịt con như quất vào tim gan mẹ.

+ Tình cảm có ảnh hưởng đến xúc cảm, nó được biểu hiện ở những xúc cảm. Tình cảm chi phối xúc cảm. Xúc cảm có nội dung và mức độ như thế nào là phụ thuộc vào tình cảm.

3. Vai trò của xúc cảm và tình cảm :

Xúc cảm và tình cảm có vai trò vô cùng to lớn trong đời sống và hoạt động của con người như :

- o Giúp con người khắc phục khó khăn trở ngại.
- o Sự thành công trong bất kỳ một loại công việc nào phần lớn phụ thuộc vào thái độ của con người đối với công việc đó. Người ta tiến hành một thực nghiệm cho 10 thanh niên nam to, khoẻ và trả lương cao chỉ yêu cầu họ ngày nào cũng đào một hố sâu 2m và ngang 2m x 2m, sau đó lại lấp lại, mai và cứ thế những ngày tiếp theo cứ đào một hố như vậy và lấp lại rồi lại đào hố khác mà họ không biết làm như vậy để làm gì. Sau một thời gian cả 10 người đều xin thôi việc.
- o Tình cảm còn có một ý nghĩa đặc biệt trong công việc sáng tạo. Cái trạng thái dâng trào cảm hứng mà nhà thơ, nhà hoạ sỹ, nhà bác học, nhà phát minh thể nghiệm thấy trong quá trình làm việc của mình đều có liên quan chặt chẽ với những tình cảm của họ.
- o Tình cảm thường xác định hành vi của con người, xác định việc xây dựng mục đích này kia trong cuộc sống. Một con người khô khan, dửng dưng, thờ ơ với tất cả thì không có khả năng đề ra và giải quyết những nhiệm vụ gì, không có khả năng đạt tới những thắng lợi và thành tích chân chính.
- Đặc biệt trong công tác giáo dục, tình cảm có một vị trí vô cùng quan trọng. Nó vừa là điều kiện, vừa là nội dung, vừa là phương tiện giáo dục.

Đồng chí Lê Duẩn đã từng nói : " Thầy giáo phải dạy cho học sinh lòng nhân ái, nếu bản thân thầy giáo không có lòng nhân ái thì không thể nào dạy được, cho nên, thầy giáo không phải chỉ dạy bằng công thức, bằng những câu, chữ có sẵn mà phải dạy bằng tất cả tâm hồn của mình ".

- o Những tri thức nào gây ra được ở học sinh những xúc cảm tích cực, thì các em sẽ lĩnh hội một cách nhanh chóng và vững chắc hơn.
- o Sự thành công trong học tập gây nên ở học sinh một xúc cảm tự hào, vui sướng, xúc cảm đó sẽ là một kích thích tích cực cho sự nỗ lực tiếp theo trong học tập, ngược lại sự thất bại, sự quở trách thường tạo ra một xúc cảm khó chịu.

4. Vị trí của tình cảm trong cấu trúc nhân cách :

a. Tình cảm và nhận thức :

Xúc cảm, tình cảm và nhận thức có liên quan mật thiết với nhau nhưng không đồng nhất, đôi khi nó diễn biến không song song thuận chiều với nhau , thể hiện :

- Trong xúc cảm, tình cảm bao giờ cũng có nhận thức và biểu hiện của xúc cảm, tình cảm là tỏ thái độ đối với thế giới xung quanh mà muốn vậy ta phải hiểu thế giới xung quanh.

Người ta nói : “ Điếc không sợ súng ” nghĩa là không nhận thức được thì sẽ không có thái độ. Ngược lại, không phải bất cứ quá trình nhận thức nào cũng có tình cảm. Có nhiều bài học, môn học rất khô khan nhưng vì nhiệm vụ ta phải học.

- Xúc cảm, tình cảm và nhận thức có quan hệ bổ sung cho nhau.

Chẳng hạn, xúc cảm, tình cảm có liên quan đến trí nhớ, ngược lại nếu có trí nhớ tốt sẽ nảy sinh những xúc cảm, tình cảm tích cực.

Nếu ta thích học môn nào đó thì ta học môn đó càng chóng hiểu và nhanh thuộc, khi ta đã hiểu kỹ và sâu ta càng thích học.

- Khi một trong hai yếu tố đó bị suy yếu hoặc bị thay đổi thì sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự suy yếu hoặc thay đổi yếu tố kia.
- Có trường hợp nhận thức và xúc cảm, tình cảm không diễn biến cùng chiều, đó là những trường hợp làm cho nhận thức bị sai lệch. “ Yêu nhau, yêu cả đường đi, ghét nhau, ghét cả tông chi họ hàng ” ; “Yêu nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau quả bồ hòn cũng méo ” ; “ Không ưa đưa hoá dòi ”.

b. Tình cảm và hành động :

- Tình cảm thúc đẩy hành động của con người “ Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo, ngũ lục giang cũng lội, thất bát đèo cũng qua ”.
- Tình cảm được nảy sinh và thể hiện trong hành động.
- Xúc cảm, tình cảm có liên quan chặt chẽ với ý chí của con người.

c. Tình cảm và các thuộc tính tâm lý cá nhân :

Trong tất cả các thuộc tính tâm lý cá nhân đều có sự tham gia của tình cảm :

- Tình cảm và xu hướng cá nhân :

Tình cảm có liên quan chặt chẽ với nhu cầu, hứng thú, lý tưởng của con người.

- Tình cảm với tính cách :

Tình cảm là cốt lõi của tính cách vì tình cảm chính là sự thể hiện thái độ của cá nhân đối với thế giới.

- Tình cảm và năng lực :

Tình cảm là điều kiện quan trọng để hình thành năng lực, có thể nói rằng thiên tài được nảy sinh từ tình yêu đối với công việc.

- Tình cảm và khí chất :

Tình cảm và khí chất có mối quan hệ qua lại với nhau. Sự biểu hiện của tình cảm phụ thuộc vào khí chất. Ngược lại, tình cảm có thể gây nên ở con người những đặc điểm linh hoạt của hành vi đối lập với những đặc điểm vốn có đối với khí chất của họ.

So sánh xúc cảm, tình cảm với nhận thức :

Xúc cảm, tình cảm và nhận thức đều là những hiện tượng tâm lý và chúng đều phản ánh hiện thực khách quan.

- Khác nhau :

Nhận thức

- + Đối tượng phản ánh : Là bản thân sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.
- + Phạm vi phản ánh : Tất cả sự vật, hiện tượng tác động vào ta.
- + Con đường hình thành dễ dàng, nhanh chóng.
- + Sản phẩm phản ánh : Nhận thức phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức hình tượng, biểu tượng và khái niệm.

Xúc cảm, tình cảm

- + Đối tượng phản ánh : Là mối quan hệ của sự vật, hiện tượng với nhu cầu.
- + Phạm vi phản ánh : Chỉ những sự vật, hiện tượng có liên quan đến nhu cầu.
- + Con đường hình thành lâu dài, phức tạp.
- + Sản phẩm phản ánh : Tình cảm phản ánh hiện thực khách quan dưới hình thức rung động, trải nghiệm.

6. Cơ chế sinh lý của tình cảm :

Có nhiều lý thuyết khác nhau giải thích cơ chế của xúc cảm và tình cảm. Chúng ta chỉ nêu những thuyết sau :

- Thuyết vỏ não của I.P.Páp-lốp.

Có thể tóm tắt học thuyết này như sau : Cơ chế sinh lý thần kinh của cảm giác là khi có quá trình hưng phấn này sinh trên vỏ não (khi ta tri giác một đối tượng nào đó) trong những điều kiện nhất định sẽ được lan rộng xuống các trung khu dưới vỏ, sau đó được chuyển qua bộ phận dưới vỏ xuống hệ thần kinh thực vật và do đó quyết định những biến đổi tương ứng trong cơ thể và gây nên những biểu hiện tương ứng ra bên ngoài của tình cảm.

Như vậy, sự thể nghiệm của tình cảm ở con người bao giờ cũng là kết quả của sự hoạt động phối hợp giữa vỏ não và các trung khu dưới vỏ.

- Thuyết sinh học do Viện sĩ Liên Xô (cũ) P.K.Anôkhin đề xướng.

Theo thuyết này thì cảm xúc là một sản phẩm của sự tiến hoá, là một phương tiện thích nghi trong đời sống của thế giới động vật. Tác giả chia thuyết này làm hai mặt : mặt tiến hoá và mặt sinh lý.

- o Về mặt tiến hoá : thuyết này coi quá trình sống là sự luân phiên, thay đổi giữa hai trạng thái cơ bản của cơ thể : hình thành nhu cầu và thỏa mãn nhu cầu.
- o Về mặt sinh lý : Tác giả đưa ra khái niệm " kiến trúc trọn vẹn hành vi" nội dung bao gồm : những bộ phận làm nhiệm vụ lập chương trình hành động và bộ phận làm nhiệm vụ của cơ quan nhận cảm hành động. Nếu kết quả hành động phù hợp với chương trình dự định thì nảy sinh những xúc cảm dương tính, ngược lại nếu không phù hợp thì sẽ nảy sinh xúc cảm âm tính.
- Thuyết thông tin do bác học Nga Ximônốp đề xướng.

Nội dung của học thuyết này là do thiếu hoặc thừa thông tin. Nếu thừa thông tin có cảm xúc dương tính (thoải mái, dễ chịu), nếu thiếu thông tin có cảm xúc âm tính (căng thẳng, khó chịu, bồn chồn).

Đây là một thuyết hiện đại, soi sáng thêm vấn đề xúc cảm từ góc độ lý thuyết thông tin. Nó cho ta thấy mối quan hệ xúc cảm với nhu cầu, đồng thời cũng cho thấy vai trò của thông tin về những điều kiện thỏa mãn nhu cầu đối với sự nảy sinh xúc cảm.

II . NHỮNG QUY LUẬT CỦA ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM

1. Quy luật lây lan của xúc cảm và tình cảm

Trong đời sống có những hiện tượng một người rung sợ làm cho nhiều người khác rung sợ theo. Khi chiến đấu ở tổ ba người, chỉ cần một người rung sợ, những người khác cũng nhụt ý chí chiến đấu.

Vậy, khi xúc cảm xuất hiện ở người này, có thể lây lan sang người khác.

Quy luật này có ý nghĩa rất to lớn trong các hoạt động tập thể như : học tập, lao động , chiến đấu, ...Trong giáo dục quy luật này là cơ sở của nguyên tắc Giáo dục trong tập thể và thông qua tập thể.

2 . Quy luật thích ứng của xúc cảm và tình cảm

Người thân chết đột ngột làm ta đau khổ, vất vả, nhưng năm tháng và thời gian cũng lui dần vào dĩ vãng, ta cũng nguôi dần... để sống, đó là biểu hiện của quy luật thích ứng của tình cảm.

" Gần thường, xa thương " ; " Sự xa cách đối với tình yêu như gió đối với lửa, nó sẽ dập tắt đi những tia lửa nhỏ, nhưng lại đốt cháy bùng những tia lửa lớn ". (Ngạn ngữ Nga).

Vậy, những xúc cảm và tình cảm được lập đi , lập lại nhiều lần một

cách đơn điệu sẽ dẫn tới sự suy yếu của những xúc cảm hay tình cảm, đó là quy luật thích ứng của xúc cảm và tình cảm.

Trong đời sống hằng ngày và trong hoạt động. Quy luật này được ứng dụng như là một phương pháp lấy độc trị độc để giáo dục học sinh.

3. Quy luật tương phản của xúc cảm và tình cảm

Khi chấm bài, ta gặp những tập bài toàn bị điểm kém, mãi mới gặp một bài tương đối khá, bình thường bài đó ta cho bảy, nhưng trong hoàn cảnh này ta lại cho điểm chín.

Vậy, sự tác động qua lại giữa những xúc cảm, cụ thể là một thể nghiệm này làm tăng cường độ của thể nghiệm khác đối cực với nó, gọi là quy luật tương phản của xúc cảm và tình cảm.

Trong giáo dục tư tưởng, tình cảm người ta sử dụng quy luật này như là một biện pháp " ôn nghèo, gợi khổ " ; " ôn cố, tri tân ".

4. Quy luật di chuyển của tình cảm :

Hiện tượng " giận cá chém thớt " hay " Qua đình ngã nón trông đình, đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu " là biểu hiện của quy luật di chuyển tình cảm.

Vậy, trong một con người thì tình cảm có thể được di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác.

Quy luật này nhắc nhở chúng ta phải chú ý kiểm soát thái độ xúc cảm của mình, làm cho nó mang tính có chọn lọc tích cực, tránh " vợ đũa cà năm " ; "Giận cá chém thớt ".

5. Quy luật pha trộn tình cảm

Cái gì càng khó khăn, gian khổ mới đạt được, khi ta đạt được ta càng tự hào ... đó là biểu hiện của quy luật pha trộn tình cảm.

Vậy, những tình cảm trái ngược nhau được pha trộn, không làm yếu đi mà trái lại nó còn tăng cường cho nhau, quy định lẫn nhau.

Quy luật này cho thấy rõ tính chất phức tạp, nhiều khi mâu thuẫn của tình cảm con người.

III . Các mức độ thể hiện của đời sống tình cảm và các loại tình cảm cấp cao

1. Các mức độ thể hiện của đời sống tình cảm

Đời sống tình cảm rất đa dạng, phong phú được thể hiện nhiều mức độ khác nhau :

a. Màu sắc xúc cảm :

Là mức độ thấp nhất của đời sống tình cảm là một sắc thái của cảm xúc đi kèm theo quá trình cảm giác.

Ví dụ : cảm giác về màu xanh lá cây gây cho chúng ta một cảm xúc khoan khoái, nhẹ nhõm, dễ chịu. Cảm giác về màu đỏ gây cho ta một cảm giác rạo rực, nhức nhối... Trong tiếng Việt có nhiều từ nói lên màu sắc cảm xúc của cảm giác.

Ví dụ : “đỏ lòm”, “ xanh lè”, “ ỉnh tai”, “ nhức óc”.

b. Xúc cảm : Là mức độ tình cảm cao hơn màu sắc xúc cảm. Xúc cảm là thể nghiệm trực tiếp của một tình cảm nào đó. Có hai mức độ :

- Xúc động:

Xúc động là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh nhưng xảy ra trong một thời gian ngắn và khi xảy ra xúc động con người thường không làm chủ được bản thân mình (cả giận mất khôn). Khi xúc động thường có những biến đổi lớn của quá trình cơ thể (đỏ mặt, tái tái, giận run người, ngất lịm...). Xúc động là quá trình ngắn diễn ra theo từng “ cơn” (cơn giận, cơn ghen...).

Chẳng hạn : trong sử thi “ Iliat ” của Homero, khi cha mẹ của Hector thấy con mình bị giết thì :

“Vừa trông thấy con mẹ chàng bứt tóc.

Giật chiếc khăn trùm đầu óng ánh vứt đi

Cha chàng rên rỉ thảm thương...”

- Tâm trạng : là một dạng khác của xúc cảm, nó có cường độ trung bình và yếu tồn tại một thời gian tương đối lâu dài. Tâm trạng là một trạng thái xúc cảm bao trùm lên toàn bộ hoạt động của cá nhân, có ảnh hưởng rõ rệt đến toàn bộ hành vi của cá nhân trong một thời gian dài. Người mang tâm trạng thường không ý thức được nguyên nhân gây ra tâm trạng ấy. Nguồn gốc của tâm trạng rất khác nhau, có nguồn gốc gần, có nguồn gốc xa. Nguồn gốc chủ yếu để nảy sinh tâm trạng là vị trí của cá nhân trong xã hội. Sự hài lòng hay không hài lòng đối với mọi việc xảy ra trong cuộc sống, trong việc học tập ở nhà trường, trong quan hệ với thầy, và bạn bè, trong gia đình...

Một tâm trạng xấu hay chán nản kéo dài của học sinh là dấu hiệu của một cái gì đó trắc trở trong cuộc sống của nó. Trong trường hợp này đòi hỏi phải có sự tác động chín chắn, khéo léo vào học sinh và tùy theo khả năng mà loại trừ những nguyên nhân khách quan gây ra tâm trạng đó.

c. Tình cảm:

Tình cảm là thái độ ổn định của con người đối với hiện thực xung quanh cũng như đối với bản thân.

Tình cảm có những đặc điểm cơ bản sau : Mang tính chất ổn định, do một loại sự vật, hiện tượng gây nên, được ý thức một cách rõ ràng. Chủ thể nhận thức được mình đang có tình cảm với ai ? Với cái gì ? Tính đối tượng rất nổi bật.

Tình cảm của con người có nhiều loại :

- Sự say mê:

Là loại tình cảm có cường độ mạnh, nó tồn tại lâu dài và ổn định ở mỗi cá nhân.

Những say mê như : say mê học tập, lao động... là say mê tích cực có tác dụng thúc đẩy con người vươn lên để đạt được mục đích của cuộc sống. Loại say mê này, người ta gọi là say mê lành, nhiệt tình. Ngược lại, những say mê như : rượu, chè, cờ, bạc... là say mê tiêu cực, nó làm cho con người suy yếu cả tinh thần và thể chất. Nó ngăn cản con người vươn lên trong hoạt động. Say mê kiểu này người ta gọi là đam mê.

- Tình cảm có tính chất thế giới quan:

Đây là mức độ cao nhất của tình cảm con người. Trong tiếng Việt, loại tình cảm này được diễn đạt bằng những từ "tinh", "lòng", "tinh thần" ở đầu danh từ : "tinh giai cấp", "tinh kỷ luật", "lòng yêu nước", "tinh thần trách nhiệm", "tinh thần giai cấp"...

Tình cảm ở mức độ này có đặc điểm.

- Bền vững, ổn định hơn tất cả các mức độ trên.
- Do một loại sự vật hay phạm trù nào đó gây nên.
- Có tính chất khái quát cao.
- Có tinh thần tự giác, ý thức cao.

2 - Các loại tình cảm cao cấp chủ yếu.

Khác với con vật, ngoài những nhu cầu vật chất, con người còn có nhu cầu tinh thần, nhu cầu tinh thần của con người cũng có nhiều loại : Có nhu cầu thuộc về quan hệ giữa người và người nhu cầu giao tiếp, có nhu cầu thuộc về mối quan hệ giữa người với xã hội như đạo đức, nhu cầu về cái đẹp, nhu cầu nhận thức...v.v...

Những nhu cầu đó được thỏa mãn hay không được thỏa mãn mà ta có các loại tình cảm đạo đức, tình cảm trí tuệ, tình cảm thẩm mỹ...

a) Tình cảm đạo đức.

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường đem những lời nói, cử chỉ, hành vi, việc làm của bản thân hay của người khác để đối chiếu với quy tắc, tiêu chuẩn đạo đức xã hội xem nó phù hợp hay không phù hợp. Nếu phù hợp thì ta phấn khởi, vui mừng, sung sướng v.v... ngược lại nếu không phù hợp thì ta cảm thấy bức bối, bức tức, hổ thẹn, căm phẫn... những biểu hiện đó là tình cảm đạo đức của con người.

Vậy, tình cảm đạo đức là loại tình cảm có liên quan đến sự thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu đạo đức của con người. Tình cảm đạo đức biểu hiện thái độ của con người đối với những người khác, đối với tập thể và đối với trách nhiệm xã hội của bản thân mình

Những tình cảm đạo đức cơ bản là : Lòng yêu nước, lương tâm, nghĩa vụ ; tinh thần tập thể, tình bạn bè, đồng chí....

b) Tình cảm trí tuệ.

Đứng trước vấn đề nào đó, khi chưa hiểu được vấn đề ta băn khoăn, tò mò muốn hiểu biết. Khi hiểu còn lơ mơ, ta thắc mắc hoài nghi. Khi đã nắm vững ta sung sướng tin tưởng đó chính là biểu hiện của xúc cảm trí tuệ. Tính hiếu học, lòng yêu cái mới, niềm khát khao sáng tạo... là tình cảm trí tuệ.

Vậy, tình cảm trí tuệ là loại tình cảm có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu nhận thức của con người. Tình cảm trí tuệ biểu hiện thái độ của con người đối với các ý nghĩ, tư tưởng, đối với kết quả của hoạt động trí tuệ.

Tình cảm trí tuệ gồm : Sự ham hiểu biết, sự ngạc nhiên, óc hoài nghi khoa học ; sự tin tưởng ; sự thoả mãn hài lòng với những kết quả của hoạt động nhận thức.

c) Tình cảm thẩm mỹ.

Khi xem bức tranh đẹp, nghe bài hát hay, ta cảm thấy khoái chí, phấn khởi, ngược lại khi xem bộ phim, vở kịch kiểu mĩ ăn liền ta thấy buồn chán v. v... đó là những xúc cảm về thẩm mỹ, hiện tượng yêu cái đẹp, ghét cái xấu là tình cảm thẩm mỹ.

Vậy, tình cảm thẩm mỹ là loại tình cảm có liên quan đến sự thoả mãn hay không thoả mãn nhu cầu về cái đẹp . Tình cảm thẩm mỹ biểu hiện thái độ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực, trong những thị hiếu thẩm mỹ của con người

d) Mối quan hệ giữa ba loại tình cảm cao cấp chủ yếu.

Ba loại tình cảm này, tuy có nội dung và tính chất khác nhau, nhưng chúng lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển của nhau :

- Tình cảm đạo đức tốt đẹp được phát triển góp phần làm cho tình cảm thẩm mỹ thêm đúng đắn và sâu sắc.

Nếu không yêu lao động thì làm sao có thể yêu vẻ đẹp của người lao động, sản phẩm lao động. Yêu cái đẹp, ghét cái xấu theo quan điểm giai cấp chính là do tình cảm đạo đức chi phối.

- Tình cảm thẩm mỹ phát triển lại ảnh hưởng tới tình cảm đạo đức.

Lòng yêu cái đẹp chân chính sẽ tô thắm thêm lòng yêu con người. Chính những xúc cảm trước vẻ đẹp của một làn điệu dân ca, một thuần phong mỹ tục... đã góp phần hình thành và phát triển lòng yêu nước.

- Tình cảm đạo đức phát triển ảnh hưởng đến tình cảm trí tuệ. Vì lòng yêu nước, vì hạnh phúc của nhân loại mà nhiều nhà khoa học đã say mê nghiên cứu phát minh cái mới.
- Lòng yêu cái mới, yêu khoa học có thể làm nảy nở và phát triển tình cảm đạo đức.
- Muốn rung cảm trước cái đẹp, nhất là cái đẹp trong nghệ thuật đòi hỏi phải có những kiến thức nhất định.
- Sự phát triển tình cảm thẩm mỹ có ảnh hưởng tới sự phát triển tình cảm trí tuệ.

Lòng yêu cái đẹp đã thúc đẩy người ta nhận thức, phát hiện, sáng tạo cái mới và do đó tình cảm trí tuệ được phát triển.

B. Ý CHÍ VÀ HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ

I. KHÁI NIỆM

1/ Ý Chí

Chúng ta biết rằng, con người là một chủ thể tích cực. Nó không chỉ nhận thức thế giới và tỏ thái độ như thế nào đối với thế giới mà còn phản ứng trở lại thế giới và cải tạo nó theo mục đích có lợi cho con người. " Hoàn cảnh sáng tạo ra con người, trong chừng mực và mức độ nhất định, con người sáng tạo ra hoàn cảnh " (Mác), đồng thời con

người còn kiểm soát và điều chỉnh hoạt động của mình, điều khiển hành vi của mình, đây là một hình thức mới, hình thức đặc biệt của tính tích cực. Một hiện tượng tâm lý chỉ có ở người, còn động vật thì không thể có. Chẳng hạn, chuyện con lừa của Buy-ri-đăng, rằng : ông có một con lừa, lúc đi công chuyện xa, ông để đủ cỏ ở cả hai máng bên phải và bên trái của gần chuồng. Nhưng vì hai bó cỏ giống hệt nhau và rất non, nên lừa lưỡng lự, không biết ăn bên nào, quay bên phải lại tiếc bó cỏ bên trái và ngược lại... cuối cùng chịu chết đói giữa hai bó cỏ non.

Để hiểu ý chí là gì, chúng ta lần lượt nghiên cứu những vấn đề sau :

- Ý chí là gì ?

Nhà giáo ưu tú Nguyễn Ngọc Ký, bị liệt đôi tay từ nhỏ, nhưng anh đã tập viết bằng chân, nhờ có quyết tâm cao, vượt qua khó khăn, khắc phục nhược điểm của thể chất, anh đã tốt nghiệp khoa ngữ văn của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và trở thành giáo viên dạy giỏi. Việc anh vượt lên trên những khó khăn, trở ngại để đi đến mục đích ta gọi là ý chí.

Vậy, ý chí là mặt năng động của ý thức, là khả năng tâm lý cho phép con người vượt qua những khó khăn trở ngại để thực hiện được hành động có mục đích.

2 . Đặc điểm và vai trò của ý chí :

a. Vai trò của ý chí :

Ý chí có vai trò rất to lớn trong đời sống và trong hoạt động, thể hiện :

- Làm thay đổi chiều hướng, tính chất và hình thức hành động. Các chiến sĩ cách mạng vì lý tưởng đã quên đi quyền lợi cá nhân.
- Ý chí cho phép con người hạ quyết tâm trước khi hành động.

Nhờ ý chí con người đã cải tạo được thiên nhiên, cải tạo xã hội, sáng tạo được giá trị vật chất và tinh thần, đạt được những chiến công và có những phát minh khoa học. Nhiều chiến sĩ cách mạng đã vượt qua những hy sinh anh dũng để lập nên những chiến công hiển hách như Tô Vĩnh Diện lấy thân mình chèn pháo, Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai, Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng...

b. Đặc điểm của ý chí :

- Ý chí của con người mang tính chất xã hội và lịch sử. Ý chí của con người được nảy sinh và hình thành trong quá trình lao động và những hoạt động khác. Chỉ có trong quá trình lao động con người mới cần có ý chí và ý chí chỉ được thể hiện trong những hành động cụ thể nhất định. Ý chí của con người được hình thành và biến đổi tùy theo những điều kiện xã hội - lịch sử. Vì mỗi thời đại khác nhau, tính chất, mục đích hành động của con người cũng khác nhau. Trong chế độ Phong kiến, hy sinh là để bảo vệ quyền lợi cho lãnh chúa Phong kiến. Trong chế độ ta hy sinh là vì lợi ích của nhân dân.
- Ý chí không tồn tại độc lập ngoài hành động mà nó luôn luôn tồn tại trong hành động cụ thể nhất định.
- Ý chí không tách rời nhận thức và xúc cảm của con người. Nhận thức càng sâu sắc, rõ ràng thì quyết tâm càng cao. Tình cảm càng mãnh liệt thì ý chí càng kiên cường.

3. Những phẩm chất của ý chí

a. Tính mục đích của ý chí

Để phấn đấu trở thành một Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam, chúng ta phải phấn đấu thường xuyên liên tục, không mệt mỏi. Ngoài ra còn phải gạt bỏ mục đích thứ yếu hoặc những mục đích không liên quan để phấn đấu cho mình mục đích chính là trở thành một Đảng viên. Khi đã trở thành Đảng viên ta vẫn phấn đấu không ngừng... để tiến xa hơn nữa, đó là mục đích của ý chí.

Vậy, tính mục đích của ý chí là một phẩm chất của ý chí cho phép con người điều chỉnh hành vi của mình theo mục đích xác định và khả năng gạt bỏ những mục đích không liên quan đến mục đích chính.

b. Tính độc lập của ý chí

Các chiến sĩ cách mạng khi bị bắt, mặc dù bị cách ly với đồng chí của mình, nhưng vẫn tin tưởng vào lý tưởng, vào đồng chí và bản thân, không bị kẻ thù lừa gạt, đó là nhờ tính độc lập của ý chí.

Vậy, tính độc lập của ý chí là một phẩm chất của ý chí cho phép con người buộc hành động của mình phục tùng những quan điểm và niềm tin của bản thân mình.

c. Tính kiên cường của ý chí :

Tính kiên cường là một phẩm chất của ý chí về mặt cường độ của ý chí, cho phép con người có những quyết định bền vững và có cơ sở đúng đắn trong trường hợp khó khăn để đạt mục đích.

Tính kiên cường thể hiện :

- Tính kiên trì :

Là khả năng tâm lý cho phép con người khắc phục khó khăn, trở ngại để thực hiện đến cùng mục đích đặt ra.

Chúng ta cần phân biệt tính kiên trì với sự ương bướng. Chẳng hạn, anh chàng Thổ Nhĩ Kỳ tên là Kê-răng-băng, trong tiểu thuyết cùng tên của Guyn-Vecnơ, đã đi vòng quanh Hắc Hải, đã vượt bao khó khăn, trở ngại, gian nan chỉ vì mục đích tránh không đi qua eo biển Bospho, đỡ mất tiền thuế, hiện tượng này người ta gọi là sự ương bướng. Như vậy, sự ương bướng chính là sự kiên trì không có mục đích.

- Tính dũng cảm :

Tính dũng cảm là sự sẵn sàng và kỹ năng của con người tiến tới đạt mục đích, bất chấp sự nguy hiểm cho tính mạng hay cho lợi ích của cá nhân.

Ngược lại với tính dũng cảm là sự hèn nhát.

Hèn nhát là nét ý chí tiêu cực là sự lo âu cho cuộc sống riêng của mình, cho tính mạng của mình dẫn đến từ chối và phản bội lại nghĩa vụ của mình.

- Tính tự chủ và tính tự kiểm chế :

Là kỹ năng và thói quen kiểm tra hành vi của mình, kiềm hãm những hành động không cần thiết hoặc có hại trong trường hợp nào đó.

II . Hành động ý chí

1. Hành động ý chí là gì ?

Ý chí của con người bao giờ cũng thể hiện trong hành động, trong các cử chỉ nhằm thực hiện một mục đích đặt ra từ trước. Những hành động được điều chỉnh bởi ý chí, gọi là hành động ý chí, còn những hành động không được điều chỉnh bằng ý chí, gọi là hành động không chủ định hay hành động không ý chí.

Vậy, hành động ý chí là loại hành động có chủ tâm, được điều khiển một cách tự giác và luôn luôn hướng tới mục đích đặt trước, nó gắn liền với ý chí con người.

2. Đặc điểm của hành động ý chí :

- Có mục đích đặt ra từ trước một cách có ý thức.
- Có sự lựa chọn phương tiện, biện pháp để thực hiện mục đích.
- Có sự theo dõi, kiểm tra, điều khiển và điều chỉnh sự nỗ lực để khắc phục khó khăn trở ngại bên trong hoặc bên ngoài trong quá trình thực hiện mục đích.

3. Các loại hành động ý chí

- Hành động ý chí giản đơn : Là loại hành động ý chí có mục đích rõ ràng, nhưng không có sự nỗ lực của ý chí, cũng không cần sử dụng biện pháp nào để thực hiện mục đích.

Chẳng hạn, nghe chuông - vào lớp

- Hành động ý chí cấp bách :

Là những hành động diễn ra trong thời gian ngắn, đòi hỏi sự quyết định và thực hiện quyết định trong chớp nhoáng.

- Hành động ý chí phức tạp :

Là loại hành động ý chí có mục đích, có sự nỗ lực của ý chí và cần những phương tiện, biện pháp để thực hiện mục đích.

4. Cấu trúc của hành động ý chí :

Mỗi hành động ý chí có thể được chia ra làm ba giai đoạn :

- Giai đoạn chuẩn bị :

Là giai đoạn hành động trí tuệ, giai đoạn suy nghĩ, cân nhắc các khả năng khác nhau. Giai đoạn này bao gồm các khâu :

- o Đề ra và ý thức một cách rõ ràng mục đích của hành động.
- o Lập kế hoạch và lựa chọn phương tiện, phương pháp hành động.
- o Quyết định hành động.

- Giai đoạn thực hiện : Giai đoạn này có hai hình thức :

- o Hình thức hành động ý chí bên ngoài.
- o Hình thức kiểm hãm các hành động ý chí bên ngoài (còn gọi là hành động ý chí bên trong).

- Giai đoạn đánh giá kết quả hành động .

III . HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ

Hành động ý chí là hành động đặc trưng của con người. Tuy nhiên, hành động của con người không chỉ có hành động ý chí mà còn có hành động tự động hoá.

1. Hành động tự động hoá là gì ?

Chẳng hạn, khi mới học đan len thì hành động đan len là hành động có ý thức, nhưng khi đã đan thành thạo, người đan len, lúc này có thể vừa đọc truyện vừa đan len, lúc đó người ta nói việc đan len của người này đã trở thành hành động tự động hóa.

Vậy, Hành động tự động hoá là loại hành động mà vốn lúc đầu nó là hành động có ý chí, có ý thức nhưng do lặp đi, lặp lại nhiều lần hay do luyện tập mà về sau trở thành hành động tự động hóa, nghĩa là không có sự kiểm soát trực tiếp của ý thức mà vẫn thực hiện có kết quả.

2 . Các loại hành động tự động hoá

Có hai loại là :

a. Kỹ xảo

Kỹ xảo là một loại hành động tự động hoá một cách có ý thức, nghĩa là tự động hoá nhờ luyện tập.

Kỹ xảo có những đặc điểm :

- Không có sự kiểm soát thường xuyên của ý thức, không cần sự kiểm tra bằng thị giác.
- Động tác mang tính chất khái quát, không có động tác thừa, kết quả cao mà ít tốn năng lượng thần kinh và cơ bắp.

b. Thói quen

Thói quen là loại hành động tự động hoá đã trở thành nhu cầu của con người.

c. So sánh giữa kỹ xảo và thói quen

Giống nhau :

- o Đều là hành động tự động hoá.
- o Đều có cơ sở sinh lý là động hình.

Khác nhau :

- Kỹ xảo mang tính chất kỹ thuật thuần tuý, thói quen mang tính chất nhu cầu, nếp sống của con người.
Ví dụ : kỹ xảo ráp máy ; thói quen nề nếp.
- Con đường hình thành kỹ xảo chủ yếu là sự luyện tập có mục đích, có hệ thống. Còn thói quen được hình thành bằng nhiều con đường khác nhau, trong đó có con đường tự phát.
- Kỹ xảo không gắn với một tình huống nhất định nào cả, còn thói quen bao giờ cũng gắn với một tình huống nhất định.
Ví dụ : thói quen sáng dậy phải tập thể dục.
- Thói quen bền vững hơn kỹ xảo.
- Thói quen được đánh giá về mặt đạo đức (có thói quen tốt, thói quen xấu), còn kỹ xảo được đánh giá về mặt kỹ thuật thao tác (có kỹ xảo tiến bộ, kỹ xảo lạc hậu)

CHƯƠNG VII

TRÍ NHỚ

I . KHÁI NIỆM VỀ TRÍ NHỚ

1. Trí nhớ là gì

Trong cuộc sống và hoạt động, hành vi của con người đối với thế giới ngày càng tinh vi, phức tạp và chính xác. Điều đó chính là nhờ sự tích lũy kinh nghiệm của cá thể. Sự hình thành kinh nghiệm không thể có được nếu như hình ảnh của thế giới được nảy sinh trên vỏ não bị mất đi. Không để lại dấu vết nào. Trong thực tế những hình ảnh đó có quan hệ qua lại với nhau, chúng được củng cố, gìn giữ và hiện lại khi có sự đòi hỏi của cuộc sống và hoạt động. Quá trình ghi lại, gìn giữ và sử dụng những kinh nghiệm đó gọi là trí nhớ.

Trí nhớ là một quá trình tâm lý phản ánh những kinh nghiệm của cá nhân dưới hình thức biểu tượng, bao gồm sự ghi nhớ, gìn giữ và tái tạo sau đó ở trong óc cái mà con người đã cảm giác, tri giác, rung động, hành động hay suy nghĩ trước đây.

- Biểu tượng là gì ?

Khi xa quê hương, ta nhớ quê hương, nhớ kỷ niệm thời thơ ấu. Những hình ảnh về quê hương, về những kỷ niệm thời thơ ấu chính là những biểu tượng.

Vậy, biểu tượng là những hình ảnh của sự vật, hiện tượng được nảy sinh trong óc chúng ta khi không còn sự tác động của chúng.

- So sánh giữa biểu tượng (trí nhớ) với hình tượng (tri giác).
 - o Cũng giống hình tượng, biểu tượng mang tính chất trực quan. Thể hiện ở sự nhớ ai, nhớ cái gì chứ không có hiện tượng nhớ chung chung.
 - o Khác với hình tượng, biểu tượng mang tính khái quát. Biểu tượng chính là kết quả của sự chế biến và khái quát hoá hình ảnh của tri giác.
 - o Không có tri giác thì không có biểu tượng ; những người mù bẩm sinh không có biểu tượng về màu sắc, những người điếc từ lúc mới lọt lòng đều không có biểu tượng về âm thanh.

Vì vậy, ở góc độ nhận thức, trí nhớ được xem là giai đoạn chuyển tiếp từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính.

2 . Cơ chế sinh lý của trí nhớ

Cơ chế sinh lý của trí nhớ là thuộc tính đặc biệt của mô thần kinh bị biến đổi dưới tác động của các tác nhân kích thích và gìn giữ các dấu vết này, sẽ làm sống lại trong điều kiện nhất định, có nghĩa là quá trình hưng phấn được xuất hiện trong sự vắng mặt của tác nhân kích thích do những biến đổi kể trên nêu ra. Sự hình thành và gìn giữ các đường liên hệ thần kinh tạm thời, sự dập tắt và làm sống lại chúng chính là cơ sở sinh lý của các liên tưởng, của trí nhớ.

Páp-lốp đã phát biểu : “ Đường liên hệ thần kinh tạm thời là hiện tượng sinh lý phổ cập trong thế giới động vật và trong cả bản thân chúng ta. Đồng thời nó cũng là hiện tượng tâm lý- Cái mà các nhà tâm lý học gọi là liên tưởng ”.

Hiện nay, chưa có một lý thuyết thống nhất về cơ chế sinh lý của trí nhớ.

Một lý thuyết đáng tin cậy hơn cả hiện nay là thuyết tế bào thần kinh.

Thuyết này cho rằng các tế bào thần kinh tạo thành những chuỗi và theo các chuỗi đó mà các luồng điện sinh học chạy tuần hoàn. Do ảnh hưởng của các luồng điện sinh học này mà xảy ra những biến đổi trong các xi-náp, điều này làm dễ dàng cho sự đi qua tiếp theo của những luồng điện sinh học theo các con đường đó. Tính chất khác biệt của các chuỗi tế bào thần kinh (nơron) tương ứng với các thông tin được củng cố.

Một thuyết khác, là thuyết phân tử về trí nhớ cho rằng dưới ảnh hưởng của các luồng điện sinh học trong nguyên sinh chất của các tế bào thần kinh mà các phân tử prôtít được tạo thành, các thông tin đi vào não được " ghi " lại trên chính các phân tử prôtít đó.

3. Vai trò của trí nhớ

Trí nhớ có vai trò rất to lớn trong đời sống và trong hoạt động của con người.

- Nhờ có ghi nhớ mà chúng ta tích lũy được kinh nghiệm sống. Nếu không có kinh nghiệm sống thì mọi hoạt động của chúng ta sẽ rất khó khăn, mà kinh nghiệm lại nhờ trí nhớ.
- Nhờ có nhận lại và nhớ lại mà ta có thể đem những kinh nghiệm sống để ứng dụng vào thực tiễn.
- Không có trí nhớ ta không thể xác định được phương hướng để thích nghi với ngoại giới, vì không có trí nhớ ta không nhận lại và nhớ lại được thế giới khách quan.
- Không có trí nhớ, trong học tập sẽ không tư duy được.
- Chính vì vậy, Lênin đã từng phát biểu : " Con người chỉ trở thành người Cộng sản, sau khi đã làm giàu trí nhớ của mình bằng sự hiểu biết kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra ".

4. Trí nhớ của con người được hình thành bằng hoạt động quyết định. Mà hoạt động của con người rất đa dạng và phong phú, do đó trí nhớ của con người cũng có nhiều loại:

a. Trí nhớ giống loài và trí nhớ cá thể :

- Trí nhớ giống loài.

Vịt nở ra biết bơi, bọ xít phóng chất hôi là bản năng, nó được di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, đó là trí nhớ giống loài.

Vậy, trí nhớ giống loài là loại trí nhớ được hình thành trong quá trình phát triển chủng loại, nó mang tính chất chung cho cả giống loài.

- Trí nhớ cá thể.

Là loại trí nhớ được hình thành trong đời sống cá thể, nó mang tính chất đặc trưng cho cá thể.

b. Trí nhớ vận động, cảm xúc, hình ảnh, từ ngữ logic :

- Trí nhớ vận động :

Là loại trí nhớ phản ánh những cử động và hệ thống những cử động. Nó là cơ sở để hình thành kỹ xảo thực hành và lao động khác nhau như : đi đứng, viết lách... sự khéo tay.

- Trí nhớ hình ảnh :

Là loại trí nhớ phản ánh những hình ảnh, biểu tượng của thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác về các sự vật, hiện tượng đã tác động vào ta trước đây.

- Trí nhớ cảm xúc :

Là loại trí nhớ phản ánh những rung cảm, trải nghiệm của con người. Những khả năng đồng cảm với người khác, với nhân vật trong truyện... đều dựa trên cơ sở của những trí nhớ cảm xúc.

- Trí nhớ từ ngữ - logic.

Là loại trí nhớ phản ánh những ý nghĩ, những tư tưởng của con người.

Ý nghĩ, tư tưởng không tồn tại ngoài ngôn ngữ. Vì vậy, người ta gọi loại trí nhớ này là trí nhớ từ ngữ - logic.

c. Trí nhớ không chủ định và trí nhớ có chủ định :

- Trí nhớ không chủ định :

Là loại trí nhớ mà trong đó việc ghi nhớ, gìn giữ, tái hiện được thực hiện không theo mục đích đề ra từ trước.

- Trí nhớ có chủ định :

Là loại trí nhớ diễn ra theo mục đích xác định.

d. Trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn :

- Trí nhớ ngắn hạn :

Là loại trí nhớ mà dấu vết giữ lại trong thời gian ngắn.

Chẳng hạn, khi đọc sách phải nhớ trang trước mới hiểu trang sau.

- Trí nhớ dài hạn :

Là loại trí nhớ mà dấu vết được giữ lại lâu dài.

e. Trí nhớ bằng mắt, bằng tay...

- Trí nhớ bằng mắt :

Là kiểu ghi nhớ phổ biến, theo các nhà tâm lý học thì nó chiếm 80% trí nhớ của con người, những người ghi nhớ bằng mắt có những đặc điểm :

- o Muốn được tận mắt thấy được vẽ mặt, cử chỉ, điệu bộ của người thuyết trình.
- o Những lời nghe được phải ghi ra giấy, những điều quan trọng phải làm dấu riêng để chú ý.
- o Khi nghiên cứu phải tự mình đọc, mình nghe chứ không thích nghe người khác đọc.

- Để giúp cho những người có kiểu ghi nhớ bằng mắt được thuận lợi, khi giảng bài giáo viên cần lưu ý :

- o Phải có giáo cụ trực quan để minh hoạ.
- o Cố gắng dùng ngôn ngữ giàu hình ảnh, diễn cảm để diễn tả những vấn đề trừu tượng.
- o Phải động viên học sinh tiếp xúc với sách giáo khoa và tài liệu tham khảo.

- Trí nhớ bằng tai.

Những người ghi nhớ theo kiểu này có những đặc điểm :

- o Phải nghe nhiều (thích người ta nói cho nghe).
- o Khi xem tài liệu phải đọc to.
- o Phải làm việc trong điều kiện yên tĩnh.
- o Nói và biện luận to ngay cả khi chỉ có một mình.

- Ghi nhớ bằng tay.

Là những người thích vừa nghe, vừa ghi, vừa vẽ...những người ghi nhớ kiểu này có đặc điểm :

- o Khi nghiên cứu, học tập luôn luôn dùng bút chì để đánh dấu vào những ý quan trọng.
- o Phải lập dàn bài, đề cương tóm tắt.
- o Trình bày số liệu dưới dạng biểu đồ, đồ thị.

- Ghi nhớ hỗn hợp :

Kiểu ghi nhớ này có ở tất cả mọi người, nó bao gồm thành phần của ba kiểu trên.

Loại ghi nhớ này có ưu điểm : tận dụng được mặt mạnh, khắc phục được nhược điểm của từng kiểu trên.

Người ta nói : " Mắt nhìn, miệng nói, tay ghi

Tại sao làm gì là để nhớ lâu

Bạn bè trai, gái nhắc nhau

Muốn học cho tốt nhớ khâu truy bài ".

II . CÁC QUÁ TRÌNH CƠ BẢN CỦA TRÍ NHỚ VÀ QUY LUẬT DIỄN BIẾN CỦA CHÚNG

Trí nhớ của con người là một hoạt động tích cực, phức tạp bao gồm nhiều quá trình khác nhau và có quan hệ qua lại với nhau.

1. Quá trình ghi nhớ

Là giai đoạn đầu tiên của một hoạt động nhớ cụ thể nào đó. Ghi nhớ là quá trình hình thành dấu vết của đối tượng mà ta đang tri giác trên vỏ não

- Ghi nhớ không chủ định :

Là loại ghi nhớ không cần đặt ra mục đích từ trước, nó không đòi hỏi sự nỗ lực nào của ý chí mà dường như được thực hiện một cách tự nhiên.

- Ghi nhớ có chủ định :

Là loại ghi nhớ theo mục đích từ trước, có sự cố gắng cũng như những thủ thuật và phương pháp ghi nhớ xác định.

Loại ghi nhớ này được thực hiện :

Ghi nhớ máy móc:

Là loại ghi nhớ dựa trên sự lặp đi, lặp lại nhiều lần một cách đơn giản. Biểu hiện điển hình của loại ghi nhớ này là sự học vẹt.

Thường học sinh ghi nhớ máy móc trong những trường hợp :

- Không hiểu hoặc lười hiểu ý nghĩa của tài liệu.
- Các phần của tài liệu rời rạc, không có quan hệ lôgic với nhau.
- Giáo viên thường yêu cầu học sinh trả lời đúng từng câu, từng chữ trong sách giáo khoa.

Ghi nhớ máy móc thường dẫn đến sự lĩnh hội tri thức một cách hình thức và tốn nhiều thời gian. Tuy nhiên, nó cũng có giá trị trong trường hợp ta phải ghi nhớ tài liệu không có nội dung khái quát như : số điện thoại, số tài khoản ngân hàng, ngày tháng năm sinh.

Ghi nhớ có ý nghĩa

Là sự ghi nhớ được dựa trên sự thông hiểu nội dung tài liệu, trên sự nhận thức được những mối liên hệ logic giữa các bộ phận của tài liệu đó. Loại ghi nhớ này gắn liền với tư duy của con người.

- Học thuộc lòng và thuật nhớ :
 - o Học thuộc lòng : là sự kết hợp ghi nhớ có ý nghĩa với ghi nhớ máy móc, có nghĩa là ghi nhớ máy móc dựa trên sự thông hiểu tài liệu.
 - o Thuật nhớ : là sự ghi nhớ có chủ định bằng cách tự tạo ra những mối liên hệ bề ngoài để nhớ.

Chẳng hạn, một bà bạn của Anh-stanh đề nghị ông cho gọi điện thoại báo cho bà biết một việc gì đó. Nhưng số điện thoại của tôi khó nhớ đấy, bà ta nói : xin ghi dùm cho 24361.

Anh-stanh ngạc nhiên :

- Số điện thoại thế mà khó nhớ ư ? Hai tá và mười chín bình phương thôi, chứ có gì phức tạp !

2. Quá trình gìn giữ

Gìn giữ là quá trình củng cố vững chắc những dấu vết đã hình thành được trên vỏ não trong quá trình ghi nhớ.

Có hai hình thức :

- Hình thức gìn giữ tiêu cực :

Là sự gìn giữ dựa trên sự tri giác đi, tri giác lại nhiều lần đối với tài liệu một cách đơn giản.

- Hình thức gìn giữ tích cực :

Là sự gìn giữ được thực hiện bằng cách tái hiện lại trong óc tài liệu ghi nhớ mà không cần tri giác lại tài liệu đó.

3. Quá trình nhận lại và nhớ lại

- Nhận lại là sự nhớ lại một đối tượng nào đó trong điều kiện tri giác lại đối tượng đó.
- Nhớ lại là quá trình tái hiện lại sự vật, hiện tượng khi không gặp lại chúng.
- Cơ chế sinh lý là quá trình khôi phục lại những đường liên hệ thần kinh tạm thời do kích thích trước đây gây ra.

Kết quả nhớ lại phụ thuộc :

- Kỹ năng khôi phục đường dây liên hệ thần kinh tạm thời.
- Phụ thuộc vào đặc điểm tâm lý cá nhân.
- Phụ thuộc vào biện pháp ghi nhớ và tri thức được vận dụng.
- Phụ thuộc vào động cơ mạnh hay yếu.

4. Quên và cách chống quên

Quên là biểu hiện sự không nhận lại hay nhớ lại được, hoặc nhận lại, nhớ lại sai.

- Quên thường diễn ra theo quy luật :
- Người ta thường quên những cái không hoặc ít có quan hệ với đời sống của mình.
- Có trường hợp quên là sự cần thiết cho cá nhân, ta phải quên đi những cái không liên quan đến nhiệm vụ để nhớ những cái ta cần nhớ.
- Tốc độ quên phụ thuộc :
 - Khi gặp kích thích mới lạ hay kích thích mạnh.
 - Người ta làm thí nghiệm : dạy chuột chạy theo đường ngoằn ngoèo, sau khi chuột thuộc bài, khoảng từ 25 giây đến 30 giây, ta dùng một dòng điện nhẹ làm cho chuột bị choáng, kết quả là chuột quên hết bài học.

- Quên nhanh sau khi học và giảm dần về sau.
- Kết quả thực nghiệm của khoa tâm lý trường Đại học sư phạm Hà Nội 1 cho thấy : Học sinh sau một giờ chỉ còn nhớ 44% tài liệu, nhưng sau hai đêm vẫn nhớ khoảng 28%.
- Nhịp độ quên còn phụ thuộc vào nội dung, khối lượng tài liệu.
- Cách chống quên :

Tôi có một bà bạn, tuổi ngoài 40 biết tôi là giáo viên tâm lý, có lần bà nói với tôi : Ông H ơi, sao bây giờ tôi hay quên lắm, có hôm tôi định xuống bếp lấy cái chổi lên để quét nhà, nhưng xuống đến nơi, tôi chẳng nhớ mình xuống bếp để làm gì ? và rồi lại lên không. Ông bảo để nhớ được tôi phải làm gì ?

Tôi rất thông cảm với bà về sự hay quên đó, âu cũng là do đến độ tuổi hay quên vậy. Tuy nhiên tôi cũng khuyên bà, để khỏi quên xin bà chịu khó vừa đi xuống bếp vừa nhẩm: “ Ta xuống bếp lấy chổi, ta xuống bếp lấy chổi...” chắc bà sẽ không quên.

Sở dĩ tôi khuyên bà như vậy là vì, sách tâm lý đã dạy, muốn chống quên ta phải thường xuyên củng cố đường dây liên hệ thần kinh tạm thời đã được thành lập, cụ thể như sau :

- Phải tiến hành ôn tập ngay sau khi học.
- Phải ôn tập thường xuyên.
- Vận dụng nhiều giác quan tham gia vào ôn tập.
- Ôn tập phải kết hợp với thực hành, luyện tập.
- Không nên ôn tập hai tài liệu liên tiếp gần nhau.
- Giảng dạy chống nhồi nhét, ghi nhớ có điểm tựa.
- Ôn tập phải kết hợp với nghỉ ngơi.

III . Làm thế nào để có trí nhớ tốt

1. Những phẩm chất trí nhớ của cá nhân

Trong đời sống, trí nhớ của người này khác với người khác thể hiện :

- Cách ghi nhớ khác nhau : mỗi người khác nhau có cách ghi nhớ khác nhau, có phẩm chất trí nhớ khác nhau.
- Phụ thuộc vào đặc điểm nhân cách cái gì có hứng thú, có nhu cầu thì nhớ lâu, nhớ tốt.
- Trí nhớ phụ thuộc vào lứa tuổi : Trí nhớ phát triển nhanh từ 1 đến 25 tuổi ; từ 25 tuổi đến 45 tuổi, trí nhớ ổn định. Từ 45 tuổi trở lên, trí nhớ giảm.

2. Làm thế nào để ghi nhớ tốt

Muốn ghi nhớ tốt cần phải :

- Phải lựa chọn và phối hợp các loại ghi nhớ một cách hợp lý nhất phù hợp với tính chất và nội dung của tài liệu, với nhiệm vụ và mục đích ghi nhớ.
- Phải tập trung chú ý cao khi ghi nhớ, phải có hứng thú sâu sắc, tình cảm say mê với tài liệu ghi nhớ, ý thức được tầm quan trọng của tài liệu và xác định một tâm thế ghi nhớ lâu dài đối với tài liệu đó.
- Phải biết phối hợp nhiều giác quan để ghi nhớ.

3. Vấn đề bồi dưỡng trí nhớ cho học sinh

- Phải nâng cao hứng thú học tập cho học sinh.
- Phải bồi dưỡng ý thức, động cơ, thái độ, tinh thần trách nhiệm đối với học tập.
- Ghi nhớ, ôn tập đúng quy luật của trí nhớ.
- Phải biết tại sao mình ghi nhớ kém để khắc phục (ghi nhớ kém có thể do nguyên nhân) :

- o Do hổng kiến thức.
- o Do phương pháp ghi nhớ.
- o Do bệnh lý.
- o Do phẩm chất tâm lý cá nhân.

CHƯƠNG II

BÀI TẬP

1. Tại sao nói tâm lý là chức năng của não?
2. Hãy nêu các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao.
3. Có quan điểm cho rằng bẩm sinh - di truyền là nhân tố quyết định sự phát triển nhân cách. Anh (chị) có ý kiến như thế nào trong vấn đề này.
4. Tại sao hoàn cảnh sống có vai trò ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển nhân cách mà không quyết định sự phát triển nhân cách ?
5. Hãy nêu vai trò của hoạt động và giao tiếp.

CHƯƠNG III

BÀI TẬP

1. Sự hình thành, phát triển tâm lý gồm những giai đoạn nào?
2. Ý thức là gì ? Ý thức được hình thành và phát triển như thế nào? Phân biệt ý thức và vô thức.
3. Hãy nêu cấu trúc của ý thức.
4. Phân biệt tâm lý và ý thức.
5. Anh, (chị) có suy nghĩ gì về tâm lý vô thức ở con người và tâm lý vô thức ở động vật.
6. Vì sao nói chú ý là điều kiện của hoạt động có ý thức

CHƯƠNG IV

BÀI TẬP

1. Nhân cách là gì ? Phân biệt khái niệm nhân cách với khái niệm con người.
2. Phân tích mối quan hệ giữa đức và tài trong cấu trúc nhân cách.
3. Xu hướng là gì ? Vì sao xu hướng nhân cách là một thành phần ở vị trí trung tâm của cấu trúc đó ?
4. Tại sao nói trong xu hướng nhân cách, lý tưởng đóng vai trò chủ đạo rõ rệt nhất và là động cơ mạnh mẽ nhất ?
5. Tính cách là gì ? Cấu trúc tâm lý của tính cách gồm những thành phần ? Giáo dục tính cách cho học sinh.
6. Năng lực là gì ? Những điều kiện hình thành năng lực.
7. Hãy nêu vai trò của hoạt động, giao tiếp, giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách.
8. Tại sao lại phải tự hoàn thiện nhân cách ?
9. Trong sự hình thành và phát triển nhân cách, cần phải thông qua những yếu tố nào ? Và để hình thành nhân cách XHCN thì yếu tố nào là quan trọng hàng đầu ?
10. Để ngăn ngừa những sai lệch chuẩn mực, cần phải giáo dục những gì cho con người ?
11. Trong một buổi sinh hoạt câu lạc bộ bàn về vấn đề giáo dục gia đình, có 3 ý kiến :

“ Giỏ nhà ai, quai nhà ấy ”

“ Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng ”

“ Giáo dục là vạn năng ”

Anh (chị) cho nhận xét về 3 ý kiến trên và nêu quan điểm riêng của mình

CHƯƠNG VI

BÀI TẬP

1. Xúc cảm, tình cảm là gì ? Vai trò của xúc cảm, tình cảm.
2. Phân biệt xúc cảm với tình cảm ; phản ánh của xúc cảm, tình cảm với phản ánh của lí trí.
3. Tại sao nói tình cảm là mặt cốt lõi, là mặt tập trung của nhân cách ? Phân tích mối quan hệ giữa xúc cảm và tình cảm.

4. Các quy luật của đời sống tình cảm. Cho ví dụ minh họa.
5. Ý chí là gì ? Đặc điểm của ý chí và ý chí có những phẩm chất nào ?
6. Hành động ý chí là gì ? Nó bao gồm những giai đoạn nào ?

Hành động tCHƯƠNG VII

BÀI TẬP

7. Trí nhớ là gì ? Cơ sở sinh lí của trí nhớ ?
8. Hãy nêu các quá trình cơ bản của trí nhớ.
9. Quy luật quên và cách luyện tập để có một trí nhớ tốt.
10. Bồi dưỡng trí nhớ cho học sinh bằng cách nào
11. ự động hóa là gì ? Gồm những loại nào ?